

# PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG



PHẠM THỊ THU THANH

TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2002

# MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b>	5
<b>Chương I: NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC 6</b>	
<b>I. NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC</b>	6
1. Nhận thức cơ bản về nguồn gốc của nhà nước	6
2. Bản chất của nhà nước	6
<b>II. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC</b>	10
1. Khái niệm chức năng của Nhà nước	10
2. Các chức năng của Nhà nước	11
3. Hình thức và phương pháp thực hiện chức năng Nhà nước	11
<b>III. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC - THIẾT CHẾ NHÀ NƯỚC</b>	12
1. Nguyên tắc tổ chức Nhà nước	12
2. Hệ thống các cơ quan Nhà nước	14
3. Những nguyên tắc hoạt động của Nhà nước	15
<b>IV. KIỂU NHÀ NƯỚC</b>	16
<b>V. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC</b>	17
1. Hình thức chính thể	17
2. Hình thức cấu trúc Nhà nước	18
<b>Chương II : NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT</b>	20
<b>I. KHÁI NIỆM PHÁP LUẬT</b>	20
1. Pháp luật – một phương tiện để duy trì và củng cố bản chất Nhà nước	20
2. Những thuộc tính của pháp luật	21
<b>II. CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT</b>	24
1. Chức năng điều chỉnh	24
2. Chức năng bảo vệ	24
3. Chức năng giáo dục	24
<b>III. NHỮNG GIÁ TRỊ XÃ HỘI CỦA PHÁP LUẬT</b>	25
<b>IV. QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VÀ CÁC HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI KHÁC</b>	26
<b>A. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VÀ NHÀ NƯỚC</b>	26
<b>B. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VÀ KINH TẾ</b>	27
1. Sự tác động của kinh tế đối với pháp luật	27
2. Sự tác động trở lại của pháp luật đối với kinh tế	29
<b>C. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI CHÍNH TRỊ</b>	30
1. Khái niệm về chính trị	30
2. Trong mối quan hệ với chính trị, pháp luật là một biện pháp, một phương tiện phục vụ các mục tiêu chính trị	31
3. Mối quan hệ giữa đường lối chính sách của Đảng cầm quyền và pháp luật của Nhà nước	31
<b>D. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VÀ TƯ TƯỞNG</b>	32
1. Khái niệm	32
2. Sự tác động của tư tưởng đối với pháp luật	33
3. Sự tác động của pháp luật trở lại tư tưởng xã hội	34
<b>E. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI</b>	34
1. Khái niệm chung	34
2. Mối quan hệ giữa đạo đức với pháp luật	35
<b>V. KIỂU PHÁP LUẬT- PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</b>	37
1. Sự phát triển các kiểu pháp luật	37
2. Pháp luật xã hội chủ nghĩa	38
<b>VI. Ý THỨC PHÁP LUẬT</b>	40
1. Khái niệm ý thức pháp luật	40
2. Chức năng của ý thức pháp luật	41
3. Cơ cấu của ý thức pháp luật	41

4. Mối quan hệ giữa ý thức pháp luật XHCN và pháp luật XHCN	42
<b>Chương III : CÁC LOẠI VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC TA HIỆN NAY - QUỸ PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>43</b>
<b>I. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>43</b>
1. Tập quán pháp	43
2. Tiền lệ pháp	43
3. Văn bản quy phạm pháp luật	44
<b>II. CÁC LOẠI VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC TA HIỆN NAY</b>	<b>45</b>
1. Các văn bản luật	45
2. Các văn bản dưới luật	45
<b>III. HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>47</b>
1. Hiệu lực theo thời gian	47
2. Hiệu lực theo không gian	48
3. Hiệu lực theo đối tượng tác động	49
<b>IV. QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>49</b>
1. Khái niệm về quy phạm pháp luật	49
2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật	50
3. Phân loại các quy phạm pháp luật	52
<b>Chương IV : QUAN HỆ PHÁP LUẬT</b>	<b>54</b>
<b>I. KHÁI NIỆM QUAN HỆ PHÁP LUẬT</b>	<b>54</b>
<b>II. THÀNH PHẦN CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT</b>	<b>54</b>
1. Chủ thể của quan hệ pháp luật	54
2. Nội dung của quan hệ pháp luật	56
3. Khách thể quan hệ pháp luật	57
<b>III. CÁC CĂN CỨ LÀM PHÁT SINH THAY ĐỔI, CHẤM DỨT QUAN HỆ PHÁP LUẬT</b>	<b>57</b>
1. Phải có quy phạm pháp luật điều chỉnh	57
2. Phải có sự kiện pháp lý phát sinh	57
<b>Chương V : THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ</b>	<b>59</b>
<b>I. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT</b>	<b>59</b>
<b>II. VI PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>62</b>
1. Khái niệm về hành vi pháp luật	62
2. Hành vi hợp pháp và hành vi không hợp pháp	63
3. Vi phạm pháp luật	64
4. Cấu trúc của vi phạm pháp luật	64
<b>III. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ</b>	<b>65</b>
1. Bản chất và chức năng của trách nhiệm pháp lý	65
2. Cơ sở truy cứu trách nhiệm pháp lý	66
3. Nguyên tắc áp dụng trách nhiệm pháp lý	68
4. Phân loại trách nhiệm pháp lý	68
<b>Chương VI : CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT NƯỚC TA HIỆN NAY</b>	<b>70</b>
<b>I. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG PHÁP LUẬT</b>	<b>70</b>
<b>II. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH NGÀNH LUẬT, CHẾ ĐỊNH LUẬT</b>	<b>71</b>
<b>III. CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT NƯỚC TA</b>	<b>73</b>
1. Luật nhà nước	74
2. Luật hành chính	74
3. Luật hình sự	74
4. Luật tố tụng hình sự	74
5. Luật dân sự	74
6. Luật tố tụng dân sự	74
7. Luật kinh tế	74

8. Luật lao động	75
9. Luật tài chính	75
10. Luật đất đai	75
11. Luật bảo vệ tài nguyên và môi trường	75
12. Luật hôn nhân gia đình	75
13. Luật quốc tế	75
14. Tư pháp quốc tế	75
<b>Chương VII: PHÁP CHẾ</b>	76
<b>I. KHÁI NIỆM PHÁP CHẾ</b>	76
<b>II. CÁC YẾU CẦU CỦA PHÁP CHẾ</b>	77
1. Tôn trọng tính tối cao của Hiến Pháp và luật	77
2. Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên qui mô toàn quốc	78
3. Các cơ quan xây dựng pháp luật tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả	78
4. Không tách rời công tác pháp chế với văn hóa	78
<b>III. CÁC BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ</b>	79
1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế	79
2. Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa	80
3. Tăng cường tổ chức thực hiện pháp luật	80
4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật	81

## LỜI MỞ ĐẦU

Nhà nước và Pháp luật là hai hiện tượng trung tâm của đời sống chính trị xã hội. Hai hiện tượng này có nhiều mặt biểu hiện rất phức tạp và đa dạng nên là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học. Phạm vi của tài liệu học tập *Pháp luật đại cương* nhằm cung cấp các kiến thức về những vấn đề cơ bản của pháp luật như khái niệm, bản chất, vai trò, chức năng của pháp luật, các loại văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, về việc thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, vấn đề pháp chế và hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam. Trên cơ sở những kiến thức chung về pháp luật, tài liệu chú trọng đến các đặc điểm của pháp luật xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Vì pháp luật là một hiện tượng có mối quan hệ nội tại với Nhà nước nên để làm sáng tỏ các vấn đề của pháp luật, trong môn học có đề cập đến các vấn đề cơ bản của Nhà nước như về nguồn gốc bản chất, chức năng, các kiểu, hình thức Nhà nước cũng như Bộ máy nhà nước. Từ đó dẫn đến các đặc điểm của Nhà nước ta hiện nay.

Tài liệu "*Pháp luật đại cương*" đặc biệt trình bày, lý giải các khái niệm cơ bản về Nhà nước, Pháp luật để sinh viên có cơ sở lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật từ đó lý giải các vấn đề xã hội có tác động đến Nhà nước và Pháp luật hoặc chịu sự tác động của Nhà nước và Pháp luật, trong quá trình phát triển của xã hội.

Tác giả trân trọng giới thiệu tài liệu này với mục đích giúp các bạn sinh viên của các trường Đại học và Cao đẳng hệ thống các kiến thức cần thiết về môn học "*Pháp luật đại cương*" được cơ cấu trong chương trình đào tạo cử nhân.

Chúc các bạn thành công trong học tập và nghiên cứu.

TÁC GIẢ

## NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

### **I. NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC**

#### **1. Nhân thức cơ bản về nguồn gốc của Nhà nước.**

Nhà nước là đối tượng nghiên cứu của nhiều công trình khoa học trên thế giới, đã được nhiều nhà tư tưởng ở các thời đại tiến hành, nó cũng là đề tài cho nhiều cuộc bút chiến và tranh luận lớn nhằm tìm ra bản chất thực sự của Nhà nước.

Nghiên cứu các tác phẩm của các nhà tư tưởng cổ đại chúng ta thấy họ có quan điểm chung rằng: Sự giàu nghèo, sang hèn và mọi đẳng cấp trong xã hội, đều do thượng đế tạo ra. Việc trị vì và duy trì trật tự xã hội được một người do thượng đế cử xuống thay mặt trời bảo vệ trật tự chung – đó là hoàng đế (còn gọi là thiên tử). Nhà nước là do thượng đế sáng tạo, do vậy quyền lực của nhà nước là quyền lực của chúa, là vĩnh cửu.

Quan điểm của các học giả trước Mác đều cho rằng Nhà nước là một thiết chế tất yếu phải có của mọi xã hội, một lực lượng cho phép mọi người có thể tồn tại được, một trọng tài công minh từ bên ngoài áp đặt vào xã hội, đứng trên xã hội để giải quyết mọi tranh chấp và mâu thuẫn nhằm duy trì xã hội trong vòng trật tự và phát triển. Theo họ, Nhà nước là của chung mọi người, xã hội dù văn minh đến đâu cũng mãi mãi cần có Nhà nước.

Các nhà tư tưởng tư sản lại coi sự ra đời của Nhà nước là kết quả của một khế ước xã hội thể hiện ý chí giữa những nhóm người sống trên một lãnh thổ. Họ không thể nhận thức và khái quát thành lý luận rút ra những yếu tố gì quyết định ý chí đó nghĩa là quyết định sự ra đời của Nhà nước.

Với sự ra đời của học thuyết Mác-Lênin, vấn đề Nhà nước chiếm một vị trí quan trọng trong học thuyết này. Nó đã được làm sáng tỏ một cách khoa học. Mác khẳng định : Nhà nước là các quan hệ được xây nên trong cuộc đấu tranh giai cấp. Lenin thì cho rằng : Nhà nước không thể là một thế lực từ bên ngoài gán ghép vào xã hội... Nó là sản phẩm của xã hội phát triển đến một giai đoạn nhất định, nó là sự thừa nhận rằng xã hội đó bị hãm trong một sự mâu thuẫn với bản thân nó mà không sao giải quyết được, rằng xã hội đã bị phân chia thành những lực lượng đối lập không thể điều hoà mà xã hội đó không đủ sức để giải thoát ra được. Nhưng muốn cho những đối tượng đó, những giai cấp có quyền lợi kinh tế mâu thuẫn nhau đó không đi đến chỗ tiêu diệt nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội trong một cuộc đấu tranh vô ích thì cần phải có một lực lượng tựa hồ như đứng trên xã hội có nhiệm vụ làm cho sự xung đột đó nằm trong vòng "trật tự" và lực lượng đó, cái lực lượng nảy sinh ra từ xã hội, nhưng lại đứng trên xã hội chính là Nhà nước.

#### **2. Bản chất của Nhà nước**

Từ sự khẳng định nguồn gốc xuất hiện Nhà nước là khi xã hội đã phát triển ở trình độ nhất định, bị phân chia thành các giai cấp và mâu thuẫn đối kháng là không thể điều hoà được, chủ nghĩa Mác-Lênin cũng đã làm rõ vai trò và bản chất của Nhà nước. Theo Lenin: đó là một vấn đề máu chót cơ bản trong mọi thời đại, trong toàn bộ nền chính trị... hơn tất cả các vấn đề khác, nó đụng chạm đến lợi ích của giai cấp thống trị. Nhà

nước xét về bản chất, trước hết là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác, là bộ máy để duy trì sự thống trị giai cấp. Nhờ có Nhà nước giai cấp thống trị bước đầu là thống trị về kinh tế sau đó tiến tới trở thành giai cấp thống trị về chính trị và cả về tư tưởng trong xã hội. Đây là ba nội dung thống trị mà bất kỳ giai cấp cầm quyền nào cũng nắm trọn.

*(Sự thống trị về kinh tế:*

Quyền lực kinh tế là cơ sở đảm bảo cho sự thống trị giai cấp. Quyền lực kinh tế thuộc về giai cấp nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Với quyền định đoạt, quản lý và quyết định phương thức phân phối sản phẩm xã hội, chủ sở hữu có quyền bắt những người làm thuê phụ thuộc mình về kinh tế. Nhưng chỉ có quyền lực về kinh tế chưa đủ mạnh để duy trì quan hệ và địa vị bóc lột. Vì vậy giai cấp thống trị về kinh tế thấy cần phải vươn tới nắm Nhà nước để bảo vệ quyền sở hữu, trấn áp sự phản kháng của người bị bóc lột. Chính nhờ có Nhà nước trong tay, giai cấp thống trị về kinh tế đã trở thành giai cấp thống trị về chính trị.

*(Sự thống trị về chính trị :*

Do nắm được Nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế đã trở thành chủ thể của quyền lực chính trị, giai cấp thống trị đã được sử dụng Nhà nước để tổ chức và thực hiện quyền lực chính trị của mình. Thông qua Nhà nước, ý chí của giai cấp thống trị được thể hiện một cách tập trung thống nhất và hợp pháp hoá thành ý chí Nhà nước. Ý chí Nhà nước có sức mạnh bắt buộc các giai cấp khác phải tuân theo cái trật tự do giai cấp thống trị đặt ra.

*Chủ nghĩa Mác-Lênin xác định quyền lực chính trị là bạo lực có tổ chức của một giai cấp để trấn áp giai cấp khác. Nhà nước suy cho cùng chỉ là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị dùng để trấn áp giai cấp đối kháng, do đó Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, giai cấp thống trị thông qua Nhà nước để thực hiện sự chuyên chính của mình đối với các giai cấp khác. Khác hẳn với quyền lực xã hội trong tổ chức thị tộc bộ lạc, quyền lực chính trị chỉ xuất hiện trong xã hội đã phân chia thành giai cấp.*

*(Sự thống trị về tư tưởng:*

Khi có quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị trong tay, giai cấp thống trị sử dụng Nhà nước làm phương tiện để bành trướng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị xã hội, buộc các giai cấp khác phải lệ thuộc về mặt tư tưởng. Những tư tưởng đối lập luôn bị thu hẹp do bị giai cấp thống trị dùng mọi thủ đoạn để trấn áp, dùng bộ máy thông tin Nhà nước, các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua hoạt động giáo dục để truyền bá tư tưởng chính thống của giai cấp thống trị cho lớp trẻ, biến đổi tư tưởng của giai cấp trung gian trong xã hội. Giai cấp thống trị luôn chú trọng đào tạo một đội ngũ các học giả, các nhà văn, nhà báo, các lý luận gia trung thành để phục vụ trên lĩnh vực tư tưởng, đồng thời giai cấp thống trị cũng sử dụng quyền lực Nhà nước kiểm duyệt ngặt nghèo các xuất bản phẩm và văn hóa phẩm nhằm loại bỏ các hệ tư tưởng đối lập xuất hiện trong xã hội. Thực tế lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng : Tư tưởng thống trị trong xã hội luôn luôn là tư tưởng của giai cấp đang cầm quyền.

Như vậy, việc làm rõ bản chất giai cấp của Nhà nước tức là làm rõ các vấn đề : Nhà nước ấy của ai? Do giai cấp nào tổ chức và lãnh đạo? Phục vụ cho lợi ích của giai cấp nào?

Trong các xã hội bóc lột, Nhà nước có đặc điểm chung là một bộ máy đặc biệt nhằm duy trì sự thống trị, kinh tế và tư tưởng của thiểu số người bóc lột với đông đảo quần chúng lao động thực hiện nền chuyên chính của giai cấp bóc lột, cụ thể: Nhà nước chủ

nô trong xã hội chiếm hữu nô lệ; Nhà nước phong kiến là công cụ chuyên chế của địa chủ, quý tộc và tầng lớp; Nhà nước tư sản là công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản.

Khác với Nhà nước bóc lột, Nhà nước xã hội chủ nghĩa là bộ máy củng cố địa vị thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, Nhà nước là bộ máy bảo đảm sự thống trị của đa số đối với thiểu số. Nhà nước đó thực sự của dân, do dân và vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng do Đảng cộng sản lãnh đạo. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước và của nhân dân.

Ngoài vai trò là một bộ máy nhằm duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, Nhà nước nói chung trong lịch sử còn có vai trò xã hội to lớn, tức là nó thực hiện phương thức tổ chức, bảo đảm lợi ích chung của xã hội. Trong điều kiện hiện nay chúng ta coi trọng bản chất giai cấp của Nhà nước nhưng cũng phải thường xuyên nhấn mạnh vai trò xã hội to lớn của nó để sử dụng Nhà nước vào việc giải quyết tất cả các vấn đề khác nảy sinh trong xã hội; Nhà nước phải đảm bảo các giá trị xã hội cho cuộc sống cộng đồng, bảo đảm trật tự, an ninh và phát triển cho xã hội, đồng thời phải thực hiện các chức năng, nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu của xã hội. Điều đó nói lên rằng Nhà nước là một hiện tượng phức tạp và đa dạng.

Giữa Nhà nước và xã hội vừa có sự thống nhất, vừa có sự khác biệt. Một xã hội có giai cấp không thể tồn tại thiếu Nhà nước, đồng thời Nhà nước chỉ tồn tại và xuất hiện trong xã hội có giai cấp. Xã hội là một khái niệm rộng hơn Nhà nước, xã hội là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của Nhà nước. Những biến đổi trong quá trình vận động của xã hội sớm hay muộn cũng dẫn đến sự thay đổi tương ứng của Nhà nước. Với tư cách là một yếu tố của thượng tầng kiến trúc, Nhà nước cũng có tác động mạnh mẽ trở lại đối với sự phát triển của xã hội, có thể là sự thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển xã hội, điều đó phụ thuộc vào bản chất của Nhà nước trong một hoàn cảnh lịch sử xã hội nhất định.

Bản chất của Nhà nước phụ thuộc hình thái kinh tế xã hội. Nhà nước trong hình thái kinh tế-xã hội khác nhau có bản chất khác nhau. Mọi Nhà nước đều có những dấu hiệu chung (đặc trưng chung). Đây là căn cứ để phân biệt Nhà nước với các tổ chức chính trị xã hội khác mà giai cấp thống trị thiết lập và sử dụng để quản lý xã hội. Đồng thời các đặc trưng đó cũng làm cho Nhà nước có một vai trò đặc biệt quan trọng, một vị trí trung tâm trong hệ thống chính trị, có thể tác động một cách toàn diện, mạnh mẽ và có hiệu quả nhất đối với đời sống xã hội, thể hiện lợi ích của giai cấp thống trị một cách tập trung nhất.

Học thuyết Mác-Lênin về Nhà nước đã chỉ ra rằng Nhà nước có các đặc trưng cơ bản sau :

*(Nhà nước thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt không còn hoà nhập với dân cư nữa. Nhà nước xây dựng một hệ thống cơ quan hành chính, thiết lập tòa án, quân đội, cảnh sát v...v... nhằm áp bức bằng bạo lực và nô dịch về tinh thần, bắt các giai cấp khác phải phục tùng ý chí của giai cấp thống trị, duy trì địa vị thống trị giai cấp. Các cơ quan chính quyền Nhà nước là đại diện chính thống cho toàn xã hội, có quyền năng quản lý xã hội. Để bảo đảm trật tự và lợi ích của giai cấp thống trị, Nhà nước phải có những cơ quan quản lý chuyên trách, những phương tiện quản lý và những phương tiện cưỡng chế. Nó bảo đảm cho Nhà nước thực hiện được ý chí của mình đối với toàn xã hội. Cưỡng chế nói chung không phải là đặc điểm riêng của Nhà nước trong xã hội có giai cấp. Thực tế trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã tồn tại sự cưỡng chế nhưng*



nó được thực hiện bởi quyền lực do toàn dân đề cử trực tiếp tổ chức nên không tách rời với dân cư (sức mạnh cưỡng chế chủ yếu dựa vào uy tín, tập quán và thần quyền). Ngược lại cưỡng chế của Nhà nước do một bộ máy đặc biệt tiến hành, tức là do một cơ quan chức năng chuyên trách của Nhà nước hay những nhóm người được Nhà nước cử ra chuyên thực hiện công cụ này (sức mạnh chủ yếu dựa vào quyền uy).

(Nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ thành các đơn vị hành chính. Trước đây trong các thị tộc, các thành viên đều có quan hệ huyết thống, đến xã hội có giai cấp do sự vận động của dân cư bởi nhiều nguyên nhân khác trên một lãnh thổ hầu như không có sự thuần nhất về huyết thống của dân cư, do vậy việc phân chia dân cư theo lãnh thổ là việc làm cần thiết của Nhà nước. Khác với bất cứ một tổ chức nào, quyền lực của Nhà nước được tác động trên toàn bộ lãnh thổ và dân cư của mình, trên lãnh thổ đó được phân chia thành các đơn vị hành chính như tỉnh (thành), huyện (quận), xã (phường)...

Kéo theo sự phân chia dân cư theo lãnh thổ trong Nhà nước đã xuất hiện chế định quốc tịch, xác định mối quan hệ bền chặt giữa công dân với Nhà nước bằng việc xác lập các quyền và nghĩa vụ lẫn nhau giữa công dân với Nhà nước. Việc phân chia dân cư theo lãnh thổ thành các đơn vị hành chính cũng dẫn đến sự hình thành các cơ quan trung ương và các cơ quan địa phương của bộ máy Nhà nước.

*(Nhà nước có chủ quyền quốc gia. Nhà nước là một tổ chức quyền lực có chủ quyền, thể hiện trong đối nội và đối ngoại. Trong đối nội Nhà nước có quyền lực tối cao đối với mọi người, mọi tổ chức trong lãnh thổ quốc gia. Trong đối ngoại, Nhà nước có sự độc lập hoàn toàn trong chính sách và các hoạt động kinh tế, chính trị văn hóa v.v... với nước ngoài. Nhà nước có quyền tự do và độc lập quyết định các công việc của mình, tôn trọng chủ quyền của các Nhà nước khác, tôn trọng các quy phạm của luật quốc tế. Chủ quyền là thuộc tính vốn có của Nhà nước. Trong xã hội có giai cấp không một tổ chức hoặc cá nhân nào có chủ quyền như Nhà nước.*

(Nhà nước có quyền định ra các thứ thuế và thu thuế. Việc thiết lập bộ máy quyền lực công cộng Nhà nước cần một khối lượng tiền của rất lớn để cung ứng và nuôi dưỡng cho bộ máy và con người đó hoạt động thường xuyên. Nhà nước phải quy định và thực hiện việc thu các loại thuế dưới các hình thức bắt buộc, với số lượng và thời hạn ấn định trước. Đây là điều mà xã hội thị tộc hoàn toàn không biết đến.

Thuế là khoản đóng thuế bắt buộc của các công dân và các tổ chức kinh tế trên lãnh thổ quốc gia vào ngân sách Nhà nước. Thuế không gắn với mục đích chỉ dùng cụ thể nào, không hoàn trả trực tiếp cho người nộp. Đây là nguồn thu nhập chủ yếu của Nhà nước. Vai trò nguyên thủy của thuế là để phục vụ hoạt động và nuôi sống bộ máy Nhà nước cùng với sự phát triển của xã hội và nền kinh tế. Hiện nay người ta phát hiện ra nhiều vai trò mới của thuế, nó đã trở thành công cụ quản lý vĩ mô trong tay Nhà nước. Thuế còn có vai trò điều tiết thu nhập, phân phối và phân phối lại sản phẩm xã hội, nhằm đảm bảo nguyên tắc công bằng và nhân đạo của xã hội. Thuế còn có vai trò điều tiết hướng phát triển của nền kinh tế quốc gia... Thuế là vấn đề quan trọng. Mọi Nhà nước đều coi thuế là quan trọng và giao cho cơ quan quyền lực cao nhất quyền định ra, sửa đổi và bãi bỏ các thứ thuế.

(Nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện nghiêm minh và thống nhất. Trong xã hội luôn luôn xuất hiện những quan hệ đa dạng và phức tạp. Để giữ gìn trật tự và bảo đảm lợi ích của giai cấp thống trị, Nhà nước phải trực tiếp xây dựng các quy phạm để điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng, bắt các chủ thể tham gia quan hệ đó phải xử sự theo đúng ý chí của Nhà nước. Nhà nước bảo đảm thực hiện các quy

phạm pháp luật đó bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước. Pháp luật trở thành công cụ sắc bén không thể thiếu được trong tay Nhà nước để quản lý xã hội.

Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng của xã hội có cùng một bản chất. Pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị nhưng pháp luật vẫn có giá trị xã hội to lớn trong xã hội văn minh, đó là giá trị công bằng, giá trị quy phạm phổ biến, giá trị thông tin chính thống về trình độ phát triển của các giai đoạn trong một xã hội cụ thể, pháp luật là khuôn mẫu xử sự chung, điều chỉnh hành vi của con người, bảo vệ quyền con người, đồng thời pháp luật cơ sở quan trọng cho tổ chức và hoạt động của Nhà nước.

Trong xã hội có giai cấp, pháp luật là đặc trưng của Nhà nước. Chỉ có Nhà nước mới có quyền ban hành pháp luật và bảo đảm sự thực hiện pháp luật bằng sức mạnh cưỡng chế Nhà nước.

Từ sự phân tích trên, ta có thể khẳng định:

(Nhà nước là một hiện tượng xã hội lịch sử, do cơ sở kinh tế qui định.

(Nhà nước là công cụ quyền lực của giai cấp thống trị.

(Nhà nước là tổ chức chính trị của giai cấp chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội, nó bảo vệ lợi ích chung của giai cấp thống trị về kinh tế.

(Nhà nước là một tổ chức chính trị có chủ quyền

Từ những kết luận trên có thể định nghĩa nhà nước như sau: Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý xã hội đặc biệt, nhằm thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội, đối với Nhà nước xã hội chủ nghĩa thì thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

## **II. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC**

### **1. Khái niệm chức năng của Nhà nước**

Chức năng của Nhà nước là một trong những phạm trù cơ bản nằm trong toàn bộ khoa học nghiên cứu về Nhà nước. Chưa có một khái niệm chính thống nào của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin về chức năng của Nhà nước, do đó nó trở thành đề tài tranh luận giữa nhiều trường phái khoa học cùng nghiên cứu về Nhà nước. Để tổng hợp thành một khái niệm khoa học về chức năng của Nhà nước trước hết cần xác định những đặc điểm trong chức năng của Nhà nước bao gồm:

1. Chức năng của Nhà nước phản ánh tập trung và đầy đủ bản chất của Nhà nước bởi giữa chúng có mối quan hệ biện chứng giữa bản chất với hiện tượng;

2. Chức năng Nhà nước chi phối nhiệm vụ cụ thể của Nhà nước bởi chính nhiệm vụ của Nhà nước là bước cụ thể hóa chức năng của Nhà nước, thể hiện cụ thể bản chất của Nhà nước;

3. Chức năng Nhà nước luôn luôn phụ thuộc vào mục đích và yêu cầu của hoạt động Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển của xã hội;

4. Chức năng của Nhà nước gắn liền với từng giai đoạn phát triển của chính bản thân Nhà nước.

Như vậy, chức năng của Nhà nước là những phương diện hoạt động cơ bản của Nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước Nhà nước. Với khái niệm như trên, chúng ta thấy chức năng của Nhà nước được xác định xuất phát từ bản chất của Nhà nước, do cơ sở kinh tế và cơ cấu giai cấp xã hội quyết định. Chẳng hạn: Các kiểu

Nhà nước bóc lột được xây dựng trên cơ sở của chế độ tư hữu và bóc lột lao động, cho nên chúng có những chức năng cơ bản như bảo vệ chế độ tư hữu, đàn áp sự phản kháng của người lao động, tiến hành chiến tranh xâm lược để gây thanh chế và nô dịch các quốc gia khác... Còn Nhà nước xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế là chế độ sở hữu công cộng và bảo vệ lợi ích của đông đảo nhân dân lao động, vì vậy chức năng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa khác hẳn về bản chất và phương pháp tổ chức thực hiện so với các Nhà nước bóc lột.

## **2. Các chức năng của Nhà nước:**

Căn cứ và phạm vi hoạt động của Nhà nước, các chức năng được phân biệt thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

*Chức năng đối nội:* Tập trung chủ yếu vào việc thực hiện quyền lực chính trị trong nước, đây là mặt hoạt động cơ bản của Nhà nước trong nội bộ đất nước thường giới hạn trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Nhìn khái quát tất cả Nhà nước đều có chức năng đối nội với hai nội dung chủ yếu là: trấn áp các giai cấp đối kháng; tổ chức và duy trì trật tự trong nội bộ đất nước, quản lý kinh tế văn hóa, giáo dục...

*Chức năng đối ngoại:* Thể hiện vị trí, vai trò và quan điểm của Nhà nước trong quan hệ với các nước khác và các tổ chức quốc tế. Nội dung cơ bản trong chức năng đối ngoại của Nhà nước là: bảo vệ đất nước trước khả năng tấn công xâm lược của kẻ thù bên ngoài; thực hiện sự hợp tác với các quốc gia khác trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và quốc phòng.

Mặc dù mỗi một chức năng Nhà nước có đối tượng tác động khác nhau, nhưng các chức năng của Nhà nước đều có mối quan hệ với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau và tạo thành một thể thống nhất thể hiện bản chất của Nhà nước.

Các loại chức năng của Nhà nước luôn luôn thống nhất với nhau, bổ sung cho nhau, ảnh hưởng lẫn nhau rất lớn, đối nội yếu thì không thể đối ngoại mạnh được và ngược lại. Trong mỗi chức năng Nhà nước mặc dù được tổ chức theo nhiều cấp, nhiều ngành như quá trình thực hiện luôn có tương tác và hỗ trợ lẫn nhau tạo thành một hệ thống vận động thống nhất và đồng bộ trên mỗi phương diện đối nội hoặc đối ngoại của Nhà nước.

Chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước là hai khái niệm gần nhau, nhưng thực chất chúng không thể đồng nhất với nhau. Chức năng là phương diện hoạt động mang tính định hướng. Để thực hiện chức năng, Nhà nước có thể xác định nhiều nhiệm vụ cả chiến lược lâu dài, cả nhiệm vụ cụ thể trước mắt trong mỗi giai đoạn và hoàn cảnh cụ thể.

Đối với mỗi Nhà nước cụ thể, chức năng của nó còn phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế và cơ cấu giai cấp trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể. Chẳng hạn trong Nhà nước tư sản, chức năng Nhà nước trong giai đoạn tư bản lũng đoạn thể hiện ở nội dung bảo vệ quyền lợi cho giai cấp tư sản, lúc đầu là bảo vệ quyền lợi tất cả giai cấp tư sản, sau đó bị thu hẹp. Trong giai đoạn tư bản lũng đoạn, chức năng Nhà nước tư sản chỉ bảo vệ lợi ích cho nhóm tư bản độc quyền mà thôi.

## **3. Hình thức và phương pháp thực hiện chức năng Nhà nước**

Để thực hiện chức năng đối nội và đối ngoại của Nhà nước, Nhà nước đã sử dụng nhiều hình thức hoạt động khác nhau, nhưng chủ yếu nhất là ba hình thức : xây dựng pháp luật; tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật. Nội dung của các hình thức chủ yếu đó cũng khác nhau tùy thuộc vào bản chất của Nhà nước, trình độ phát triển

của kinh tế xã hội và sự so sánh lực lượng trong từng giai đoạn phát triển của Nhà nước.

Các phương pháp sử dụng để thực hiện chức năng Nhà nước ở mỗi một kiểu nhà nước cũng khác nhau, nhưng chung qui lại chỉ có hai phương pháp chủ yếu là thuyết phục và *cưỡng chế*. *Mức độ và phạm vi áp dụng các phương pháp trên ở mỗi Nhà nước khác nhau* cũng rất khác nhau, nó phụ thuộc chủ yếu vào bản chất giai cấp của các kiểu Nhà nước. Nhà nước bóc lột sử dụng phương pháp cưỡng chế là chủ yếu, còn Nhà nước xã hội chủ nghĩa thì chủ yếu dùng phương pháp giáo dục và thuyết phục.

### **III. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC - THIẾT CHẾ NHÀ NƯỚC**

Trong đời sống chính trị xã hội có ba loại quyền lực tồn tại có mối liên hệ mật thiết với nhau đó là : quyền lực chính trị, quyền lực nhân dân và quyền lực Nhà nước trong đó :

(Quyền lực chính trị là quyền lực của giai cấp cầm quyền trong mối liên hệ với các giai cấp và tầng lớp xã hội khác. Bất kỳ vấn đề gì cũng có thể trở thành vấn đề chính trị nếu giải quyết vấn đề đó đụng chạm đến lợi ích giai cấp, đụng chạm đến chính quyền Nhà nước.

(Quyền lực nhân dân được thực hiện thông qua hệ thống chính trị của xã hội. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, quyền lực nhân dân là nhân tố quyết định tính chất của hệ thống chính trị, là điều kiện cho sự tồn tại và hoạt động của mọi yếu tố, mọi quá trình trong hệ thống chính trị.

(Quyền lực Nhà nước, đây là hình thức thể hiện của quyền lực chính trị và quyền lực nhân dân, bởi vì muốn thực hiện hai loại quyền lực trên nhất thiết phải thông qua thiết chế Nhà nước (hay cơ chế Nhà nước). Quyền lực Nhà nước là khả năng sử dụng Nhà nước để thực hiện ý chí của giai cấp thống trị, buộc toàn bộ xã hội phải phục tùng ý chí của giai cấp đó. Do đó có thể nói quyền lực Nhà nước là quyền lực chính trị được thực hiện bằng Nhà nước. Nhà nước là công cụ thực hiện quyền lực chính trị, đồng thời là hình thức biểu hiện về mặt tổ chức quyền lực đó.

Từ lý giải trên có thể khái niệm : Thiết chế Nhà nước là tổng thể các yếu tố cấu thành, các hình thức thực hiện, các quá trình tác động có định hướng của quyền lực Nhà nước đối với các quan hệ xã hội.

Những nội dung cơ bản của thiết chế Nhà nước bao gồm: nguyên tắc tổ chức Nhà nước; hệ thống các cơ quan Nhà nước và nguyên tắc hoạt động của Nhà nước. Ở các nước có chế độ xã hội khác nhau thì có thiết chế Nhà nước khác nhau. Ngoài ra, thiết chế Nhà nước còn phụ thuộc vào tình hình đặc điểm của phát triển kinh tế, xã hội, truyền thống dân tộc, tương quan lực lượng giai cấp bên trong mỗi Nhà nước.

#### **1. Nguyên tắc tổ chức Nhà nước**

Trong lịch sử của các kiểu Nhà nước thường tồn tại hai nguyên tắc tổ chức Nhà nước khác nhau là: nguyên tắc phân quyền và nguyên tắc tập quyền.

##### ***a. Nguyên tắc phân quyền***

Tư tưởng tổ chức quyền lực Nhà nước theo hình thức phân quyền đã có từ lâu: Thời cổ đại Aristote (nhà tư tưởng cổ Hy Lạp) đã đề xướng và thuyết phục triều đình ứng dụng thuyết phân quyền. Thời cận đại các nhà tư tưởng Anh là J.Locke và nhà tư tưởng pháp S.Montesquieu (1689 – 1775) đã tuyên truyền nguyên tắc phân quyền trong các tác phẩm của mình. Thuyết phân quyền được hoàn chỉnh trong cuộc chiến tranh

của giai cấp tư sản đang thắng thế trước chế độ quân chủ chuyên quyền. Đó là chế độ mà người dân hầu như không có quyền gì, mọi quyền lực tập trung hết vào tay nhà vua và quyền lực còn được chuyển giao theo nguyên tắc cha truyền con nối, xã hội phong kiến phải chịu đựng sự độc tài, chuyên chế của vua chúa phong kiến từ thế kỷ này sang thế kỷ khác trong “những đêm trường trung cổ”.

Theo nguyên tắc phân quyền thì quyền lực được phân chia thành : quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp, các quyền này độc lập và chế ước lẫn nhau (còn gọi là tam quyền phân lập). Trong đó quyền lập pháp thuộc về nghị viện (Quốc hội) tức là thuộc về cơ quan đại diện của nhân dân được lập ra qua phổ thông đầu phiếu. Quyền hành pháp thuộc về chính phủ và quyền tư pháp thuộc về tòa án.

Nguyên tắc phân quyền là một tiến bộ lớn của lịch sử so với chế độ quân chủ chuyên chế, nhờ đó đã hình thành thiết chế dân chủ tư sản. Tuy vậy nguyên tắc phân quyền cũng bộc lộ nhiều nhược điểm như: nó chỉ hạn chế cơ quan dân cử trong phạm vi thẩm quyền lập pháp, không cho phép cơ quan dân cử tác động tích cực và chủ động đối với cơ quan hành pháp. Trên thực tế vẫn còn sự lấn át của cơ quan hành pháp vào hoạt động của cơ quan lập pháp và tư pháp, cụ thể tình hình này đang diễn ra rất rõ nét ở Mỹ, Pháp và Nhật.

### **b. Nguyên tắc tập quyền**

Nguyên tắc này gắn liền với tư tưởng cho rằng quyền lực Nhà nước gắn bó với một chủ thể không phân chia. Bởi vậy theo nguyên tắc này quyền lực Nhà nước không bị phân chia thành các quyền khác độc lập với nhau. Quyền lực nhân dân được thể hiện và thực hiện tập trung thống nhất vào một cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân, đó là Quốc hội (nghị viện). Mọi cơ quan Nhà nước khác đều do cơ quan quyền lực Nhà nước này thành lập, giao nhiệm vụ và phải chịu sự giám sát của nó. Hầu hết tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đều theo nguyên tắc này. Thực tiễn của công cuộc xây dựng chính quyền nhân dân ở nước ta từ năm 1945 đến nay đều quán triệt nguyên tắc tập quyền. Bảo đảm sự thống nhất và không thể chia sẻ quyền lực Nhà nước. Nghĩa là quyền lập pháp và quyền giám sát tối cao tập trung trong tay quốc hội là cơ quan dân cử có quyền lực cao nhất, đồng thời là cơ quan duy nhất thể hiện chủ quyền Nhà nước của nhân dân: cơ quan chấp hành và điều hành tức chính phủ do cơ quan quyền lực cao nhất (quốc hội) lập ra, Chính phủ phải chịu trách nhiệm trước quốc hội, hoạt động trên cơ sở, trong khuôn khổ và nhằm thi hành pháp luật; các cơ quan xét xử cũng do Quốc hội lập ra có vị trí độc lập, hoạt động trên cơ sở pháp luật và chỉ tuân theo pháp luật.

Như vậy với việc tổ chức quyền lực Nhà nước theo nguyên tắc tập quyền, quyền lực tuyệt đối của nhân dân được bảo đảm. Trong bản thân nguyên tắc tập quyền cũng đã chứa đựng trong đó sự tiếp thu những hạt nhân chủ yếu của nguyên tắc phân quyền, đó là: đề cao quyền lực của cơ quan dân cử; thừa nhận sự tồn tại khách quan của các loại cơ quan giữ chức năng khác nhau như lập pháp, hành pháp, kiểm tra và xét xử; thừa nhận sự cần thiết phải có sự độc lập của tòa án trong xét xử.

Chính việc tổ chức theo nguyên tắc tập quyền cũng đã loại bỏ được nhược điểm của cách tổ chức Nhà nước theo nguyên tắc phân quyền ở chỗ nó hạn chế cơ quan dân cử trong phạm vi thẩm quyền lập pháp và không cho phép cơ quan dân cử tác động tích cực và chủ động đối với cơ quan Nhà nước khác.

Nhưng một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho bộ máy Nhà nước ở các nước xã hội chủ nghĩa tổ chức theo nguyên tắc tập quyền càng kèngh, hoạt động kém hiệu quả là do cơ cấu tổ chức chưa hợp lý, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan Nhà

nước chưa được phân định rõ ràng. Từ đó yêu cầu đặt ra đối với Nhà nước vận dụng nguyên tắc tập quyền cần phải có sự phân định quyền một cách rõ ràng, hợp lý. Nhất là giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, đó là yếu tố thể hiện sự tiếp thu những ưu điểm của nguyên tắc phân quyền để giải quyết những vấn đề đặt ra, cần khắc phục của nguyên tắc tập quyền. Để khẳng định mạnh mẽ quyền lực nhân dân yêu cầu phải khắc phục những hoạt động lệch lạc trái với lợi ích của nhân dân, cần chống quan liêu, lạm quyền, tham nhũng... trong bộ máy Nhà nước.

Bộ máy Nhà nước ta hiện nay được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc tập quyền, nhằm đảm bảo “tất cả quyền lực thuộc về nhân dân”. Để khắc phục những khiếm khuyết của nguyên tắc tập quyền với mục đích thể hiện và thực hiện một cách đầy đủ hơn quyền lực nhân dân, có thể sử dụng những hạt nhân hợp lý của nguyên tắc phân quyền. Việc vận dụng đó phải có nguyên tắc để không làm cho bộ máy Nhà nước ta hoạt động lệch khỏi quỹ đạo của nguyên tắc tập quyền.

## **2. Hệ thống các cơ quan Nhà nước**

Để thể hiện những chức năng đối nội và đối ngoại, nhằm duy trì xã hội trong trật tự ổn định và phát triển, bất kỳ Nhà nước nào cũng phải thành lập một hệ thống cơ quan Nhà nước. Tùy thuộc vào tính chất và nội dung nhiệm vụ và các cơ quan Nhà nước có các hình thức tổ chức và hoạt động khác nhau. Tuy vậy so với các tổ chức xã hội, các cơ quan Nhà nước vẫn có những đặc điểm chung như sau:

(Các cơ quan Nhà nước thay mặt cho Nhà nước và nhân danh Nhà nước để tiến hành các hoạt động trên nhiều lĩnh vực và ngành nghề khác nhau. Bởi vậy mọi hoạt động đúng sai của các cơ quan này, trách nhiệm trước hết thuộc về Nhà nước, sau đó Nhà nước mới truy cứu trách nhiệm tới những cơ quan hoặc viên chức đã trực tiếp gây ra những hành vi trái pháp luật và hậu quả tác hại. Nếu phải bồi thường vật chất cho các chủ thể bị hại thì Nhà nước đứng ra thực hiện hoặc giao trách nhiệm trực tiếp cho cơ quan có hoạt động vi phạm phải thực hiện sự bồi thường.

(Các cơ quan Nhà nước bao giờ cũng có quyền lực Nhà nước, thể hiện trong việc ban hành các quyết định trên cơ sở ý chí của Nhà nước, thể hiện trong các văn bản pháp luật hiện hành mà không bị phụ thuộc vào sự nhất trí hay không nhất trí của các đương sự: những người có liên quan phải có trách nhiệm thực hiện những quyết định của cơ quan Nhà nước cụ thể. Đồng thời quyết định đó được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước.

(Các cơ quan Nhà nước thực hiện hoạt động của mình trên cơ sở pháp luật và trong phạm vi thẩm quyền do luật định. Thẩm quyền được hiểu là tổng thể các quyền và nghĩa vụ do Nhà nước trao, được ghi nhận trong các văn bản pháp luật phù hợp với chức năng, vị trí và vai trò của từng loại cơ quan trong bộ máy Nhà nước, sự phân định rõ ràng thẩm quyền của các cơ quan Nhà nước bảo đảm cho sự ổn định của cơ chế Nhà nước và sự phối hợp đồng bộ trong hoạt động giữa các cơ quan của bộ máy Nhà nước.

Trong việc quy định thẩm quyền của các cơ quan Nhà nước không thể áp dụng nguyên tắc “cho phép làm tất cả những gì pháp luật không cấm”. Bởi vì việc thực hiện nguyên tắc này sẽ dẫn đến hậu quả là các viên chức nhà nước sẽ lợi dụng danh nghĩa, chức năng thẩm quyền của cơ quan Nhà nước để mưu cầu trục lợi cá nhân, để lạm dụng quyền cưỡng quyền và chiếm quyền. Thực tế chứng minh rằng cho phép vận dụng nguyên tắc trên hầu như không đưa lại hiệu quả trong hoạt động của Nhà nước mà chỉ làm cho Nhà nước mất uy tín trước nhân dân gây bất bình trong xã hội và làm chòng chẹo trong thẩm quyền hoạt động giữa các cơ quan trên một lĩnh vực hoặc một ngành nghề nhất định.

(Các cơ quan Nhà nước thực hiện sự quản lý đối với con người, tổ chức hoạt động vật chất và tinh thần cho con người. Các cơ quan Nhà nước có vai trò quản lý con người từ lúc sinh ra, tổ chức cho con người được học tập, được giáo dục theo ý của Nhà nước, quản lý con người trong việc cư trú, đi lại, trong làm ăn sinh sống, đặc biệt là khi con người ra khỏi lãnh thổ phải tuân theo những qui định chặt chẽ về xuất nhập cảnh của Nhà nước. Đối với người nước ngoài khi vào lãnh thổ của Nhà nước phải chấp hành những quy định của Nhà nước về cư trú đi lại và hoạt động nghiêm ngặt hơn công dân sở tại. Các cơ quan Nhà nước không trực tiếp sản xuất mà chỉ thông qua các quyết định của mình, tác động đến con người, tổ chức các hoạt động của con người và qua đó bảo đảm thực hiện các chức năng của Nhà nước.

Hiện nay trên thế giới còn tồn tại nhiều hình thức Nhà nước khác nhau, có cấu tạo bộ máy Nhà nước cũng rất khác nhau nhưng nhìn chung có các loại cơ quan Nhà nước sau đây:

**a. Các cơ quan quyền lực Nhà nước (các nước tư bản chủ nghĩa gọi là cơ quan lập pháp) như:**

(Nghị viện (có nước gọi là Quốc hội), ở nước ta là Quốc Hội)

(Các cơ quan dân cử địa phương (một số nước không thiết lập các cơ quan này). Ở nước ta là Hội đồng nhân dân các cấp)

**b. Các cơ quan quản lý Nhà nước (cơ quan hành pháp), gồm:**

(Chính phủ;

(Các bộ quản lý chuyên ngành;

(Các Ủy ban Nhà nước;

(Các cơ quan khác trực thuộc chính phủ (văn phòng chính phủ, ban tổ chức Chính phủ...)

(Hệ thống các cơ quan hành chính ở địa phương : các cấp Ủy ban Nhân dân

**c. Hệ thống các cơ quan tư pháp**

(Tòa án tối cao; (ở nước ta là Tòa án nhân dân tối cao)

(Tòa án các tỉnh, thành phố; (Tòa án nhân dân Tỉnh)

(Tòa án các quận, huyện; (Tòa án nhân dân Huyện)

**d. Hệ thống các cơ quan kiểm sát (công tố)**

(Viện kiểm sát (công tố) tối cao; (Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

(Viện kiểm sát các tỉnh (công tố các tỉnh), thành phố; (Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, Thành phố)

(Viện kiểm sát (công tố) các quận, huyện. (Viện kiểm sát nhân dân quận huyện)

**e. Các lực lượng vũ trang như quân đội , cảnh sát :**

( Có Nhà nước thì giao lực lượng này cho Chính phủ quản lý.

( Có Nhà nước thì Tổng thống trực tiếp quản lý và chỉ huy các lực lượng vũ trang.

Toàn bộ các cơ quan này tạo thành bộ máy Nhà nước. Hoạt động của chúng nhằm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước.

**3. Những nguyên tắc hoạt động của Nhà nước**

Nguyên tắc hoạt động là những tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt mọi hoạt động của Nhà nước trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, mà trong hoạt động đối nội và đối ngoại đều phải quán triệt. Mỗi một Nhà nước phụ thuộc vào bản chất giai cấp, vào

so sánh lực lượng giai cấp trong xã hội đồng thời căn cứ vào truyền thống dân tộc mà mỗi Nhà nước có những nguyên tắc hoạt động khác nhau.

Đối với các Nhà nước bóc lột thì nguyên tắc hoạt động của Nhà nước bao giờ cũng phải tuân theo các nội dung và yêu cầu:

(Bảo đảm địa vị thống trị của giai cấp cầm quyền;

(Bảo đảm duy trì chế độ bóc lột;

(Trấn áp sự phản kháng của các giai cấp đối kháng và quần chúng lao động.

Đối với các Nhà nước xã hội chủ nghĩa thì nguyên tắc hoạt động của bộ máy Nhà nước hoàn toàn đối lập, thể hiện bản chất dân chủ và nhân đạo, đó là nguyên tắc:

(Bảo đảm sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mà đại diện của nó là Đảng cộng sản trong mọi hoạt động của các cơ quan Nhà nước;

(Nguyên tắc tập trung dân chủ;

(Nguyên tắc nhân dân lao động tham gia đồng đẳng vào quản lý Nhà nước.

#### **IV. KIỂU NHÀ NƯỚC**

Kiểu Nhà nước là một khái niệm cơ bản có ý nghĩa quan trọng trong lý luận chung về Nhà nước và pháp luật. Để giúp chúng ta nhận thức một cách đầy đủ ý nghĩa về bản chất của Nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử nhất định, lý luận Mác-Lênin về Nhà nước và pháp luật đã đưa ra khái niệm kiểu Nhà nước như sau: Kiểu Nhà nước là tổng thể những nét *đặc thù cơ bản của Nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của Nhà nước trong khuôn khổ một hình thái kinh tế xã hội nhất định*. Cơ sở để xác định kiểu Nhà nước là học thuyết Mác-Lênin về các hình thái kinh tế nhất định của xã hội có giai cấp. Tính chất của mỗi một hình thái kinh tế xã hội quy định những nét đặc thù cơ bản của một kiểu Nhà nước tương ứng.

Trong lịch sử của xã hội có giai cấp đã từng tồn tại bốn hình thái kinh tế - xã hội gắn liền với bốn kiểu Nhà nước tương ứng là:

(Hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ, có kiểu Nhà nước chủ nô;

(Hình thái kinh tế - xã hội phong kiến, có kiểu Nhà nước phong kiến;

(Hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, có Nhà nước tư sản;

(Trong hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, có Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Mỗi kiểu Nhà nước trên có những nét đặc thù riêng của nó. Những nét đặc thù đó được biểu hiện ở chỗ Nhà nước nằm trong tay giai cấp nào, phục vụ lợi ích của giai cấp nào? Mặc dù Nhà nước chủ nô, phong kiến và tư sản có những nét đặc thù khác nhau, nhưng chúng đều là kiểu Nhà nước bóc lột, được xây dựng trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Nhà nước bao giờ cũng nằm trong tay giai cấp nắm hầu hết các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, các giai cấp này sử dụng Nhà nước làm công cụ để bảo vệ chế độ tư hữu và mọi tài sản khác của chúng, đồng thời đàn áp không khoan nhượng các giai cấp khác đối kháng với chúng.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa nằm trong tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Đó là kiểu Nhà nước có bản chất hoàn toàn khác với các kiểu Nhà nước bóc lột và là kiểu Nhà nước cao nhất trong lịch sử. Sứ mệnh lịch sử của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là xây dựng một xã hội không có giai cấp, xoá bỏ mọi hình thức bóc lột. Sau khi hoàn thành sứ mệnh đó, Nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ tự tiêu vong cùng với sự biến mất của các điều kiện làm cho Nhà nước xuất hiện.



Sự thay thế kiểu Nhà nước này bằng một kiểu Nhà nước khác tiến bộ hơn là một quy luật tất yếu. Quy luật về sự thay thế các kiểu Nhà nước phù hợp với quy luật về sự phát triển và thay thế của hình thái phát triển kinh tế - xã hội. Cách mạng xã hội là con đường dẫn đến sự thay thế đó. Nhà nước mới sẽ xuất hiện trong quá trình cách mạng khi giai cấp cầm quyền cũ đã bị lật đổ và giai cấp thống trị mới đã giành được chính quyền.

Các cuộc cách mạng khác nhau diễn ra trong lịch sử điều tuân theo quy luật đó: Nhà nước phong kiến thay thế Nhà nước chủ nô, Nhà nước tư sản thay thế Nhà nước phong kiến, Nhà nước xã hội chủ nghĩa thay thế Nhà nước tư sản.

## **V. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC**

Hình thức Nhà nước là một vấn đề mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất quan trọng. Kết quả của việc tiến hành thống trị về chính trị phụ thuộc phần lớn vào việc giai cấp thống trị tổ chức và thực hiện quyền lực Nhà nước theo hình thức nào?

Hình thức Nhà nước là cách thức tổ chức Nhà nước và những phương pháp hoạt động của Nhà nước trong việc quản lý xã hội. Nó có vai trò quan trọng trong việc thực hiện sự thống trị giai cấp và chức năng xã hội của Nhà nước.

Các Nhà nước khác nhau có hình thức khác nhau, hình thức Nhà nước chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Yếu tố quan trọng nhất là tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong xã hội. Đấu tranh giai cấp trong xã hội có vai trò quyết định trong việc hình thành và xác lập hình thức Nhà nước. Ngoài ra các yếu tố như truyền thống dân tộc, tập quán lịch sử, tình hình quốc tế, cũng có ảnh hưởng quan trọng đến việc hình thành hình thức của một Nhà nước cụ thể.

Hình thức Nhà nước là một khái niệm chung được hình thành từ hai yếu tố cụ thể sau: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc Nhà nước.

### **1. Hình thức chính thể**

*Là cách thức và trình tự lập ra các cơ quan tối cao của Nhà nước, mối quan hệ qua lại của chúng với nhau và mức độ tham gia của nhân dân vào quá trình hình thành những cơ quan đó. Hình thức chính thể nói lên sự tổ chức quyền lực Nhà nước tối cao. Trong lịch sử phát triển của xã hội, đã xuất hiện hai hình thức chính thể cơ bản là: chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa.*

#### **a. Chính thể quân chủ:**

Là hình thức mà trong đó quyền lực tối cao của Nhà nước tập trung trong tay một người theo nguyên tắc thừa kế kiểu cha truyền con nối.

(Hình thức chính thể quân chủ cũng có nhiều loại như: hình thức quân chủ tuyệt đối và hình thức quân chủ lập hiến (quân chủ hạn chế)

(Hình thức quân chủ tuyệt đối là hình thức chính thể mà trong đó toàn bộ quyền lực thuộc về nhà vua, không có hiến pháp. Các Nhà nước phong kiến đều có hình thức chính thể này.

(Hình thức quân chủ lập hiến là chính thể mà trong đó vẫn tồn tại ngôi vua, nhưng đồng thời có hiến pháp do nghị viện lập ra nhằm hạn chế quyền lực của nhà vua và giai cấp phong kiến. Tùy thuộc vào mức độ hạn chế quyền lực của nhà vua và sự phân quyền cho nghị viện mà có thể chia chính thể này thành hai loại: chính thể quân chủ nghị nguyên và chính phủ quân chủ đại nghị.

- Chính thể quân chủ nghị nguyên là chính thể phân chia song phương quyền lực giữa nhà vua và nghị viện. Trong đó nghị viện nắm quyền lập pháp, nhà vua nắm quyền hành

pháp. Chính thể này đã từng xuất hiện ở Nhật và Đức vào cuối thế kỷ XIX. Hiện nay chính thể quân chủ nghị nguyên không còn tồn tại nữa.

- Chính thể quân chủ đại nghị là chính thể trong đó quyền lực nhà vua thực tế không tác động tới hoạt động lập pháp và rất hạn chế trong lĩnh vực hành pháp. Chính thể này tồn tại ở nhiều nước tư bản như : Anh, Bỉ, Hà Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Nhật Bản... ở các nước đó, hầu như vai trò của nhà vua không có quyền lực, cũng như trách nhiệm gì đáng kể trong hệ thống chính trị.

**b. Chính thể cộng hòa : Là chính thể trong đó quyền lực tối cao của Nhà nước thuộc về một** cơ quan được bầu ra trong thời gian nhất định, hoạt động mang tính tập thể.

Chính thể cộng hòa cũng có hai hình thức chính là: cộng hòa dân chủ và cộng hòa quý tộc. Trong chính thể cộng hòa dân chủ, pháp luật quy định cho các tầng lớp nhân dân lao động được tham gia bầu cử để lập ra cơ quan đại diện cho Nhà nước như quốc hội hoặc nghị viện. Chính thể cộng hòa ở các nước tư bản chủ nghĩa còn có hai biến dạng là: Cộng hòa tổng thống và cộng hòa đại nghị (Vấn đề này được nêu rõ hơn ở chương Nhà nước và pháp luật tư sản).

Trong chính thể cộng hòa quý tộc, pháp luật chỉ ghi nhận quyền bầu cử ra các cơ quan tối cao của Nhà nước là của riêng tầng lớp quý tộc giàu có đồng đảo nhân dân lao động không được coi là công dân và không được quyền tham gia các sinh hoạt chính trị. Chính thể cộng hòa quý tộc tồn tại trong các kiểu Nhà nước chủ nô và phong kiến.

## **2. Hình thức cấu trúc Nhà nước**

Hình thức cấu trúc Nhà nước là sự cấu tạo Nhà nước thành nhiều đơn vị hành chính lãnh thổ và xác lập những mối quan hệ qua lại giữa các cơ quan Nhà nước, giữa trung ương với địa phương.

Trên thế giới có hai hình thức cấu trúc Nhà nước chủ yếu là hình thức Nhà nước đơn nhất và hình thức Nhà nước liên bang.

### **a. Nhà nước đơn nhất (đơn bang)**

Là Nhà nước có chủ quyền chung, có hệ thống cơ quan quyền lực và quản lý thống nhất từ Trung ương xuống địa phương và các đơn vị hành chính lãnh thổ gồm: tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường)... Trong Nhà nước đơn nhất chỉ có một hiến pháp và một hệ thống pháp luật thống nhất, các cơ quan quản lý của các đơn vị hành chính lãnh thổ hoạt động theo một hệ thống pháp luật chung của Nhà nước, trực thuộc và chịu trách nhiệm trước cơ quan quyền lực và cơ quan quản lý Nhà nước ở trung ương.

### **b. Nhà nước liên bang:**

Là Nhà nước có hai hay nhiều nước thành viên hợp lại với nhau. Trong Nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan quản lý Nhà nước: một hệ thống chung cho toàn liên bang và một hệ thống riêng trong mỗi nước thành viên. Có chủ quyền quốc gia chung của liên bang, đồng thời mỗi nước thành viên lại có chủ quyền riêng. Cùng tồn tại với hiến pháp và hệ thống pháp luật chung của Nhà nước liên bang còn có hiến pháp và hệ thống pháp luật riêng của mỗi nước thành viên, trong đó hiến pháp và hệ thống pháp luật của Nhà nước liên bang có tính nguyên tắc và có hiệu lực tối cao. Nhà nước Mỹ, Ấn Độ, liên bang Nga, Cộng hòa liên bang Đức, Malaixia, Úc... là các Nhà nước liên bang đang tồn tại.

Trong lịch sử đã từng xuất hiện một loại hình đặc biệt về Nhà nước, đó là Nhà nước liên minh, đây là sự liên kết tạm thời của nhiều Nhà nước nhằm thực hiện một số mục đích nhất định của lịch sử đặt ra, các nước cùng thống nhất lập ra một số cơ quan đặc biệt để giải quyết các mục tiêu và lợi ích chung, sau khi đã đạt được một số kết quả và mục đích đặt ra, Nhà nước liên minh có thể giải tán hoặc chuyển thành Nhà nước liên bang. Chẳng hạn: Hoa Kỳ từ năm 1776 cho đến 1787 là hình thức Nhà nước liên minh, sau đó chuyển thành Nhà nước liên bang có cấu trúc bền vững hơn, các mối quan hệ về hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quân sự v...v... bền chặt hơn giai đoạn Nhà nước liên minh.

## Chương II

# NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

## I. KHÁI NIỆM PHÁP LUẬT

### 1. Nguồn gốc và bản chất của pháp luật.

Nhiệm vụ của bất kỳ Nhà nước nào cũng là xác lập và bảo đảm thực hiện những qui tắc xử sự để phục vụ yêu cầu và lợi ích của giai cấp cầm quyền, do đó nội dung của pháp luật do Nhà nước xác lập suy cho cùng là những quan hệ giai cấp quyết định chứ không phải là do Nhà nước quyết định một cách tùy tiện.

Trong đời sống xã hội, pháp luật luôn luôn là qui tắc xử sự chung cho mọi người, do Nhà nước xác lập và bảo đảm thực hiện nhằm bảo vệ lợi ích của một giai cấp nhất định. Cũng giống như Nhà nước pháp luật là một bộ phận quan trọng của thượng tầng kiến trúc trong xã hội có giai cấp. Pháp luật luôn thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Trong tuyên ngôn của Đảng cộng sản Mác và Ăngghen đã chỉ rõ: Pháp luật tư sản là ý chí của giai cấp tư sản được đề lên thành luật. Nội dung của ý chí đó là do điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp tư sản quyết định. Luận điểm đó đã được thực tiễn chứng minh là chính xác. Như vậy những nguyên nhân kinh tế, chính trị của xã hội làm nhà nước ra đời; cũng chính là những nguyên nhân làm cho pháp luật ra đời khi có nhà nước thì có pháp luật.

Trong khi phân tích bản chất và cơ sở vật chất của pháp luật, Mác và Ăngghen đã chứng minh rằng pháp luật chỉ phát sinh, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp. Bản chất của pháp luật thể hiện ở tính giai cấp của nó, không có pháp luật tự nhiên hay pháp luật phi giai cấp theo như quan điểm của các học giả tư sản.

Tính giai cấp của pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến được biểu hiện một cách công khai, rõ rệt. Quyền hành vô hạn của các chủ nô, tình trạng vô quyền của người nô lệ và những đặc quyền đặc lợi của quý tộc phong kiến được pháp luật tuyên bố công khai và bảo đảm thực hiện trọn vẹn. Ngược lại giai cấp tư sản khi nắm quyền thống trị luôn luôn tìm cách che dấu bản chất giai cấp trong pháp luật tư sản. Họ dùng chiêu bài “tự do, bình đẳng, bác ái” để tuyên truyền rằng pháp luật tư sản thể hiện và bảo vệ lợi ích của mọi người trong xã hội nhưng thực tế trong xã hội tư bản còn đầy rẫy những bất công và hiện tượng người bóc lột người tinh vi, nham hiểm. Lợi ích của các tập đoàn tư bản và toàn thể giai cấp tư sản không thể chấp nhận sự hòa hợp về quyền lợi và hoàn cảnh với những người làm thuê được, tất yếu họ phải dùng thế và lực đặc biệt là sử dụng công cụ Nhà nước và những qui định trong hệ thống pháp luật để bảo vệ cho địa vị thống trị và tất cả những lợi ích khác của các tập đoàn tư bản và toàn thể giai cấp tư sản đồng thời sử dụng các công cụ và phương tiện đó làm vũ khí đầy hiệu lực để trấn áp sự phản kháng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là công cụ để xây dựng một xã hội mới không có áp bức bóc lột, không có sự thống trị giai cấp.

Từ những luận điểm trên có thể nêu khái niệm pháp luật như sau: pháp luật là hệ thống các qui tắc xử sự do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội và là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Thực vậy pháp luật của bất kỳ Nhà nước nào cũng có nhiệm vụ điều chỉnh các quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp trong xã hội. Vì vậy pháp luật là nhân tố để điều chỉnh về mặt giai cấp các quan hệ xã hội nhằm hướng các quan hệ xã hội phát triển theo một trật tự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị nhằm bảo vệ và củng cố địa vị của giai cấp thống trị, vì vậy có thể nói pháp luật là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp.

Nhưng ta không phủ nhận tính xã hội của pháp luật. Bởi vì ở mức độ nhất định pháp luật vẫn thể hiện ý chí và lợi ích của đông đảo quần chúng trong xã hội nhằm phát triển những công trình phúc lợi chung, duy trì những tinh hoa văn hóa của quốc gia, dân tộc, để phục vụ mục đích chống ngoại xâm, để khắc phục những hậu quả do thiên nhiên bất ngờ gây ra cho xã hội... Trong những hoàn cảnh đó pháp luật do Nhà nước đại diện chính thức của toàn xã hội ban hành để trước hết bảo vệ những lợi ích chung của xã hội nên pháp luật cũng mang tính chất xã hội rõ rệt. Đặc biệt đối với pháp luật xã hội chủ nghĩa nó thể hiện ý chí và lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động phù hợp với lợi ích của nhiều tầng lớp nhân dân lao động và lợi ích chung của xã hội. Do vậy pháp luật xã hội chủ nghĩa mang tính chất xã hội rõ nét hơn.

Trong quá trình xây dựng và thực hiện pháp luật các giai cấp cầm quyền luôn tạo cho pháp luật một khả năng thích ứng, làm cho nó tựa hồ như thể hiện ý chí và lợi ích của đông đảo quần chúng trong xã hội. Bất cứ giai cấp thống trị nào cũng dùng pháp luật làm phương tiện để thực hiện đường lối chính trị và mục tiêu lý tưởng của giai cấp mình. Nhưng pháp luật không phải là phương tiện duy nhất. Cùng với pháp luật giai cấp thống trị còn sử dụng nhiều phương tiện khác, như văn học nghệ thuật, quy phạm chính trị xã hội, các tín điều tôn giáo... Nhưng pháp luật luôn là phương tiện quan trọng và có hiệu lực nhất bởi vì pháp luật có những đặc điểm đặc biệt, mà các quy phạm xã hội khác không có, đó là :

(Pháp luật do Nhà nước ban hành cho nên pháp luật có phạm vi tác động rộng lớn nhất, ảnh hưởng đến tất cả mọi người và tổ chức trong xã hội.

(Pháp luật được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế nghiêm ngặt, với hệ thống tổ chức và những cơ sở vật chất đầy hiệu lực, bắt buộc mọi chủ thể phải thực hiện.

## **2. Những thuộc tính của pháp luật**

Thông qua việc nghiên cứu bản chất của pháp luật, chúng ta có thể rút ra những thuộc tính cơ bản sau đây:

### ***a. Pháp luật có tính quy phạm***

Trong hoạt động quản lý xã hội bất kỳ giai cấp nào ở địa vị thống trị cũng mong muốn bảo đảm cho xã hội có sự trật tự và ổn định. Nhưng trong xã hội, những người thuộc các giai cấp khác nhau lại có những cách xử sự không giống nhau trong các quan hệ xã hội nhất định. Giai cấp thống trị tìm mọi cách hướng dẫn hành vi xử sự của con người trong từng quan hệ cụ thể sao cho phù hợp với lợi ích của họ. Thông qua pháp luật, giai cấp thống trị biến ý chí của mình thành các quy tắc có tác dụng như những khuôn mẫu để giới hạn và uốn nắn hành vi của mọi người trong xã hội. Pháp luật qui định cho mỗi người trong những trường hợp cụ thể, phải xử sự theo những yêu cầu nhất định. Con người trong xã hội có pháp luật luôn phải định hướng xem trọng từng quan hệ xã hội mình được làm gì và không được làm gì, nhà nước bắt buộc mình phải làm như thế nào, nếu làm trái sẽ chịu những hậu quả bất lợi nào? Bằng những yêu cầu trên, pháp luật ràng buộc từng người trong xã hội phải xử sự theo những khuôn mẫu nhất định, đưa toàn bộ hoạt động của xã hội vào một trật tự mà giai cấp thống trị yêu

cầu mọi người phải phục tùng. Bất cứ nhà nước nào muốn tồn tại cũng phải đề ra những qui tắc xử sự chung để điều chỉnh những quan hệ xã hội phát triển theo hướng có lợi cho giai cấp thống trị.

Tính quy phạm của pháp luật, tức là thể chế hoá những yếu tố mang tính điển hình, có khả năng làm mô hình để hướng dẫn hành vi theo những “hành lang” được Nhà nước giới hạn. Vì vậy cái tất yếu đã được hình thành, vô số sự ngẫu nhiên đã trở nên ổn định.

Nhờ có tính quy phạm - điển hình mà pháp luật trở nên có giá trị to lớn với tư cách là cơ sở về mặt hình thức tồn tại của các thiết chế xã hội. Bởi thế mà ngày nay chúng ta đang khẩn cấp xây dựng một xã hội Pháp chế, một nhà nước pháp quyền, trong đó mọi hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội được bảo đảm bằng pháp luật và trên cơ sở pháp luật, làm cho xã hội tránh được những nhân tố ngẫu nhiên, tự phát. Vì vậy cần tăng cường pháp luật, sử dụng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

### ***b. Pháp luật có tính cưỡng chế***

Cưỡng chế là một tính chất cơ bản của pháp luật nói chung. Nhờ có tính cưỡng chế bắt buộc, làm cho pháp luật nhà nước trở nên có sức mạnh và đây cũng là điểm khác cơ bản với đạo đức và phong tục, các quy phạm này được con người tuân theo chủ yếu nhờ sự tự giác, nhờ lòng tin xuất phát từ khả năng hiểu biết và sự lên án của dư luận xã hội. Còn quy phạm pháp luật được nhà nước bảo đảm thi hành nếu ai không chấp hành những nghĩa vụ pháp luật thì nhà nước sẽ cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp hữu hiệu từ thuyết phục, răn đe, ngăn chặn cho tới những biện pháp kinh tế và bạo lực. Mọi sự cưỡng chế ở đây được thực hiện trên cơ sở pháp luật, trong khuôn khổ pháp luật qui định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành.

Tính cưỡng chế của pháp luật không chỉ nhằm răn đe, trừng trị mà còn có tác dụng giáo dục rất sâu rộng đối với các chủ thể pháp luật và những người khác trong xã hội. Bản thân quy phạm pháp luật là những chuẩn mực để con người rèn luyện ý chí công dân, hình thành ý thức pháp luật, tạo cho mỗi công dân một khả năng tư duy pháp lý, tránh được những ngẫu nhiên tùy tiện, coi thường pháp luật Nhà nước.

### ***c. Pháp luật có tính khách quan***

Đây là đặc tính nổi bật nhất của pháp luật. Tính khách quan bắt nguồn từ tính chất xã hội của pháp luật. Khi lịch sử xã hội đã hình thành các quan hệ nhân thân, quan hệ dân sự, quan hệ tư hữu, thì nhu cầu về bình đẳng, bình quyền trở nên bức xúc, đòi hỏi phải có những hình thức pháp luật tương ứng để duy trì những quan hệ văn minh ấy.

Tuy nhiên phải xét đến cùng để thấy được rằng chính những đạo luật và những quy định khác ra đời và tác động vào cuộc sống xã hội không phải phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của giai cấp cầm quyền mà bởi các mối quan hệ khách quan đã tạo nên các quan niệm, quan điểm của giai cấp thống trị. Chẳng hạn trong xã hội tư bản pháp luật đã trở thành đại lượng phản ánh sự bình đẳng về sở hữu đã tạo điều kiện cho các quan hệ có liên quan phát triển trong đó bản thân các quan hệ xã hội về sở hữu tự chúng đã vạch lối đi của mình theo qui luật nội tại.

Trên thực tế nếu nhu cầu và tính chất của các quan hệ xã hội trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể không được các quy phạm pháp luật phản ánh đúng đắn thì bản thân cuộc sống sẽ không cần đến những văn bản pháp luật ấy. Chúng ta đã chứng kiến nhiều qui định đã được ban hành rồi mà vẫn không thể thực thi, thậm chí không ai biết đến bởi vì những nhu cầu khách quan của xã hội chưa đòi hỏi việc hình thành pháp luật thì pháp luật không thể sáng tạo ra các quan hệ xã hội. Chỉ có trên cơ sở sự chín muồi

về nhu cầu khách quan trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội v.v... đã tạo ra khuôn mẫu, mô hình, đòi hỏi sự ra đời của pháp luật, đó là chân lý khách quan. Thông qua việc xác lập trình tự và phương pháp điều chỉnh, pháp luật tạo điều kiện cho các quan hệ xã hội đó phát triển và bảo đảm cho các quan hệ hoạt động đúng pháp luật, phù hợp với lợi ích, tiến bộ là thiên chức của pháp luật. Nếu không kịp thời thể chế hóa những nhu cầu phát sinh theo hướng tiến bộ đó của các quan hệ xã hội thì nó có thể bị thui thột, bị kìm hãm. Do đó nếu hiểu khả năng tác động của pháp luật vào xã hội thì có thể hiểu trong khuôn khổ của qui luật khách quan.

Kinh nghiệm của thực tiễn xây dựng pháp luật ở nước ta và nhiều nước trên thế giới cho thấy rằng : khi nào một đạo luật mang tính khách quan, tính hợp pháp và tính công bằng, đó cũng chính là sự thể hiện các tinh thần cơ bản của pháp luật, thì sẽ có những văn bản pháp luật tốt, điều chỉnh một cách có hiệu quả sự phát triển của các quan hệ xã hội. Ngược lại, sự chủ quan, duy ý chí hoặc chậm trễ trong việc thể chế hóa sẽ làm cho pháp luật kém hiệu quả, thậm chí làm phát sinh các hiện tượng tiêu cực.

#### **d. Tính chất Nhà nước của pháp luật**

Tính chất này thể hiện rõ nét nhất tính chất giai cấp của pháp luật. Tính giai cấp phải được thể hiện thông qua pháp luật, nhằm phản ánh các lợi ích giai cấp thống trị và nó còn được thể hiện qua khả năng của Nhà nước trong việc phản ánh kịp thời và đầy đủ các lợi ích đó, nhưng pháp luật và Nhà nước luôn thống nhất với nhau : Nhà nước nào có pháp luật ấy.

Pháp luật là cơ sở để duy trì bản chất của Nhà nước. Bản chất Nhà nước vừa là công cụ tổ chức của giai cấp, vừa là hình thức thực hiện quyền lợi xã hội công khai. Tính chất đó của Nhà nước tất yếu chỉ có thể được biểu hiện bằng những đại lượng có khả năng thể hiện sự phổ biến và công khai - đó là pháp luật. Nhà nước chỉ có thể thể hiện được ý chí, phổ biến và uy quyền công khai của mình qua một loại đại lượng có tính phổ biến, có tính bắt buộc chung. Do đó không thể tách rời yếu tố pháp luật ra yếu tố Nhà nước. Mục đích của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền là nhằm tránh những sai lầm đó.

#### **e. Tính hệ thống và ổn định**

Pháp luật trong một Nhà nước cụ thể bao giờ cũng do cơ sở kinh tế quyết định, có sự tác động, ảnh hưởng trực tiếp của hệ tư tưởng chủ đạo của giai cấp đang nắm quyền thống trị cũng như chế độ chính trị trong Nhà nước đó. Hệ thống pháp luật thống nhất trong một Nhà nước thể hiện ở trật tự thứ bậc của các văn bản pháp luật. Căn cứ vào hiệu lực của chúng từ Hiến pháp, đến các đạo luật, đến các văn bản pháp qui dưới luật. Nhà nước nào cũng lấy Hiến pháp và các đạo luật làm căn cứ để ban hành các văn bản pháp qui của các lĩnh vực, các ngành và các cấp địa phương, Nhà nước không có phép các lãnh thổ địa phương của mình ban hành những văn bản pháp qui trái với các đạo luật ở trung ương.

Các Nhà nước, trong quá trình thực hiện sứ mạng của mình bao giờ cũng muốn xây dựng được hệ thống pháp luật phản ánh kịp thời những gì đã chín muồi đối với xã hội, không để xảy ra tình trạng lạc hậu bảo thủ của pháp luật, và cũng không muốn tạo ra sự thay đổi quá thường xuyên của pháp luật sẽ làm mất ổn định cho sự vận hành theo qui luật của các sự vật hiện tượng mà Nhà nước xét thấy phải duy trì để bảo đảm sự tồn tại của Nhà nước. Mặt khác do có sự bảo thủ của hệ tư tưởng thống trị và nhất là sự ổn định của cơ sở kinh tế - xã hội trong một Nhà nước và các mối quan hệ đa dạng trong xã hội cụ thể đó mang tính ổn định phù hợp với chế độ chính trị trong Nhà nước đã tác động tới hệ thống pháp luật cũng ổn định theo một cách tương đối. Chỉ khi nào lợi ích

của giai cấp thống trị bị đụng chạm, hệ thống pháp luật mới có sự điều chỉnh cần thiết để bảo đảm duy trì các lợi ích đó trong một trạng thái ổn định mới.

## **II. CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT**

Bản chất giai cấp và giá trị xã hội của pháp luật được biểu hiện qua chức năng của pháp luật. Chức năng của pháp luật là những phương diện, mặt tác động chủ yếu của pháp luật.

Với tư cách là công cụ chủ yếu của giai cấp thống trị để quản lý xã hội, pháp luật của bất kỳ Nhà nước nào cũng có ba chức năng cơ bản là: chức năng điều chỉnh, chức năng bảo vệ và chức năng giáo dục.

### **1. Chức năng điều chỉnh**

Pháp luật điều chỉnh, tức là sự tác động của các quy phạm pháp luật của một Nhà nước cụ thể vào các quan hệ xã hội đương thời để hướng cho các chủ thể tham gia các quan hệ đó phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo ý chí và lợi ích của giai cấp thống trị, nếu làm trái với yêu cầu và mệnh lệnh của Nhà nước chủ thể đó phải gánh chịu những hậu quả pháp lý nhất định. Nhưng không phải mọi quan hệ xảy ra trong xã hội đều bị pháp luật điều chỉnh mà chỉ những quan hệ xã hội quan trọng Nhà nước xét thấy cần tác động, điều chỉnh cho nó phát triển theo hướng có lợi cho giai cấp thống trị. Các đối tượng điều chỉnh thường được Nhà nước sắp xếp, tổ chức theo những qui tắc và trật tự nhất định. Nhờ vào chức năng điều chỉnh của pháp luật mà quyền lực Nhà nước được thực hiện, giai cấp thống trị thực hiện được mục tiêu, lý tưởng và bảo vệ được lợi ích của giai cấp mình trước sự đối kháng giai cấp xảy ra phổ biến trong các kiểu Nhà nước.

### **2. Chức năng bảo vệ**

Pháp luật bảo vệ, tức là sự răn đe, ngăn chặn và xử lý mọi khả năng vi phạm hoặc hành vi *vi phạm tới các quan hệ mà giai cấp thống trị đã xác lập hoặc duy trì trong xã hội*. Nó đảm bảo cho các quan hệ xã hội không bị xâm hại bất luận từ hướng nào, bảo đảm cho sự phát triển bình thường và khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia các quan hệ đó được thuận lợi không bị cản trở.

Trung tâm của chức năng bảo vệ là vấn đề ngăn chặn và xử lý những hiện tượng vi phạm pháp luật. Để đảm bảo chức năng này Nhà nước nào cũng phải ban hành một hệ thống pháp luật có chế tài nghiêm khắc và qui định đối tượng áp dụng của chế tài là những vi phạm cụ thể có thể qui định rõ mức độ hậu quả tác hại của vi phạm phải chịu cường chế theo chế tài. Ngoài ra pháp luật còn qui định rõ các loại phạt vi phạm, mức độ nào cần xử phạt, trật tự xét và quyết định cưỡng chế, biện pháp xử phạt và cách thức thi hành các quyết định cưỡng chế trong đó pháp luật qui định cụ thể thẩm quyền của các cơ quan thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử phạt đó là các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật như : Cảnh sát, Tòa án, công bố và thanh tra.

Trong pháp luật nước ta có qui định cho các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp, các cơ quan chuyên môn của một số bộ, ngành cũng có chức năng xử phạt hành chính. Thủ trưởng các cơ quan Nhà nước, giám đốc các cơ quan xí nghiệp và người đứng đầu các cơ quan sự nghiệp có thẩm quyền xử lý kỷ luật lao động, kỷ luật Nhà nước theo qui định của pháp luật chính là thực hiện chức năng bảo vệ của pháp luật.

### **3. Chức năng giáo dục**

Trong các văn bản pháp luật Nhà nước có chứa đựng các thông tin quy phạm thể hiện yêu cầu và mệnh lệnh của Nhà nước các biện pháp cưỡng chế đối với hành vi phạm pháp. Khi pháp luật ban hành bằng các biện pháp tuyên truyền qua các phương



tiện thông tin, qua truyền miệng giữa các cá nhân hoặc qua hoạt động thực tiễn của các cơ quan thi hành và áp dụng pháp luật đã tác động vào ý thức của con người. Trong xã hội, đa số quần chúng đều muốn sống ổn định, trật tự theo yêu cầu của Nhà nước, họ hành động phù hợp với các qui định của pháp luật. Ngay cả những trường hợp của Nhà nước xử lý các hành vi vi phạm pháp luật cũng có ý nghĩa giáo dục phòng ngừa: những con người trực tiếp bị cưỡng chế theo chế tài pháp luật qua áp dụng các biện pháp phạt, chính pháp luật đã buộc họ phải tiếp nhận một bài học sâu sắc khi buộc họ phải chịu những thiệt hại về vật chất, về tự do và danh dự, việc xử lý này cũng có tác dụng trong giáo dục những người khác ở xung quanh thái độ tôn trọng pháp luật, hiểu được tính nghiêm khắc và những yêu cầu của pháp luật Nhà nước.

### **III. NHỮNG GIÁ TRỊ XÃ HỘI CỦA PHÁP LUẬT**

Pháp luật được hình thành trong những điều kiện lịch sử nhất định, do cơ sở kinh tế quyết định, nhưng chính sự xuất hiện của pháp luật đã tạo điều kiện cho loài người tổ chức đời sống xã hội ngày càng ổn định, trật tự hơn, các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ngày càng khoa học hơn tạo điều kiện cho con người ngày càng phát triển tự do và toàn diện hơn.

Chính sự hiện diện của pháp luật trong lịch sử xã hội cũng như các văn bản pháp luật cụ thể trong từng quốc gia là kết quả sự lựa chọn “lựa chọn tự nhiên” của các hành vi trong xã hội, bởi vì pháp luật có tính khách quan, tính điển hình từ đó giúp ta thông qua nghiên cứu pháp luật và quá trình thực hiện pháp luật mà kiểm nghiệm các quá trình xã hội từ đó có những điều chỉnh cần thiết.

Pháp luật là yếu tố điều chỉnh có hiệu quả nhất, thông qua đó nó bảo đảm cho các chủ thể pháp luật được ngang quyền với nhau trong việc thực hiện hành vi và trách nhiệm trong các quan hệ xã hội. Chẳng hạn việc quy định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong các quan hệ dân sự, quan hệ kinh tế, xác định năng lực pháp lý, năng lực hành vi và nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Chính pháp luật là đại lượng, là tiêu chuẩn xác định cho mọi cá nhân trong xã hội đều bình đẳng; trong hoạt động kinh tế pháp luật cũng đảm bảo cho các thành phần kinh tế được bình đẳng với nhau. Pháp luật còn là thước đo quyền bình đẳng trong mối quan hệ giữa các bộ phận của hệ thống chính trị trong xã hội; tức là các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng đều phải tuân theo pháp luật về thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ trên cơ sở bình đẳng trước pháp luật để thiết lập các mối quan hệ giữa đảng chính trị với Nhà nước, giữa Nhà nước với các tổ chức xã hội, giữa các cấp trên với cơ quan cấp dưới v.v... pháp luật còn tạo ra mối quan hệ bình đẳng giữa công dân với chính quyền của mình. Nhờ có pháp luật mà Nhà nước mới thực sự là “của dân, do dân và vì dân”, tạo nên các nguyên tắc dân chủ, công khai, bình đẳng để nhân dân sử dụng quyền lực của mình, thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý trong các mối quan hệ với Nhà nước, xã hội và gia đình. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay Nhà nước đang chuyển nền kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường với nhiều thành phần, với cơ chế đó đòi hỏi sự công bằng, sự bình đẳng, khả năng tự quản và tính tổ chức rất cao, chỉ có cơ chế Nhà nước pháp quyền mới có thể đáp ứng được những đòi hỏi khách quan đó.

Pháp luật không chỉ là yếu tố điều chỉnh xã hội mà còn là căn cứ để nhận thức và đánh giá xã hội bởi vì pháp luật có tính mô hình, ổn định thông qua nội dung của các đạo luật của các thời đại trước còn lưu lại mà chúng ta có thể hình dung được những đặc trưng của từng giai đoạn trong lịch sử nhân loại. Trên cơ sở tính quy phạm, tính hệ thống ổn định ta có thể căn cứ vào pháp luật để đánh giá được sự phát triển của các quan hệ xã hội trong quá khứ, nhận xét được ưu, khuyết điểm của phương thức tổ

chức Nhà nước, tổ chức nền kinh tế và thiết chế xã hội của các Nhà nước cụ thể đã xuất hiện trong lịch sử. Bởi vì mỗi xã hội đều có những giai cấp cơ bản đặc trưng và những quy phạm xã hội về đạo đức, tôn giáo và pháp luật, trong đó có các chuẩn mực cho hành vi pháp lý. Từ pháp luật để nghiên cứu xã hội, nghiên cứu lịch sử Nhà nước thực tế đã cho chúng ta nhiều tri thức quý báu, có giá trị khoa học rất cao. Chẳng hạn: qua các quy phạm hình sự trong luật 12 bảng của La mã cổ đại chúng ta có thể hình dung ra khuôn mẫu hành vi của xã hội đương thời, qua đó thấy được những điều mà Nhà nước cấm đoán, những hành vi cho phép là những điều cần cho xã hội khác với tội phạm, mức độ tàn bạo của hình phạt từ đó có nhận định chính xác về mức độ đối kháng giai cấp, địa vị pháp lý của các giai cấp trong xã hội đương thời, có kết luận khoa học, đó là Nhà nước chủ nô, hay người nô lệ không có quyền con người họ chỉ là công cụ lao động biết nói. Cơ sở chứng minh cho nhận định trên có giá trị thuyết phục cao nhất là nội dung các điều luật qui định về việc mua bán nô lệ, trừng phạt nô lệ khi cãi lại chủ.

Giá trị xã hội và điều có ý nghĩa trực tiếp nhất của pháp luật là khả năng truyền thụ thông tin quy phạm và định hướng hành vi cho mọi người trong xã hội.

Thông qua các văn bản pháp luật Nhà nước thông báo những quan điểm chính thức của mình và khuôn mẫu hành vi, về tiêu chuẩn và mô hình giải quyết các vấn đề đặt ra trong xã hội về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Thông qua pháp luật con người biết được yêu cầu và giới hạn của hành vi trong khi tham gia một quan hệ xã hội cụ thể, pháp luật của xác định rõ hậu quả pháp luật có thể xảy ra trong chế tài pháp luật.

Khi một văn bản pháp luật được chính thức ban hành nó đã truyền đạt cho con người một lượng thông tin về những khả năng khác nhau của hành vi, tác động vào ý thức con người, từ đó con người tự định hướng hành vi, điều chỉnh và kiểm tra hành vi. Nhưng mỗi con người có hành vi không giống nhau bởi vì hành vi con người ngoài yêu cầu của pháp luật nó còn bị ảnh hưởng bởi kinh nghiệm sống, tình cảm cá nhân, nhu cầu bản thân, khả năng trí tuệ và mức độ nghiêm khắc của ý chí từng con người cụ thể rất khác nhau. Nhưng dù sao thì vai trò và giá trị của những lượng thông tin pháp luật ảnh hưởng đến việc thực hiện pháp luật của xã hội cũng không nhỏ, trong đó phải kể đến thông tin pháp luật thông qua quá trình áp dụng pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền như công an, tòa án, kiểm soát, thanh tra, hải quan, thuế vụ... Nhiều người dân hiểu pháp luật thông qua sự giải thích của công chức ở các cơ quan này, nhưng có người còn ngộ nhận mọi hoạt động của các cơ quan này là pháp luật, họ chấp hành cả các quyết định đúng đắn và cả các quyết định rõ ràng và áp dụng sai. Việc tăng cường đổi mới và hoàn thiện các chủ thể áp dụng và các hoạt động áp dụng pháp luật cũng là những vấn đề bức thiết đặt ra để việc bảo đảm cho pháp luật thực hiện đúng đắn và đầy đủ.

#### **IV. QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VÀ CÁC HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI KHÁC**

##### **A- MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VÀ NHÀ NƯỚC**

Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xuất hiện đồng thời và do những nguyên nhân kinh tế xã hội giống nhau đó là sự phát sinh chế độ tư hữu và sự phân chia xã hội thành giai cấp. Trong những giai đoạn phát triển lịch sử của xã hội có giai cấp. Nhà nước và pháp luật luôn luôn thuộc cùng một kiểu nhất định và đều là những hiện tượng thuộc tầng kiến trúc của xã hội ấy. Khi cơ sở kinh tế thay đổi thì kiểu Nhà nước và pháp luật cũng thay đổi theo.

Nhà nước làm ra pháp luật và đảm bảo cho pháp luật được thực hiện đầy đủ. Bên cạnh những biện pháp giáo dục thuyết phục, Nhà nước còn dùng cả biện pháp cưỡng

chế để bắt buộc mọi người tuân theo pháp luật. Như vậy đối với pháp luật Nhà nước đã hoạt động trong lãnh vực làm luật, tổ chức thực hiện luật và bảo vệ luật, qua đó thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa Nhà nước và pháp luật. Có Nhà nước mới có pháp luật. Nhà nước có bảo đảm cho pháp luật được tuân theo và thực hiện nghiêm minh đầy đủ thì pháp luật mới phát huy được đầy đủ tác dụng của nó. Khẳng định vai trò của Nhà nước đối với pháp luật nhưng đồng thời cũng cần thấy rằng Nhà nước không thể tồn tại nếu không có pháp luật. Bởi vì sự tồn tại của Nhà nước đòi hỏi phải có sự hoạt động nhịp nhàng, đồng bộ của tất cả các cơ quan, các viên chức trong bộ máy Nhà nước. Nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ của các cơ quan Nhà nước và những viên chức Nhà nước phải được qui định cụ thể trong pháp luật. Việc tổ chức bộ máy Nhà nước, mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân cũng đều phải được thể hiện bằng pháp luật. Pháp luật thể hiện những yêu cầu của Nhà nước đối với công dân. Không có pháp luật, Nhà nước không thể thiết lập và duy trì trật tự xã hội theo lợi ích của giai cấp thống trị dù chỉ trong một thời gian ngắn.

Nói cách khác, pháp luật là phương tiện tốt nhất để Nhà nước quản lý xã hội. Điều này càng đúng đắn đối với Nhà nước xã hội chủ nghĩa bởi vì trong xã hội yêu cầu tính tự giác tuân theo pháp luật của các cơ quan đoàn thể của công dân rất cao. Mặt khác pháp luật cũng là phương tiện để thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng cộng sản, có tác dụng và hiệu quả cao trong việc tổ chức thực hiện đường lối chính sách của Đảng cộng sản trong quá trình lãnh đạo đối với Nhà nước và xã hội.

Mối quan hệ giữa Nhà nước và pháp luật còn được thể hiện trong quá trình đấu tranh cách mạng, trong cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới.

Trong suốt quá trình phát sinh, phát triển và tồn tại của mình, Nhà nước và pháp luật có quan hệ chặt chẽ với nhau, có sự tác động qua lại lẫn nhau. Sau này khi giai cấp mất đi thì theo Ăngghen: người ta có thể đem toàn thể bộ máy Nhà nước xếp vào các vị trí thực sự của nó lúc bấy giờ tức là viện bảo tàng đồ cổ bên cạnh cái xa kéo sợi và cái rìu bằng đồng, còn pháp luật XHCN sẽ trở thành những qui tắc tự quản trong chủ nghĩa cộng sản. Những qui tắc này sẽ được mọi người tuân theo một cách triệt để và hoàn toàn tự giác mà không cần đến bất cứ một biện pháp cưỡng chế nào nữa.

## **B- MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VÀ KINH TẾ**

### **1. Sự tác động của kinh tế đối với pháp luật**

Pháp luật là một yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng ra đời trên cơ sở kinh tế nhất định và sự tồn tại và phát triển của pháp luật được qui định bởi kinh tế. Mác đã từng khẳng định: “trong thời đại nào cũng thế, chính là vua chúa phải phục tùng những điều kiện kinh tế, chứ không bao giờ vua chúa lại ra lệnh cho điều kiện kinh tế được. Chẳng qua, chế độ pháp luật về chính trị cũng như về dân sự chỉ làm cái việc nói lên, ghi chép lại quyền lực của những quan hệ kinh tế”

Pháp luật nói chung không thể cao hơn chế độ kinh tế. Pháp luật nói chung và pháp luật kinh tế nói riêng luôn luôn được sinh ra từ những tiền đề và điều kiện kinh tế và bị lệ thuộc vào những điều kiện và tiền đề kinh tế trong suốt quá trình tồn tại và phát triển. Sự lệ thuộc đó được thể hiện ở các nội dung sau:

#### ***a. Cơ cấu kinh tế, hệ thống kinh tế quyết định cơ cấu và hệ thống pháp luật***

Mỗi loại cơ cấu và hệ thống kinh tế đều tạo ra những loại quan hệ xã hội phù hợp, đó là những quan hệ có nhu cầu được điều chỉnh bằng pháp luật của Nhà nước. Pháp luật bao giờ cũng được coi là một bộ phận cấu thành của cơ chế kinh tế. Suy cho cùng pháp luật chỉ là sự biểu hiện về mặt hình thức quy phạm thiết lập từ nội dung kinh tế mà thôi.

Pháp luật tồn tại trong khuôn khổ cơ chế kinh tế và có nhiệm vụ điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh từ cơ chế kinh tế và bảo đảm cho sự tồn tại của cơ cấu kinh tế đó.

Chẳng hạn trong điều kiện cơ chế kinh tế kế hoạch hóa, trong đó nền kinh tế quốc dân là một nền kinh tế thuần nhất với sở hữu Nhà nước là nền tảng. Cá nhân không được thừa nhận là chủ thể kinh doanh xã hội chủ nghĩa, xã hội công dân không được hình thành và phát triển, quan hệ sản xuất hàng hóa và qui luật giá trị bị lãng quên v.v... kéo theo đó bộ phận pháp luật liên quan đến sở hữu cá nhân không được phát triển như: Luật dân sự, luật doanh nghiệp tư nhân... Pháp luật chủ yếu tập trung điều chỉnh các quan hệ kế hoạch hóa, luật hình sự dành sự quan tâm lớn đến các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và chế độ quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, luật lao động thì chỉ điều chỉnh các quan hệ lao động của cán bộ công nhân viên chức Nhà nước... Khi chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường, với những tiền đề và điều kiện mới, cơ cấu pháp luật mới cũng xuất hiện. Sự thể hiện đó được thể hiện rõ nét trong hiến pháp 1992 với chế độ kinh tế phù hợp sẽ là cơ sở để xác định cơ cấu của hệ thống pháp luật. Để điều chỉnh kịp thời các quan hệ kinh tế mới, pháp luật kinh tế cũng xuất hiện nhiều nội dung và cơ cấu mới so với nền kinh tế kế hoạch bao cấp như : Hệ thống các quy phạm về các loại hình doanh nghiệp (công ty, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp Nhà nước), về cạnh tranh, phá sản, chống độc quyền, về thị trường vốn, thị trường sức lao động v.v...

### ***b. Tính chất của các quan hệ kinh tế quyết định tính chất của các quan hệ pháp luật và quyết định cả nội dung và phương pháp điều chỉnh của pháp luật***

Mỗi một cơ chế kinh tế tạo các quan hệ kinh tế có tính chất khác nhau từ đó ảnh hưởng tới quan hệ pháp luật, tính chất các quan hệ kinh tế còn quyết định cả nội dung và phương pháp điều chỉnh của pháp luật. Chẳng hạn qua so sánh pháp luật trong các cơ chế kinh tế khác nhau sẽ thấy rõ điều đó.

Trong điều kiện kinh tế tự cung, tự cấp pháp luật điều chỉnh bằng phương pháp bình quân chủ nghĩa.

Cơ chế kinh tế kế hoạch mệnh lệnh hình thành nên các quan hệ kinh tế theo kiểu chỉ huy và chấp hành, vì vậy pháp luật điều chỉnh các quan hệ kinh tế cũng theo tính quyền lực áp đặt và mệnh lệnh hành chính. Trong từng mối quan hệ kinh tế đều có sự kết hợp hai yếu tố mệnh lệnh và thỏa thuận. Ngay trong quan hệ hợp đồng kinh tế cũng được xác định là hợp đồng kế hoạch. Các chủ thể hợp đồng luôn phải quán triệt một nghĩa vụ đặt biệt đó là: Nghĩa vụ ký kết hợp đồng kinh tế trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Pháp luật phải liệt kê tất cả các quyền và nghĩa vụ của các đơn vị kinh tế theo nguyên tắc “Xí nghiệp chỉ được làm những gì mà pháp luật qui định”. Chứ không được kinh doanh theo nguyên tắc “được làm những gì mà pháp luật không cấm”.

Trong cơ chế kinh tế thị trường do sự đa dạng hóa của các quan hệ kinh doanh nên pháp luật được mang tính toàn diện hơn, được xác định đúng vị trí đích thực của nó. Pháp luật không can thiệp sâu vào việc tổ chức và thực hiện các hoạt động kinh doanh, quyền quản lý kinh doanh thuộc về chức năng cơ bản của các doanh nghiệp. Thay vì liệt kê các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, pháp luật định ra giới hạn, xác định hành lang pháp lý cho các hoạt động kinh doanh. Về cơ bản trong cơ chế thị trường các doanh nghiệp được chủ động hoàn toàn trong kinh doanh bằng các phương pháp thỏa thuận, bình đẳng, dân chủ, tự do với các doanh nghiệp khác. Trong quan hệ giữa doanh nghiệp với các cơ quan hành chính nhà nước, pháp luật cũng xác định và phân biệt ranh giới giữa quản lý nhà nước về kinh tế với quản lý sản xuất kinh doanh.

### **c. Mỗi cơ chế kinh tế đều quyết định một hệ thống các cơ quan pháp luật và thủ tục pháp lý tương ứng**

Cơ chế kinh tế thay đổi thì tất yếu sẽ kéo theo sự tự điều chỉnh cho phù hợp của cả hệ thống các cơ quan pháp luật, theo đó tất cả các thủ tục pháp lý cũng thay đổi theo.

Trong cơ chế kinh tế kế hoạch tập trung bao cấp, các cơ quan quản lý hành chính kinh tế được tổ chức phức tạp và biên chế cồng kềnh, cơ quan xử lý các tranh chấp kinh tế vừa là cơ quan hành chính vừa có chức năng của một cơ quan tư pháp về kinh tế. Đặc biệt là các cơ quan chuyên môn quản lý và hướng dẫn kế hoạch hóa phát triển mạnh. Nhưng trong cơ chế kinh tế thị trường, tự nó đòi hỏi phải tăng cường hệ thống các cơ quan có chức năng trợ giúp sự phát triển kinh doanh và bảo đảm kinh doanh theo trật tự pháp luật chặt chẽ như: Cơ quan công chứng Nhà nước, sở chứng khoán, cơ quan đăng ký kinh doanh, tòa án thương mại v.v... Từ những nhu cầu khách quan của nền kinh tế thị trường đã làm cho hệ thống cơ quan quản lý và hướng dẫn kế hoạch được thu hẹp và giảm nhẹ, tổ chức chứng khoán và công chứng phát triển xuống cấp quận, huyện, tòa án thương mại trong quá trình hình thành cơ cấu, các thủ tục hình thành các doanh nghiệp được thay đổi rõ nét. Đặc biệt là thủ tục thành lập doanh nghiệp nhà nước phải có đủ điều kiện và thủ tục theo qui định của pháp luật mới được hình thành và hoạt động chứ không tổ chức đơn giản bằng các quyết định thành lập của cơ quan quản lý cấp trên mà không cần điều kiện thủ tục cơ bản của một doanh nghiệp mà vẫn được hình thành và hoạt động.

Cơ chế kinh tế thay đổi nó không chỉ kéo theo sự thay đổi của các cơ quan pháp luật mà hầu hết cả tổ chức và phương thức hoạt động của bộ máy Nhà nước cũng phải thay đổi theo bởi cơ sở kinh tế quyết định thượng tầng kiến trúc trong đó bộ máy nhà nước là yếu tố quan trọng nhất

### **2. Sự tác động trở lại của pháp luật đối với kinh tế**

Pháp luật được hình thành từ các tiền đề kinh tế nhưng thực tế pháp luật không phản ánh thụ động các quan hệ kinh tế mà nó có tác động trở lại nền kinh tế rất mạnh mẽ, bởi đặc tính cơ bản của pháp luật là mô hình hóa các quan hệ xã hội trước hết là quan trọng hàng đầu là kinh tế, phản ánh các quan hệ đặc trưng, phổ biến và ổn định nhất. Vì thế pháp luật là một trong những yếu tố ảnh hưởng rất quan trọng, rất rõ nét đến sự phát triển kinh tế. Trong một nhà nước pháp quyền, pháp luật có vai trò tổ chức và quản lý kinh tế - xã hội, mọi sự điều chỉnh pháp luật đúng đắn hay sai lầm, chậm trễ điều có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến các hoạt động kinh tế. Sự tác động của pháp luật đến kinh tế còn phụ thuộc vào nhân tố chủ quan duy ý chí trong việc làm luật sẽ dẫn đến một nội dung pháp luật sai lạc, một chế độ điều chỉnh kinh tế thiếu khoa học, bất chấp qui luật sẽ kìm hãm sự tăng trưởng kinh tế và kìm hãm tiến bộ xã hội.

Các phương thức tồn tại cơ bản của pháp luật là những kênh cơ bản để pháp luật thể hiện vai trò phương tiện trọng yếu trong điều chỉnh kinh tế. Pháp luật qui định, cho phép hay ngăn cấm, khuyến khích hay hạn chế các quan hệ kinh tế là tạo điều kiện cho những quan hệ kinh tế nào phù hợp với tính chất nhà nước, phù hợp với từng giai đoạn lịch sử nhất định được phát triển. Sự tác động của pháp luật trở lại kinh tế có thể diễn biến theo các khả năng sau đây:

(Sự điều chỉnh và tác động của pháp luật hợp với cơ chế kinh tế phản ánh đúng qui luật khách quan sẽ thúc đẩy nhanh các quá trình kinh tế, góp phần hoàn thiện cơ chế kinh tế và hệ thống kinh tế.

(Với tính chất năng động, sáng tạo pháp luật không chỉ điều chỉnh các quan hệ kinh tế đã định hình rõ, mà còn có khả năng đón bắt và điều chỉnh những quan hệ kinh tế sẽ

xuất hiện trong hệ thống kinh tế đó. Chẳng hạn: Luật hình sự quy định và dự kiến một số tội phạm kinh tế, dự kiến trong nền kinh tế thị trường có cạnh tranh sẽ có một số doanh nghiệp bị phá sản, nhà nước cho ban hành luật phá sản.

(Pháp luật có thể kìm hãm sự phát triển của toàn nền kinh tế hoặc một trong các yếu tố hợp thành của hệ thống kinh tế nếu sự điều chỉnh pháp luật mâu thuẫn với nội dung, tính chất, qui luật của các quan hệ kinh tế.

(Pháp luật có thể tác động lên quá trình kinh tế làm rối loạn các quá trình kinh tế, làm cho các hoạt động kinh tế và sự phát triển kinh tế vượt ra ngoài quỹ đạo của mình.

(Pháp luật có thể khuyến khích phát triển những yếu tố tích cực và hạn chế hoặc loại trừ những nhân tố tiêu cực trong quá trình vận hành của cơ chế kinh tế. Chẳng hạn khai thác triệt để tài nguyên phải bảo vệ môi trường thiên nhiên, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh phải đi đôi với chống độc quyền, phát triển kinh doanh phải gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ người tiêu dùng; khuyến khích tự do, dân chủ phải đi đôi với việc chống các tội phạm về kinh tế.

### **C- MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI CHÍNH TRỊ**

So với quan hệ giữa pháp luật và kinh tế, mối quan hệ giữa pháp luật và chính trị là quan hệ mang tính “bình đẳng, ngang hàng”. Trong đó không phải là chính trị quyết định pháp luật, hay ngược lại mà đặc tính của mối quan hệ này là quan hệ qua lại, ảnh hưởng và hỗ trợ lẫn nhau. Bởi vì, chính trị và pháp luật là hai hiện tượng thuộc thượng kiến trúc, đều có chung nguồn gốc và cơ sở tồn tại là chế độ kinh tế, theo C.Mars “trên cơ sở hạ tầng là thượng tầng chính trị và pháp lý”.

#### **1. Khái niệm về chính trị**

Chính trị là một phạm trù phản ánh các mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các sắc tộc, là thái độ của giai cấp thống trị đối với các giai cấp và các tầng lớp khác, là sự thống trị của giai cấp cầm quyền.

Chính trị cũng biểu hiện thái độ của nhân dân đối với chính quyền, là sự tham gia của họ vào các công việc của nhà nước; biểu hiện qui định chức năng, nhiệm vụ và nội dung hoạt động của Nhà nước.

Chính trị của giai cấp cầm quyền được thể hiện tập trung trong đường lối chính trị mà nó đặt ra đối với tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.

Theo Lênin thì : Chính trị là quan hệ giữa các giai cấp, các nhóm xã hội đó là lĩnh vực những mối quan hệ giữa tất cả các giai cấp, các tầng lớp với nhà nước và Chính phủ, lĩnh vực những mối quan hệ giữa tất cả các giai cấp với nhau. Theo khái niệm này thì quan hệ chính trị là quan hệ giữa các tầng lớp với nhà nước và chính phủ, lĩnh vực những mối quan hệ giữa tất cả các giai cấp với nhau. Theo khái niệm này thì quan hệ chính trị là quan hệ giữa các tầng lớp, các giai cấp trong một chế độ xã hội. Nó chỉ quan hệ của các giai cấp trong việc giành, giữ và sử dụng chính quyền Nhà nước theo lợi ích của một giai cấp nhất định. Theo nghĩa đó, quan hệ chính trị trở thành quan hệ quyền lực nhà nước. Nhà nước có thể được coi là chỗ giao điểm của các quan hệ chính trị, nó là tổ chức quyền lực thống trị giai cấp đồng thời là tổ chức công quyền của xã hội, của dân tộc, quản lý toàn bộ xã hội.

Nhà nước - tổ chức chính trị, vừa là công cụ thể hiện pháp luật như các yếu tố chính trị khác, lại vừa là công cụ điều hòa quan hệ xã hội, thực hiện quyền lực công cộng. Từ tính chất ta thấy rõ: Chỉ có Nhà nước mới là tổ chức chính trị có khả năng và điều kiện sử dụng công cụ pháp luật.

Khi nghiên cứu về nhà nước pháp quyền, không thể đặt vấn đề là nhà nước phải sinh ra pháp luật hay ngược lại. Pháp luật với tư cách là những mô thức của các quan

hệ xã hội mang tính khách quan, độc lập; là một công cụ có sẵn để nhà nước sử dụng. Bởi vì nguồn gốc, cơ sở kinh tế, xã hội của pháp luật cũng đồng thời là nguồn gốc và cơ sở tồn tại của Nhà nước. Điều khác nhau ở đây chính là phương thức xuất hiện, tồn tại và chức năng của hai hiện tượng này không đồng nhất. Hơn nữa trong mối quan hệ giữa quyền lực nhà nước (một dạng đặc biệt của quyền lực chính trị) với pháp luật chúng ta thấy vai trò và giá trị của pháp luật càng ngày càng quan trọng. Quyền lực nhà nước tồn tại trong khuôn khổ của pháp luật, nó được pháp luật bảo đảm đồng thời cũng bị hạn chế bởi pháp luật. Nói cách khác, pháp luật vừa là biện pháp và phương tiện để thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp thống trị, vừa là biểu hiện của chính trị, nó ghi nhận yêu cầu, nội dung chính trị của giai cấp thống trị.

## **2. Trong mối quan hệ với chính trị, pháp luật là một biện pháp, một phương tiện phục vụ các mục tiêu chính trị**

Trong lịch sử xã hội, bất kỳ giai cấp thống trị nào cũng dựa vào nhà nước và bằng các hình thức pháp luật để thể hiện quyền lực thống trị của giai cấp mình. Pháp luật trở thành hình thức thể hiện tập trung, trực tiếp, là biện pháp sắc bén nhất, hiệu quả nhất để thực hiện những yêu cầu, mục tiêu và nội dung chính trị của giai cấp cầm quyền. Sự điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ xã hội cũng có nghĩa là sự điều chỉnh quan hệ giữa các giai cấp phục vụ cho một giai cấp hoặc một lợi ích liên minh giai cấp thống trị. Sự ổn định và trật tự kỷ cương được thiết lập bởi pháp luật trước hết là sự ổn định chính trị, là trật tự kỷ cương phục vụ cho sự thống trị của giai cấp cầm quyền.

Tuy nhiên, trong xã hội, pháp luật còn chịu ảnh hưởng của các giai cấp, các tầng lớp khác. Mức độ ảnh hưởng tùy thuộc vào kết quả tương quan đấu tranh giai cấp. Tuy nhiên không vì thế mà làm cho đường lối chính trị của giai cấp cầm quyền biến dạng dẫn đến phá vỡ trật tự và sự ổn định chính trị mà nó đã thiết lập.

Mặt khác, xét trên góc độ kiến trúc thượng tầng, pháp luật là công cụ chủ yếu nhưng không phải là duy nhất để giai cấp thống trị thực hiện các mục tiêu chính trị. Ngoài pháp luật, giai cấp thống trị còn sử dụng nhiều phương tiện sắc bén khác như đạo đức, tôn giáo, văn học nghệ thuật, v.v... để duy trì chế độ chính trị của giai cấp mình.

## **3. Mối quan hệ giữa đường lối chính sách của Đảng cầm quyền và pháp luật của Nhà nước**

Khi nói tới quan hệ giữa pháp luật và chính trị, cần làm rõ mối quan hệ giữa đường lối chính sách của Đảng cầm quyền và pháp luật của Nhà nước để thấy rõ hơn mối liên kết giữa chính trị và pháp luật trong các xã hội có nhà nước.

Đường lối chính trị của Đảng cầm quyền được thể hiện chủ yếu trong các cương lĩnh, nghị quyết của Đảng trong từng thời kỳ khác nhau. Nó có ý nghĩa chỉ đạo trong việc xây dựng pháp luật. Pháp luật là phương tiện chủ yếu để chuyển hóa đường lối chính sách của Đảng cầm quyền thành ý chí chung của Nhà nước và xã hội. Tuy nhiên khi thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, pháp luật cũng chịu ảnh hưởng nhất định của các xu hướng chính trị của các giai tầng khác trong xã hội nếu đó là những nguyện vọng chính đáng phù hợp với lợi ích của đông đảo nhân dân, phù hợp với lợi ích lâu dài của dân tộc. Bởi vì nhà nước là sản phẩm của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được thì trong xã hội không thể có ý chí chung và lợi ích chung nhất cho toàn xã hội kể cả trong một xã hội nhất nguyên chính trị. Trong khi đó lý tưởng của pháp luật là phải cố gắng pháp luật hóa những ý chí chung của xã hội và kể cả những ý chí khác nhau của những lực lượng chính trị khác nhau. Trong thực tế, không phải bất kỳ nghị quyết nào của Đảng cầm quyền cũng có nhu cầu hoặc khả năng chuyển hóa thành pháp luật nhà nước.

Trong giai đoạn hiện nay, luận đề quen thuộc: “Nghị quyết của Đảng là linh hồn của pháp luật” cần phải xem xét lại và bổ sung cho phù hợp với nguyên tắc nhà nước pháp quyền. Hơn thế nữa, sự tồn tại và hoạt động của nhiều trường phái, kể cả đảng cầm quyền cũng như mối quan hệ giữa các lực lượng chính trị đó về nguyên tắc cần phải được pháp luật hóa. Ở nước ta, dù cơ chế chính trị rất đặc thù, Đảng cầm quyền có thể có uy tín tuyệt đối so với các lực lượng chính trị khác, song vấn đề về sự cần thiết có một đạo luật về Đảng cầm quyền, về các Đảng phái và tổ chức xã hội sớm muộn tất yếu phải có. Xa hơn nữa, toàn bộ những mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị cần phải được pháp luật hóa. Với những qui định của hiến pháp về chế độ chính trị của các văn bản pháp luật chuyên ngành đề cập đến vai trò của Đảng, công đoàn, mặt trận, v.v... chưa đủ sức điều chỉnh các hoạt động của các chủ thể của hệ thống chính trị của nước ta hiện nay tức là cơ sở pháp lý của xã hội và đoàn thể quần chúng chưa được pháp luật hóa toàn diện.

Pháp luật điều chỉnh các quan hệ chính trị ở những mức độ rất khác nhau, nhìn chung là ít cụ thể hơn so với hệ điều chỉnh các hệ kinh tế xã hội và quan hệ sinh hoạt đời sống. Sở dĩ như vậy là vì chính trị được biểu hiện thông qua rất nhiều các dạng hoạt động của cá nhân, tổ chức đại diện cho các lực lượng chính trị khác nhau trong xã hội. Một sự điều chỉnh ở mức chung nhất sẽ cho phép tạo thành những “qui tắc xử sự” của các tổ chức, đoàn thể và các lực lượng chính trị. Đó là cơ sở pháp lý mang tính định hướng tích cực chính trị, khắc phục tình trạng dùng giải pháp chính trị thuyết phục trong xã hội hiện nay. Do vậy, trong lĩnh vực chính trị, nhiều mối quan hệ chưa được pháp luật hóa hoặc chưa được pháp luật điều chỉnh trọn vẹn trong giai đoạn hiện nay.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước và các tổ chức đoàn thể khác đã trở thành nguyên tắc. Nhưng nguyên tắc đó được thể hiện và triển khai trên thực tế như thế nào thì pháp luật chưa quan tâm điều chỉnh. Ở lĩnh vực khác, pháp luật điều chỉnh các quan hệ chính trị còn phiến diện hoặc thiếu khả năng thực thi. Chẳng hạn pháp luật phải qui định cách thức vận động bầu cử, tranh cử hoặc quyền của các ứng cử viên tự do. Quyền và trách nhiệm của các đại biểu dân cử đã được qui định như : Tiếp xúc với cử tri, thực hiện các hoạt động giám sát đối với các cơ quan hành pháp và tư pháp. Song, thủ tục và những nội dung của các hoạt động này là gì? Vấn đề còn bỏ ngỏ. Tương tự như vậy là vấn đề bãi miễn các đại biểu dân cử hoặc có hay không có vấn đề cơ cấu trước trong tổ chức các cơ quan dân cử v.v... với cơ chế pháp luật như vậy sẽ hạn chế tính chủ động và sáng tạo trong thực tiễn hoạt động chính trị, trong phong trào dân chủ hóa, công khai hóa mọi hoạt động chính trị, trong phong trào dân chủ hóa, công khai hóa mọi hoạt động chính trị - Kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay.

## **D- MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VÀ TƯ TƯỞNG**

### **1. Khái niệm**

Tư tưởng là một yếu tố của ý thức xã hội, nó tồn tại chủ yếu dưới dạng học thuyết và lý luận.

Hệ tư tưởng là hệ thống những quan niệm về tư tưởng có cơ sở lý luận nhất định.

Là một bộ phận của ý thức xã hội, vì vậy tư tưởng luôn phản ánh thực tại xã hội. Cái thực tại mà pháp luật phải điều chỉnh và phản ánh theo phương thức của mình. Do đó, trong quá trình điều chỉnh các quan hệ xã hội, pháp luật sẽ chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng chính thống - hệ tư tưởng của giai cấp thống trị.

Khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa pháp luật và tư tưởng, những người theo chủ nghĩa thực chứng mới đã phủ nhận tính tư tưởng của pháp luật. Họ cho rằng chỉ có pháp luật mới phản ánh cái phổ biến, cái khách quan, cái bắt buộc còn tư tưởng thì uyển chuyển mềm dẻo, dễ bị lạm dụng. Thực ra, khi đánh giá về bản chất tư tưởng,



điều đó cũng đã không mang tính khoa học. Bởi khi tư tưởng trở thành ý thức và đặc biệt là ý thức hệ của giai cấp thống trị xã hội thì không thể nói rằng nó uyển chuyển và dễ bị lợi dụng.

## **2. Sự tác động của tư tưởng đối với pháp luật**

Trong mối quan hệ giữa tư tưởng và pháp luật thì pháp luật nào cũng chịu ảnh hưởng của tư tưởng và hệ tư tưởng. Pháp luật ở các quốc gia mà ở đó Thiên chúa giáo là quốc giáo chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng và chi phối bởi nhà thờ. Các pháp luật ở các quốc gia Hồi giáo sẽ không giống pháp luật ở Châu Âu và tất nhiên cũng chịu sự tác động và phản ánh tư tưởng của đạo Hồi. Ở Á Đông pháp luật của Nhật Bản, Trung Quốc đã từng chịu ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo. Ở Việt Nam chúng ta, lịch sử của pháp luật và tư tưởng pháp lý đã chứng minh sự ảnh hưởng lớn lao của tư tưởng đối với pháp luật, pháp luật phong kiến Việt Nam chịu ảnh hưởng tư tưởng nho giáo. Trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, pháp luật của ta được xây dựng trên cơ sở hệ tư tưởng Mác-Lênin và gần đây được tiếp cận với các tư tưởng pháp lý được xác định là tinh hoa của văn minh nhân loại.

Ngay trong hình thái kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa do có sự biến thiên về hệ tư tưởng mà tính chất và nội dung của pháp luật cũng bị biến thiên theo niên đại. Vào buổi bình minh của lịch sử, pháp luật tư bản được hình thành trên cơ sở của những tư tưởng nhân văn và tiến bộ của nhiều trường phái tư tưởng của những thế kỷ trung đại, cận đại. Nhưng khi hệ tư tưởng đế quốc phát xít hình thành thì pháp luật của thời kỳ đó trở thành pháp luật phản động, phản dân chủ, chống lại loài người.

Bên cạnh tư tưởng lý luận và khoa học cũng góp phần vào quá trình hình thành nội dung và tính chất của sự điều chỉnh pháp đối với các quan hệ xã hội. Điều đó sẽ góp phần lý giải một vấn đề sau đây: Tại sao cùng xuất phát từ một hệ tư tưởng nhưng bên cạnh những hiện trạng lý luận và khoa học khác nhau sẽ có những hệ thống pháp luật có cơ cấu và nội dung khác nhau. Thực tế đó sẽ tồn tại trong kiểu pháp luật của chúng ta - kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa được xây dựng theo tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin.

Như vậy tư tưởng luôn luôn tác động đến pháp luật, nhưng sự tác động đó chỉ thể hiện rõ nét nhất vào những thời kỳ có các cuộc xung đột xã hội như: Cách mạng xã hội, cải cách pháp luật, cải cách thể chế chính trị, kinh tế, xã hội. Bởi vì bất kỳ một cuộc cách mạng hay cải cách nào cũng đều được chuẩn bị về mặt tư tưởng, về lý luận và khoa học.

Tuy nhiên, khả năng tác động của tư tưởng lên pháp luật không phải là khả năng tuyệt đối. Chúng ta thường thấy bên cạnh sự tồn tại của một hệ tư tưởng mới vẫn có thể tồn tại pháp luật đã từng là “bạn đồng hành” của hệ tư tưởng cũ. Điều đó đòi hỏi phải giữ lại “những chân trời chật hẹp” của pháp luật tư sản trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Một vấn đề khác cũng rất phong phú là có sự tồn tại của các học thuyết pháp lý ở tất cả các quốc gia với những hệ tư tưởng khác nhau, thậm chí đối lập nhau.

Trong những trường hợp như vậy có thể lý giải như sau:

*Thứ nhất: Nội dung tư tưởng thể hiện không phải ở hình thức mà ở mục đích sử dụng các chế định pháp luật đó.*

*Thứ hai: Đối với những chế định pháp luật khác nhau thì sự tác động của hệ tư tưởng cũng được thể ở mức độ khác nhau. Mặt khác mỗi chế định pháp luật đều có thể chi phối bởi nhiều hệ tư tưởng khác nhau.*

*Thứ ba: Pháp luật có giá trị xã hội, có khả năng phản ánh được chân lý khách quan, là kết quả của sự chọn lọc tự nhiên trong xã hội và là thành quả của nền văn minh nhân loại.*

Là công cụ và phương tiện điều chỉnh các quan hệ xã hội, điều chỉnh hành vi của con người, pháp luật cũng có khả năng tác động lên sự hình thành, phát triển và biến đổi của tư tưởng - một thực thể tồn tại và tiềm ẩn sau những hành vi của con người. Trong những mối quan hệ của pháp luật với kinh tế, với chính trị, với đạo đức xã hội, với tư tưởng thì sự tác động của pháp luật đối với tư tưởng sẽ khó “quan sát” hơn. Bởi vì khác với chính trị và kinh tế tư tưởng không phải là những hành vi hay những hoạt động. Tuy nhiên pháp luật không quan tâm đến những tư tưởng “ẩn dật” mà pháp luật chủ yếu quan tâm đến những tư tưởng được biểu hiện ra bên ngoài bằng các hình thức nói ra, viết ra hoặc các hoạt động có mục đích khác.

### **3. Sự tác động của pháp luật trở lại tư tưởng xã hội**

Pháp luật có thể tác động đến tư tưởng theo những hướng và phương thức sau:

*Thứ nhất : Pháp luật thừa nhận và khuyến khích sự phát triển của một hoặc nhiều hệ tư tưởng nào đó, Chẳng hạn hệ tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ nghĩa Mác - Lênin trong hiến pháp Việt nam.*

*Thứ hai : Pháp luật phủ nhận, hạn chế hoặc xóa bỏ sự phát triển của những hệ tư tưởng không phù hợp với lợi ích và đối lập với hệ tư tưởng của giai cấp thống trị. Chẳng hạn trong hệ thống pháp luật Việt Nam phủ nhận những tư tưởng kỳ thị chủng tộc, hạn chế tiến tới xóa bỏ tư tưởng mê tín dị đoan v.v...*

### **E- QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI.**

Pháp luật và đạo đức có chung một mục đích là điều tiết các hành vi của con người. Chúng đều là những qui phạm xã hội được sử dụng để chỉnh các hành vi trong xã hội. Tuy nhiên chúng vẫn có những điểm khác nhau về phương thức tồn tại, về các thuộc tính riêng có và đối tượng điều chỉnh.

Đạo đức chỉ là những qui phạm mang tính chất đánh giá như : Tốt - xấu, cao thượng - hèn hạ, đáng khen - đáng trách... qui phạm đạo đức là qui phạm không tồn tại thành văn, không mang tính quyền lực chính trị và trong trường hợp vi phạm hành vi đạo đức đó chỉ bị phê phán bằng dư luận xã hội chứ không bằng sự cưỡng chế nhà nước.

Trong khi đó pháp luật không chỉ đánh giá và chủ yếu không thể để đánh giá tính chất của hành vi mà làm chuẩn mực lý tưởng và thậm chí bắt buộc đối với hành vi. Pháp luật hiện đại chủ yếu tồn tại dưới dạng thành văn, mang dấu hiệu quyền lực chính trị, thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền và được bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế nhà nước.

#### **1. Khái niệm chung**

Đạo đức là tổng thể những quan niệm về thiện và ác, hạnh phúc và đau khổ, nghĩa vụ và trách nhiệm, giữa những con người trong cộng đồng với nhau. Trên cơ sở những quan niệm đó, các qui phạm đạo đức ra đời. Đó là những qui tắc về cách xử sự, hướng tới hạnh phúc, hướng tới cái thiện, tránh cái ác làm tròn bổn phận với những người có liên quan đến mình. Đạo đức và qui phạm đạo đức là hai mặt của một vấn đề. Đạo đức phản ánh nguyện vọng theo lẽ phải của con người. Quy phạm đạo đức có lẽ phải được thể hiện cụ thể thành khuôn mẫu hành vi cụ thể mà con người phải theo đó ứng xử trong các quan hệ xã hội cụ thể.

Đặc điểm của đạo đức được thể hiện ở những tính chất sau :

(Đạo đức mang tính giai cấp: mỗi giai cấp đều hình thành cho mình những quan niệm và tiêu chuẩn đạo đức khác nhau. Những quan niệm và tiêu chuẩn đạo đức của mỗi giai cấp được qui định bởi đời sống sinh hoạt vật chất của chính giai cấp ấy.

(Đạo đức mang tính dân tộc sâu sắc: mỗi dân tộc trên thế giới đều có nền đạo đức mang dấu ấn riêng. Truyền thống đạo đức của từng dân tộc được qui định bởi các điều kiện kinh tế, tự nhiên, xã hội của dân tộc đó. Nó được hình thành trong lịch sử lâu dài của dân tộc đó và được các thế hệ kế tiếp nhau không ngừng phát triển.

(Đạo đức còn mang tính thời đại: Mặc dù thừa kế truyền thống đạo đức của thời đại trước, nhưng mỗi thời đại đều có nền đạo đức riêng do tồn tại xã hội của chính thời đó qui định. Đạo đức của giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất của thời đại, là đặc trưng cho đạo đức của thời đại đó. Có thể xét thấy một thực tế lịch sử là: từ thời đại này sang thời đại khác, những ý niệm về cái thiện và cái ác rất khác nhau đến mức thậm chí trái ngược nhau.

(Đạo đức có tính nghề nghiệp của chủ thể: Chẳng hạn đối người giáo viên: Nói dối là điều thất đức, nhưng đối với người bác sĩ: Việc không nói thẳng bệnh của bệnh nhân là cần thiết cho con bệnh, được thừa nhận là hợp đạo đức. Thực tế cuộc sống cho thấy mỗi người đều có những tiêu chuẩn, cách đánh giá hành vi đường như không giống nhau hoàn toàn. Điều đó nói lên tính phong phú và phức tạp của đạo đức.

Đạo đức trong một xã hội được tồn tại dưới hai hình thức:

- Thứ nhất là những quan niệm tư tưởng về thiện - ác, tốt - xấu, đúng - sai, chân lý và không chân lý.

- Thứ hai là các nguyên tắc tiêu chuẩn qui định sự đòi hỏi đối với từng hành vi.

Các quan niệm, tư tưởng đạo đức và các nguyên tắc, tiêu chuẩn đạo đức gắn bó chặt chẽ với nhau. Các nguyên tắc tiêu chuẩn đạo đức hướng dẫn cụ thể hơn hành vi của con người.

Phương pháp cơ bản để hướng dẫn đạo đức là phương pháp giáo dục. Con người tuân theo các chỉ dẫn đạo đức dựa vào niềm tin nội tâm của mình. Những người vi phạm đạo đức sẽ bị xã hội lên án và lương tâm day dứt.

Đạo đức xã hội được qui định bởi hạ tầng cơ sở và tồn tại xã hội chủ nghĩa. Thấm nhuần thế giới quan Mác - Lênin và thừa kế có phê phán tất cả các kiểu đạo đức trong xã hội ngày càng có vai trò quan trọng trong việc xây dựng đạo đức xã hội chủ nghĩa: "Cũng như sông phải có nguồn mới có nước; không có nguồn thì sông cạn; cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi đến mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân".

## **2. Mối quan hệ giữa đạo đức với pháp luật**

Với tính cách là một nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội, đạo đức có quan hệ mật thiết với pháp luật. Giữa pháp luật và đạo đức có những điểm chung và điểm riêng.

### **a. Điểm chung**

Đạo đức và pháp luật trong xã hội có giai cấp đều mang tính giai cấp. Trong chủ nghĩa xã hội pháp luật lấy đạo đức làm cơ sở, luôn thống nhất với qui tắc đạo đức, pháp luật không thể đưa ra những qui phạm trái đạo đức. Nếu giữa pháp luật và đạo đức có mâu thuẫn thì mâu thuẫn đó phải được giải quyết trên cơ sở đạo đức.

### **b. Điểm khác nhau giữa pháp luật và đạo đức**

(Pháp luật là hệ thống những qui phạm do nhà nước đặt ra, biểu hiện ý chí của giai cấp thống trị nhưng cùng trong xã hội đó lại tồn tại những loại đạo đức khác nhau như đạo đức của giai cấp thống trị, đạo đức của giai cấp bị trị, đạo đức của các tầng lớp và nghề nghiệp khác nhau.

(Trong đạo đức các tư tưởng và tiêu chuẩn hành vi hòa lẫn với nhau. Trong lĩnh vực pháp lý các tư tưởng quan điểm và các qui phạm là hai vấn đề khác nhau. Pháp luật là tổng thể qui phạm được ban hành bởi Nhà nước; còn các tư tưởng và quan niệm về pháp luật thuộc về ý thức pháp luật.

(Nhìn chung đạo đức không chỉ ra cụ thể, tỉ mỉ cho con người hành vi tốt mà nó chỉ yêu cầu con người hành động trung thực, đúng đạo lý. Pháp luật qui định hành vi nào phải thực hiện, hành vi nào bị cấm đoán, hành vi nào coi là tội phạm. Ưu thế của sự điều chỉnh pháp luật là nó hướng dẫn cụ thể cách xử sự của con người.

(Trong đạo đức việc con người tự đánh giá hành vi của mình có ý nghĩa rất quan trọng. Đạo đức có thể nói là lĩnh vực quan hệ qua lại giữa các cá nhân, trong đó mỗi người đối xử với người khác theo cách đánh giá của mình. Đối với pháp luật, việc đánh giá này chiếm vị trí rất thấp. Nếu cá nhân nào đó có quan hệ pháp luật với họ, không phụ thuộc vào việc chủ thể được đánh giá là kẻ xấu hay người tốt, đáng yêu hay đáng ghét. Điều chỉnh pháp luật, hướng dẫn hành vi con người không phụ thuộc vào yếu tố chủ quan của người đó.

Sự điều chỉnh đạo đức có đặc trưng cảm tính. Do đó không phải ngẫu nhiên mà người ta nói: Giáo dục đạo đức là giáo dục tình cảm. Đạo đức khuyên người ta lao động hăng say, khuyết khích người ta làm điều tốt đẹp. Điều chỉnh đạo đức đi vào tình cảm của con người, nó phong phú và sáng sủa hơn điều chỉnh pháp luật. Pháp luật là nhân tố điều chỉnh cứng rắn, mang tính lý trí. Phạm vi của sự điều chỉnh pháp luật hẹp hơn đạo đức.

(Pháp luật và đạo đức còn được phân biệt ở hậu quả của việc không thực hiện các qui phạm đó. Khi có hành vi vi phạm pháp luật, con người sẽ phải chịu sự cưỡng chế từ phía nhà nước, dưới hình thức các chế tài. Còn vi phạm các tiêu chuẩn đạo đức thì người ta sẽ bị dư luận xã hội lên án, nhiều trường hợp sự lên án có sức mạnh rất lớn.

(Hiệu lực tác động của đạo đức là không thường xuyên và không nhất quán, còn hiệu lực của pháp luật thì thường xuyên và nhất quán. Nếu một người nào đó vi phạm pháp luật thì nhất thiết sẽ bị cưỡng chế nhà nước.

Quan hệ giữa pháp luật và đạo đức là mối quan hệ bổ sung cho nhau, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình điều chỉnh hành vi con người. Trong hệ thống các quan hệ xã hội có nhiều nhóm quan hệ là đối tượng điều chỉnh chung của cả pháp luật lẫn đạo đức. Khi đó sự xuất hiện sự tác động lẫn nhau giữa chúng sẽ thường xuyên và cần thiết. Tuy nhiên có nhiều quan hệ xã hội chỉ là đối tượng điều chỉnh của pháp luật và ngược lại.

Trong điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội khác nhau, pháp luật và đạo đức có thể “trao đổi” cho nhau những đối tượng điều chỉnh của mình. Chẳng hạn lễ nghĩa với vua chúa thời phong kiến là pháp luật, ngày nay chào hỏi, lễ nghĩa giữa lãnh tụ với công dân thuộc vi phạm đạo đức.

Tuy nhiên theo xu hướng phát triển không ngừng của văn hóa và văn minh nhân loại, xu hướng của mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật sẽ là các qui phạm xã hội và qui phạm đạo đức dần dần thay thế các qui phạm pháp luật.

Trong điều kiện ngày nay khi đánh giá về hành vi của con người xuất phát từ tiêu chí pháp luật và đạo đức có thể xuất hiện những khả năng sau đây:

1. Hành vi hợp pháp đồng thời là hành vi hợp đạo đức;
2. Hành vi hợp pháp nhưng không hợp đạo đức;
3. Hành vi hợp đạo đức nhưng không hợp pháp;
4. Hành vi không hợp pháp và không hợp đạo đức.

Tóm lại giữa pháp luật và đạo đức có những điểm chung và điểm riêng. Cần nhận thức sâu sắc điều đó để thấy vai trò điều chỉnh của chúng trong hệ thống các quan hệ xã hội. Tránh quan điểm tuyệt đối hóa vai trò điều chỉnh của pháp luật hoặc ngược lại. Trong thực tiễn quản lý và tác động của các quan hệ xã hội, phải biết kết hợp tốt các nhân tố điều chỉnh đạo đức và điều chỉnh pháp luật hợp lý.

## **V. KIỂU PHÁP LUẬT - PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

### **1. Sự phát triển các kiểu pháp luật**

Cũng như kiểu nhà nước, kiểu pháp luật được xác định căn cứ vào cơ sở kinh tế do các quan hệ kinh tế được giai cấp thống trị ghi nhận và bảo đảm thực hiện. Có thể hiểu: Kiểu pháp luật là tổng thể những dấu hiệu cơ bản, đặc thù của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại và phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Chính học thuyết Mác-Lênin về hình thái kinh tế xã hội đã tạo ra căn cứ khoa học để phân định kiểu pháp luật. Đặc điểm của mỗi hình thái kinh tế xã hội trong xã hội có giai cấp sẽ quyết định những dấu hiệu cơ bản của pháp luật. Do đó trong lịch sử đã tồn tại 4 kiểu pháp luật như sau :

- (Kiểu pháp luật chủ nô;
- (Kiểu pháp luật phong kiến;
- (Kiểu pháp luật tư sản;
- (Kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa;

Mỗi kiểu pháp luật trên đây đều có những đặc điểm riêng của nó: Pháp luật chủ nô có đặc điểm nổi bật là củng cố và bảo vệ quyền chiếm hữu tuyệt đối của chủ nô đối với cả tư liệu sản xuất, thành quả lao động và cả chính bản thân người lao động là nô lệ; pháp luật phong kiến thì công khai xác nhận và bảo đảm thực hiện những đặc quyền, đặc lợi của bọn địa chủ, quý tộc và duy trì tình trạng lệ thuộc nửa tự do của những người nông dân tá điền bị cột chặt cuộc đời vào ruộng đất của giai cấp phong kiến. Còn pháp luật tư sản thì công khai ghi nhận các quyền tự do, bình đẳng của con người, nhưng không qui định các biện pháp bảo đảm cho các quyền được thực hiện trên thực tế. Pháp luật còn khẳng định quyền tư hữu là thiêng liêng bất khả xâm phạm, bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản bằng các thủ đoạn tinh vi, pháp luật tư sản còn là công cụ để đàn áp sự phản kháng của giai cấp công nhân, duy trì địa vị thống trị và bóc lột của giai cấp tư sản.

Ba kiểu pháp luật chủ nô, phong kiến và tư sản tuy có hình thức thể hiện khác nhau nhưng chúng đều có bản chất chung là: Thể hiện ý chí của giai cấp bóc lột trong xã hội; bảo đảm về mặt pháp lý sự áp bức bóc lột của giai cấp thống trị đối với nhân dân lao động, duy trì tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

Khác hẳn với bản chất các kiểu pháp luật trên, pháp luật XHCN được xây dựng trên cơ sở của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Mục đích của pháp luật XHCN là thủ tiêu mọi hình thức áp bức bóc lột, xây dựng xã hội mới trong đó mọi người đều bình đẳng và tự do.

Sự thay thế kiểu pháp luật này bằng kiểu pháp luật khác tiến bộ hơn là một qui luật tất yếu. Cơ sở khách quan của sự thay thế đó là do sự vận động của qui luật: Quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Cách mạng xã hội là con đường diễn ra sự thay đổi trên. Sự thay thế các kiểu pháp luật gắn liền với sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội và các kiểu Nhà nước tương ứng. Những cuộc cách mạng khác nhau diễn ra trong lịch sử đã đem lại kết quả là: pháp luật tư sản thay thế pháp luật phong kiến, pháp luật xã hội chủ nghĩa thay thế pháp luật tư sản. Trong tương lai khi chủ nghĩa cộng sản đã thắng lợi hoàn toàn trên thế giới thì

pháp luật xã hội chủ nghĩa sẽ tiêu vong cùng với nhà nước xã hội chủ nghĩa, đó là một quá trình lâu dài. Nhưng trong giai đoạn hiện nay pháp luật xã hội chủ nghĩa còn là công cụ quan trọng để cải tạo xã hội cũ và xây dựng và quản lý xã hội mới thì chúng ta phải xây dựng pháp luật xã hội chủ nghĩa đồng bộ và hoàn thiện hơn để phát huy tác dụng trong giai đoạn cách mạng mới bảo đảm cho cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi.

## **2. Pháp luật xã hội chủ nghĩa**

### ***a. Đặc điểm của pháp luật xã hội chủ nghĩa***

Sau khi giành được chính quyền, giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản phải xây dựng ngay cho mình một hệ thống pháp luật làm phương tiện để tổ chức chính quyền, ổn định an ninh trật tự, bảo vệ mọi thành quả cách mạng. Chính pháp luật xã hội chủ nghĩa cũng là công cụ đầy hiệu lực trong công cuộc cải tổ xã hội cũ và xây dựng xã hội mới, nó sẽ tồn tại trong suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Xét về bản chất xã hội chủ nghĩa thì nó hoàn toàn do bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội quyết định. Bản chất của pháp luật chủ nghĩa xã hội được thể hiện ở các nội dung cơ bản sau :

(Pháp luật xã hội chủ nghĩa mang tính nhân đạo sâu sắc: Pháp luật xã hội chủ nghĩa lấy việc hướng dẫn, giáo dục, thuyết phục mọi người tự giác tuân theo làm phương châm chủ đạo, tất nhiên pháp luật nào cũng có tính cưỡng chế nhưng nó chỉ bắt buộc đối với những người không tự giác, có hành động chống đối sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, ngay những phạm pháp có biểu hiện biết hối cải cũng được pháp luật xã hội chủ nghĩa cho hưởng những mức độ khoan hồng nhất định. Trong các chế tài của pháp luật xã hội chủ nghĩa bao giờ cũng hướng về mục tiêu giáo dục cải tạo là chính, không xúc phạm nhân phẩm, danh dự con người, luôn tạo điều kiện cho người phạm pháp trở thành người công dân lương thiện.

(Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, lấy mục tiêu xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, nhân đạo làm nguyên tắc để xây dựng pháp luật, tôn trọng quyền và các lợi ích của nhân dân lao động. Pháp luật xã hội chủ nghĩa bảo vệ những quyền hạn chung của các dân tộc, các giai cấp và các tầng lớp của nhân dân lao động.

(Pháp luật xã hội chủ nghĩa bao giờ cũng do nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành, thể hiện ý chí Nhà nước, hình thành bằng con đường Nhà nước, có giá trị hướng dẫn hành vi con người nhưng luôn bảo đảm tính cưỡng chế của quyền lực Nhà nước, nhưng pháp luật xã hội chủ nghĩa do thể hiện ý chí và lợi ích của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động nên luôn được đa số quần chúng tự giác chấp hành.

(Pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với cương lĩnh và đường lối chính sách của Đảng cộng sản pháp luật là sự thể chế hóa, cụ thể hóa mọi chủ trương chính sách của Đảng cộng sản thành các quy phạm của Nhà nước để tổ chức thực hiện thống nhất trong cả nước.

(Pháp luật xã hội chủ nghĩa có nội dung phù hợp nền đạo đức xã hội và các quy phạm của các tổ chức, đoàn thể xã hội hình thành trong xã hội, xã hội chủ nghĩa. Đạo đức là những quan niệm về cái thiện, cái ác, về nhân phẩm, danh dự, trách nhiệm của con người; về sự công bằng và lẽ phải, trái v.v... Tất cả những yếu tố đó của nền đạo đức xã hội chủ nghĩa. Các nội qui, điều lệ của các tổ chức xã hội chủ nghĩa đều phải có tôn chỉ mục đích phù hợp với pháp luật Nhà nước và các mục tiêu của cách mạng xã hội, các thành viên của tổ chức, đoàn thể nào vi phạm pháp luật đều là sự vi phạm nội qui, điều lệ của tổ chức đó.

(Pháp luật xã hội chủ nghĩa là một hệ thống các qui tắc xử sự có tính thống nhất cao các mối liên hệ bên trong của hệ thống. Pháp luật xã hội chủ nghĩa luôn luôn chặt chẽ và có hệ thống về yêu cầu và nội dung, lấy hiến pháp làm luật cơ bản, làm cơ sở cho việc xây dựng và ban hành pháp luật ở các ngành, các cấp, các lĩnh vực hoạt động cụ thể của xã hội. Có được tính thống nhất nội tại cao là do pháp luật xã hội chủ nghĩa quán triệt chặt chẽ nguyên tắc pháp chế và tôn trọng sự lãnh đạo của Đảng cộng sản trong quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật.

Trên cơ sở các đặc điểm về bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa, chúng ta có thể rút ra khái niệm về pháp luật xã hội chủ nghĩa như sau :

*Pháp luật xã hội chủ nghĩa là hệ thống các qui tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, do Nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước trên cơ sở giáo dục và thuyết phục.*

### **b. Vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa**

Pháp luật là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội, nó tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ tới các quan hệ xã hội chủ nghĩa nói chung, cũng như tới tất cả các yếu tố của thượng tầng kiến trúc nói riêng. Sự tác động và ảnh hưởng của pháp luật thể hiện ở nhiều mức độ khác nhau tùy thuộc vào từng loại đối tượng và từng loại quan hệ cụ thể cần có sự điều chỉnh của pháp luật.

Nhưng chỉ có hoạt động thực tế mới chứng minh hết được vai trò tác dụng của pháp luật xã hội chủ nghĩa. Trong lịch sử phong trào công nhân quốc tế đã xuất hiện khuynh hướng tư tưởng cho rằng giai cấp vô sản, sau khi giành được chính quyền thì không cần thiết phải có pháp luật mà họ chủ quan cho rằng: Những người cộng sản chỉ cần lòng nhiệt tình là có thể dẫn dắt được quần chúng lao động đi theo mình xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì rằng giai cấp vô sản không đại gì tự trói tay mình trong những qui định cứng nhắc của luật thành văn.

Để phê phán những tư tưởng chủ quan, duy ý chí đó, Lenin đã khẳng định sự cần thiết khách quan của pháp luật trước hết bắt nguồn từ trong bản chất, từ đặc điểm của nền kinh tế và từ nhu cầu đời sống xã hội chủ nghĩa, pháp luật xã hội chủ nghĩa không chỉ là công cụ, là vũ khí của nhân dân lao động để trấn áp mọi sự phản kháng của bọn phản động, mà còn là chỗ dựa vững chắc bảo đảm cho toàn bộ thực tiễn sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp tổ chức và xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Đi vào nghiên cứu các khía cạnh cụ thể chúng ta càng thấy rõ hơn vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa là hết sức quan trọng.

(Pháp luật xã hội chủ nghĩa là cơ sở để thiết lập và hoàn thiện bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là tiền đề căn bản của sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Chức năng thẩm quyền của các cơ quan trong bộ máy nhà nước chỉ có thể xác định bằng một văn bản pháp luật của cấp trên có thẩm quyền, theo đó còn phải có các chế tài bảo đảm cho các qui định đó có hiệu lực pháp lý.

(Pháp luật xã hội chủ nghĩa là một phương tiện để thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng cộng sản thành định chế của Nhà nước.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa chính là phương thức biểu hiện nội dung lãnh đạo của Đảng cộng sản, bởi vì thông qua pháp luật nhà nước đã biến nội dung của các chính sách, cương lĩnh Nghị quyết của Đảng thành những qui tắc đối với mọi thành viên của xã hội.

(Pháp luật xã hội chủ nghĩa là công cụ quyền lực của Nhà nước cả trong cương chế, trấn áp và cả trong tổ chức quản lý các lĩnh vực kinh tế-xã hội.

Trong chủ nghĩa xã hội, pháp luật vẫn là phương tiện riêng của Nhà nước để quản lý cải tạo các quan hệ xã hội cũ, đồng thời là công cụ để tổ chức và điều hành các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng... nhằm giữ cho xã hội ổn định, trật tự, thúc đẩy xã hội phát triển theo đúng những qui hướng, những qui luật khách quan. Nhờ sự quản lý bằng pháp luật cho phép chúng ta khắc phục được cơ chế quản lý mệnh lệnh - hành chính mang nặng tính tùy tiện, duy ý chí, từ đó xác lập được cơ chế quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội theo phương thức mới. Trên cơ sở quản lý bằng pháp luật và theo pháp luật sẽ đảm bảo cho nhà nước thực hiện được sự tác động có tổ chức, có kế hoạch và kiểm soát chặt chẽ được mọi hoạt động xã hội ở tầm vĩ mô, bảo đảm các nguyên tắc công bằng, dân chủ trong quản lý, làm cho quản lý trở thành mối quan tâm và trách nhiệm của công dân.

(Pháp luật xã hội chủ nghĩa có tác dụng giáo dục hành vi và nếp sống văn minh.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa bao gồm các khuôn mẫu chuẩn mực cho hành vi xử sự cho các công chức nhà nước, thành viên các tổ chức xã hội và mọi công dân. Pháp luật mỗi khi được ban hành là đã tạo cho mỗi chủ thể khả năng sử dụng các quyền đã được qui định để phục vụ lợi ích cho họ, nhưng đồng thời pháp luật cũng yêu cầu chủ thể đó phải thực hiện các nhiệm vụ tương ứng để tôn trọng quyền và các lợi ích của các chủ thể khác, của tập thể và toàn xã hội. Chính sự xuất hiện có hệ thống, các quy phạm pháp luật tự bản thân nó đã có ý nghĩa giáo dục, nó tác động tới ý thức và tư tưởng của mỗi con người trong xã hội phải tôn trọng các nguyên tắc sống và làm việc của xã hội chủ nghĩa, nếu như họ không tôn trọng tất yếu phải chịu một hậu quả pháp lý theo qui định của chế tài pháp luật. Việc khuyết khích, khen thưởng bằng động viên tinh thần hoặc lợi ích vật chất đối với những người thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý, kể cả việc xử lý và trừng trị nghiêm khắc theo pháp luật suy cho cùng đều có ý nghĩa và tác dụng giáo dục đối với bản thân chủ thể và với cả đông đảo quần chúng nhận biết sự kiện đó.

## **VI. Ý THỨC PHÁP LUẬT**

### **1. Khái niệm ý thức pháp luật:**

Ý thức pháp luật là một hình thái của ý thức xã hội, là một trong các biểu hiện của trình độ văn hóa xã hội.

Ý thức pháp luật là tổng thể những học thuyết tư tưởng tình cảm của con người thể hiện thái độ, sự đánh giá về tính công bằng hay không công bằng, đúng đắn hay không đúng đắn của pháp luật hiện hành, pháp luật trong quá khứ và pháp luật cần phải có, về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong cách xử sự của con người, trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội.

Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là một hình thái ý thức xã hội được phát sinh và hình thành cùng với ý thức chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là tổng thể những học thuyết, tư tưởng, quan điểm quan niệm hình thành trong xã hội Xã hội chủ nghĩa thể hiện mối quan hệ giữa con người đối với pháp luật, thể hiện sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi xử sự của con người, trong tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội.

Ý thức pháp luật có các đặc điểm sau:

- Ý thức pháp luật chịu sự qui định của tồn tại xã hội nhưng cũng có tính độc lập tương đối.



- Ý thức pháp luật là hiện tượng mang tính giai cấp. Mỗi quốc gia có một hệ thống pháp luật, có ý thức pháp luật của giai cấp thống trị, có ý thức pháp luật của giai cấp bị trị, của tầng lớp trung gian

## **2. Chức năng của ý thức pháp luật**

Ý thức pháp luật có 3 chức năng:

- Chức năng nhận thức: để hình thành các quan niệm quan điểm lòng tin về các qui phạm pháp luật hiện hành và cần ban hành phải phân tích hiện thực khách quan và nhận thức được hiện thực đó, như vậy chức năng nhận thức của ý thức pháp luật là nhận thức được các quá trình kinh tế, xã hội, các giá trị đạo đức đã được thể chế hóa hoặc sẽ thể chế hóa trong pháp luật.

- Chức năng mô hình hóa pháp lý: Kết quả của nhận thức là sự hình thành nên các mô hình hành vi mà ý thức pháp luật đánh giá là mô hình cần thiết và tất yếu để các quan hệ xã hội phát triển có kết quả nhất.

- Chức năng điều chỉnh: Ý thức pháp luật định hướng cho hành vi của con người phù hợp với yêu cầu của hệ thống pháp luật, yêu cầu xã hội làm cho hành vi không lệch, trái với ý chí của nhà nước .

## **3. Cơ cấu của ý thức pháp luật:**

1. Căn cứ vào tính chất nội dung của ý thức pháp luật có thể chia ý thức pháp luật thành hai bộ phận:

+ Hệ tư tưởng pháp luật: Là những quan điểm, tư tưởng, học thuyết về pháp luật. Đây là những vấn đề lý luận về pháp luật.

+ Tâm lý pháp luật: là tâm trạng, xúc cảm, thái độ tình cảm đối với sự công bằng, sự sợ hãi trước hình phạt.

2. Căn cứ vào mức độ và phạm vi nhận thức có thể chia ý thức pháp luật thành hai bộ phận là:

+ Ý thức pháp luật thông thường: phản ánh mối quan hệ bên ngoài với hiện tượng pháp luật, những hiểu biết chưa có tính lý luận, tính hệ thống về pháp luật. Đây là những hiểu biết nhất định về các qui phạm pháp luật, những kinh nghiệm giải quyết các vụ việc cụ thể đúng pháp luật.

+ Ý thức pháp luật mang tính lý luận: tồn tại dưới dạng các quan điểm các học thuyết về bản chất pháp luật, chức năng pháp luật, vai trò pháp luật, v.v...

3. Phụ thuộc vào chủ thể mang ý thức pháp luật có thể chia ý thức pháp luật thành: ý thức pháp luật xã hội, ý thức pháp luật nhóm, ý thức pháp luật cá nhân.

+ Ý thức pháp luật xã hội: là ý thức pháp luật của bộ phận tiên tiến trong xã hội, nó có cơ sở khoa học cao được hình thành dưới tác động của khoa học pháp lý.

+ Ý thức pháp luật nhóm: đây là quan điểm, nhận thức, tư tưởng, tình cảm của một nhóm người nhất định trong xã hội. Điều kiện sống giống nhau tạo ở họ những nhận thức, thái độ tương đối giống nhau về pháp luật.

+ Ý thức pháp luật cá nhân : Là quan điểm tình cảm thái độ đối với pháp luật của mỗi công dân. Mỗi công dân có ý thức pháp luật tùy theo trình độ mà khác nhau. Vì vậy công tác giáo dục và tuyên truyền pháp luật là cần thiết để nâng tầm ý thức pháp luật cá nhân lên ngang tầm ý thức pháp luật xã hội.

## **4. Mối quan hệ giữa ý thức pháp luật XHCN và pháp luật xã hội chủ nghĩa:**

Mối quan hệ giữa ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa và pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện như sau:

1. Ý thức pháp luật XHCN là tiền đề tư tưởng trực tiếp để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật XHCN.

Bất cứ một hệ thống pháp luật nào cũng xây dựng trên cơ sở thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và sự ý thức đầy đủ về điều kiện kinh tế xã hội mà hệ thống pháp luật tồn tại. Do vậy ý thức pháp luật là điều kiện để hình thành phát triển và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

1. Ý thức pháp luật XHCN là nhân tố thúc đẩy việc thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội :

Ý thức pháp luật XHCN thể hiện sự nhận thức tình cảm, thái độ của mọi công dân trong xã hội. Ý thức pháp luật càng cao thì thái độ tôn trọng pháp luật, sự tự giác thực hiện pháp luật càng được đảm bảo và có hiệu quả.

2. Ý thức pháp luật XHCN là cơ sở đảm bảo cho việc áp dụng đúng đắn các qui phạm pháp luật :

Để áp dụng đúng đắn một qui phạm pháp luật đòi hỏi phải có sự hiểu biết chính xác nội dung và yêu cầu của qui phạm pháp luật đó, bên cạnh đó phải nắm vững các tình tiết thực tế, thực chất của tình huống, đánh giá sự diễn biến của hành vi, đối chiếu với vi phạm pháp luật để thấy được các sự kiện pháp lý và hành vi pháp lý từ sự kiện thực tế và hành vi thực tế từ đó giải quyết sự việc trên cơ sở của pháp luật.

Khi có ý thức pháp luật thì người áp dụng pháp luật tránh được sự tùy tiện, chủ quan, thiên vị lảng tránh hoặc làm sai pháp luật.

3. Pháp luật XHCN là cơ sở để củng cố, phát triển và nâng cao ý thức pháp luật.

Pháp luật và đạo đức đều phản ánh lợi ích của quần chúng nhân dân lao động, những quy phạm đạo đức được phản ánh trong quy phạm pháp luật. Ý thức pháp luật XHCN, và pháp luật XHCN đều dựa trên những nguyên tắc đạo đức XHCN. Trong các quy phạm pháp luật và qua thực tiễn áp dụng pháp luật sẽ nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân lao động, nâng cao tinh thần tôn trọng pháp luật của họ đối với các quy phạm pháp luật. Việc nghiêm chỉnh thực hiện các quy phạm pháp luật, kiên quyết ngăn chặn vi phạm pháp luật tác động vào nhận thức của công dân hình thành ý thức pháp luật, thái độ tôn trọng pháp luật. Việc giáo dục pháp luật XHCN luôn thể hiện sự giáo dục ý thức pháp luật, làm cho ý thức pháp luật ngày càng nâng cao rõ nét.

### *Chương III*

## **CÁC LOẠI VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC TA HIỆN NAY. QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

### **I. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Hình thức của pháp luật có ý nghĩa quan trọng, bởi nó là sự biểu hiện của bản chất, của những bản tính thuộc về bản chất của pháp luật như : Tính giai cấp, tính xã hội, tính quy phạm, tính thể chế hóa bởi Nhà nước. Không phải hình thức nào của pháp luật

cũng được Nhà nước chấp nhận trong những điều kiện và đặc điểm của từng xã hội và quốc gia cụ thể.

Hình thức pháp luật nói chung được hiểu là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thể hiện ý chí của giai cấp mình thành pháp luật. Để thực hiện được điều đó giai cấp thống trị phải tìm cách hợp pháp hóa ý chí của mình thành ý chí Nhà nước. Thông qua Nhà nước (các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) ý chí đó được cụ thể hóa thành pháp luật, hệ thống qui tắc xử sự có tính bắt buộc chung đối với một người và trên quy mô toàn quốc.

Trong lịch sử đã có ba hình thức được các giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của giai cấp mình thành pháp luật là: Tập quán Pháp, Tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật. Pháp luật xã hội chủ nghĩa có bản chất khác với bản chất của các kiểu pháp luật bóc lột, vì vậy nó cũng đòi hỏi phải có những hình thức biểu hiện phù hợp với bản chất đó.

### **1. Tập quán pháp**

Tập quán pháp là hình thức xuất hiện sớm nhất và được sử dụng nhiều trong các Nhà nước chủ nô và Nhà nước phong kiến. Trong các Nhà nước tư sản hình thức này vẫn được sử dụng ở mức độ đáng kể, nhất là ở các nước có chế độ quan chủ. Hình thức này được sử dụng để Nhà nước phê chuẩn hoặc thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích giai cấp thống trị, để nâng cao chúng thành pháp luật. Như vậy cơ sở để hình thành pháp luật là các tập quán. Nhưng các tập quán nếu xét về nguồn gốc, nhìn chung đều được hình thành một cách tự phát, chậm thay đổi và thường có tính cục bộ (trong phạm vi hẹp). Vì vậy, về mặt nguyên tắc hình thức tập quán Pháp không có khả năng thể hiện được bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa. Tuy vậy, trong số các tập quán đã được hình thành và còn tiếp tục tồn tại trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, có những tập quán tiến bộ thể hiện truyền thống và đạo đức dân tộc, có tác dụng tốt trong việc hình thành tính cách con người mới xã hội chủ nghĩa và làm phong phú, đời sống văn hóa nhân dân. Những tập quán đó cần thiết được nâng thành các quy phạm pháp luật, góp phần điều chỉnh các quan hệ xã hội. Đồng thời cần thiết phải có hệ thống quy phạm pháp luật mới để hướng dẫn, điều chỉnh các quan hệ xã hội, tác động, thu hẹp dần phạm vi ảnh hưởng của các tập quán lạc hậu, tiến tới xóa bỏ chúng.

### **2. Tiền lệ pháp**

Tiền lệ pháp là hình thức Nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử cấp trên khi giải quyết các vụ việc cụ thể, làm cơ sở để áp dụng đối với trường hợp tương tự. Hình thức này xuất phát từ hoạt động của cơ quan hành pháp và tư pháp. Vì vậy, nó dễ tạo ra sự tùy tiện, ảnh hưởng đến tính thống nhất của pháp luật, không phù hợp với những nguyên tắc của pháp chế xã hội chủ nghĩa là phải tôn trọng tính tối cao của hiến pháp và luật pháp, bảo đảm tính thống nhất của pháp chế. Cho nên, tiền lệ pháp cũng không thể được coi là một hình thức cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa chưa thể hoàn chỉnh trong một thời gian ngắn, và trong quá trình phát triển trong bản thân hệ thống đó cũng còn có những khiếm khuyết nhất định (nhất là ở thời kỳ sau cách mạng). Đứng trước những yêu cầu cấp bách cần phải giải quyết ngay một số vụ việc cần thiết, trong các nhà nước xã hội chủ nghĩa thường vẫn còn sử dụng hình thức này nhưng với cách làm mới, ví dụ: Tổng kết việc giải quyết một số vụ việc cụ thể, điển hình để đề ra

đường lối chung hướng dẫn giải quyết các vụ việc tương tự trong khi còn thiếu pháp luật.

Nhưng dù sao đó cũng chỉ là sự vận dụng linh hoạt dựa trên cơ sở những nguyên tắc pháp luật và đường lối chính sách chung của Đảng và Nhà nước. Khi hệ thống pháp luật đã được xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh thì hình thức này sẽ không còn tồn tại trong nhà nước xã hội chủ nghĩa nữa.

### **3. Văn bản quy phạm pháp luật**

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật tiến bộ nhất, là hình thức cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

*Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục và hình thức nhất định có chứa đựng những quy tắc xử sự chung nhằm điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định và được áp dụng nhiều lần trong thực tế đời sống.*

Từ định nghĩa trên có thể rút ra những nhận xét sau đây:

(Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Nghĩa là, không phải mọi văn bản đều có thể gọi là văn bản pháp luật, mà chỉ những văn bản nào được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (theo luật định) ban hành mới có thể trở thành văn bản quy phạm pháp luật

(Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa đựng các quy tắc xử sự chung (các quy phạm pháp luật). Những văn bản mặc dù có ý nghĩa pháp lý nhưng không chứa đựng những quy tắc xử sự chung thì cũng không phải là văn bản quy phạm pháp luật. Chẳng hạn, Nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể ra các văn bản mang tính chính trị như lời kêu gọi, hiệu triệu, tuyên bố, thông báo... các văn bản đó mặc dù có ý nghĩa pháp lý, nhưng không là văn bản quy phạm pháp luật.

(Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong đời sống, được áp dụng trong mọi trường hợp khi có sự kiện pháp lý xảy ra. Như vậy, văn bản quy phạm pháp luật khác với các văn bản cá biệt hoặc các văn bản áp dụng pháp luật. Ví dụ: một quyết định phân nhà ở, giải quyết chế độ hưu trí, hay một bản án, không phải là những văn bản quy phạm pháp luật.

(Tên gọi, nội dung và trình tự ban hành các loại văn bản quy phạm pháp luật được quy định cụ thể trong pháp luật.

Văn bản quy phạm pháp luật có ý nghĩa rất lớn trong việc tạo ra tiền đề cần thiết để thiết lập củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, một nguyên tắc hoạt động cơ bản của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Xây dựng được một hệ thống các bản pháp luật thống nhất, đồng bộ và kịp thời với kỹ thuật cao, quy định rõ ràng, cụ thể và chính xác quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, quyền và nghĩa vụ của công dân sẽ có ý nghĩa rất lớn trong việc thiết lập một trật tự pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Để pháp luật xã hội chủ nghĩa phát huy được hiệu lực của mình đòi hỏi phải không ngừng cải tiến và hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật. Để các văn bản đó phản ánh đúng bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa, phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng thời kỳ, kịp thời điều chỉnh một cách có hiệu quả các quan hệ xã hội.

## **II. CÁC LOẠI VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC TA HIỆN NAY.**

Căn cứ vào trình tự ban hành và giá trị pháp lý, các văn bản quy phạm pháp luật được chia thành hai loại là các văn bản luật và các văn bản dưới luật.

## **1. Các văn bản luật**

Văn bản luật là văn bản quy phạm do Quốc hội, cơ quan cao nhất của quyền lực Nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được quy định trong hiến pháp (Điều 84, 88 và 187 Hiến pháp 1992 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Các văn bản này có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản khác (dưới luật) khi ban hành đều phải dựa trên cơ sở của văn bản pháp luật và không được trái với các quy định trong các văn bản đó.

Văn bản luật có hai hình thức là hiến pháp và đạo luật (hoặc bộ luật)

(Hiến pháp (bao gồm hiến pháp và các đạo luật về bổ sung hay sửa đổi hiến pháp) quy định những vấn đề cơ bản nhất của Nhà nước như : Hình thức và bản chất của Nhà nước, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hóa xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan Nhà nước. Hiến pháp là sự thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng trong mỗi giai đoạn cách mạng cụ thể, thể hiện ý chí và lợi ích của giai cấp công dân và nhân dân lao động. Trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, Hiến pháp là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Hiến pháp là cơ sở để hình thành một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh đồng bộ. Mọi văn bản pháp luật khác (từ luật trở xuống) đều phải phù hợp với các quy định của Hiến pháp là cơ sở để hình thành một hệ thống pháp luật đồng bộ, hoàn chỉnh.

(Đạo luật (bộ luật) là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, cơ quan cao nhất có quyền lực Nhà nước ban hành để cụ thể hóa Hiến pháp, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực hoạt động của Nhà nước. Ví dụ, bộ luật hình sự, luật tổ tụng hình sự, luật hôn nhân gia đình.... Các đạo luật có giá trị pháp lý cao (chỉ sau Hiến pháp) vì vậy khi xây dựng các văn bản dưới luật phải dựa trên cơ sở các quy định thể hiện trong các văn bản luật, không được trái với quy định đó.

Sở dĩ Hiến pháp và luật có giá trị pháp lý cao và phạm vi tác động rộng như vậy là vì chúng do cơ quan cao nhất của quyền lực Nhà nước ban hành. Các văn bản luật có tầm quan trọng đặc biệt, cho nên trình tự ban hành chúng hết sức chặt chẽ, bao gồm 4 giai đoạn là soạn thảo dự án luật, thảo luận thông qua luật và công bố luật. Đặc biệt đối với Hiến pháp khi thông qua phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

## **2. Các văn bản dưới luật (văn bản quy phạm pháp luật dưới luật)**

Là những văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan Nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật quy định. Những văn bản này có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản luật, vì vậy khi ban hành phải chú ý sao cho những quy định của chúng phải phù hợp với những quy định của hiến pháp và luật.

Giá trị pháp lý của từng loại văn bản dưới luật cũng khác nhau, tùy thuộc vào thẩm quyền của cơ quan ban hành chúng.

Theo hiến pháp 1992 hiện nay ở nước ta có những loại văn bản dưới luật sau đây:

### ***a. Pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội***

Trong đó Pháp lệnh có giá trị pháp lý thấp hơn so với hiến pháp và luật, nhưng trong hệ thống văn bản dưới luật nó lại có giá trị pháp lý cao nhất. Vì vậy khi xây dựng Pháp lệnh phải dựa trên cơ sở các quy định của hiến pháp và luật đồng thời các văn bản dưới luật khác khi ban hành phải phù hợp với các quy định của Pháp lệnh.

Thẩm quyền ban hành Pháp lệnh và Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được quy định trong điều 93 của hiến pháp 1992. Những năm gần đây số lượng các Pháp lệnh được ban hành chiếm một tỷ lệ đáng kể. Khác với quy định của Hiến pháp trước đây, theo Hiến pháp 1992, Pháp lệnh không bắt buộc phải trình ra kỳ họp gần nhất của Quốc hội xem xét và phê chuẩn. Tuy nhiên, trong thẩm quyền của mình, Quốc hội có thể xem xét bất kỳ một pháp lệnh nào nếu thấy cần thiết.

**b. Lệnh và quyết định của Chủ tịch nước**

Đây là những văn bản để Chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình theo qui định tại chương VII Hiến pháp 1992.

**c. Các văn bản qui phạm pháp luật của Chính phủ**

(Nghị quyết của Chính phủ: Dùng để ban hành các chủ trương, chính sách lớn, nhiệm vụ, kế hoạch, ngân sách Nhà nước và các công tác quan trọng khác của Chính phủ.

(Nghị định của Chính phủ: Dùng để ban hành các nghị định về quyền và nghĩa vụ công dân nhằm thực hiện Hiến pháp và các đạo luật của Nhà nước, ban hành các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức bộ máy của các cơ quan Nhà nước; ban hành các điều lệ, các quy định về chế độ quản lý hành chính Nhà nước.

**d. Các văn bản qui phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ**

(Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Dùng để quy định các chính sách cụ thể, các chế độ bổ nhiệm khen thưởng, kỷ luật công chức, phê chuẩn kế hoạch, các phương án kinh tế - kỹ thuật, phê chuẩn hoặc bãi bỏ các quyết định của cấp dưới.

(Chỉ định của Thủ tướng Chính phủ: dùng để truyền đạt những chủ trương chính sách, biện pháp quản lý; chỉ đạo về tổ chức hoạt động đối với các ngành, các cấp.

**e. Các văn bản qui phạm pháp luật của Bộ trưởng và Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ.**

(Quyết định: dùng để ban hành các chế độ, thể lệ thuộc lãnh vực công tác của ngành; quy định việc thành lập, giải thể, hoặc quy định nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức bộ máy của các cơ quan đơn vị thuộc quyền; bổ nhiệm, khen thưởng kỷ luật công chức các ngành, phê duyệt các kế hoạch, các phương án kinh tế - kỹ thuật, nhiệm vụ công tác, giải quyết việc cấp phát vật tư, tiền vốn, lao động phương tiện và các công việc quản lý Nhà nước khác.

(Chỉ thị : dùng để đề ra chủ trương, biện pháp quản lý và việc chỉ đạo việc kiện toàn tổ chức, cải tiến công tác, nâng cao khả năng và hiệu quả quản lý của ngành, giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị thuộc quyền.

(Thông tư: dùng để hướng dẫn giải thích các chủ trương chính sách hoặc đề ra các biện pháp thi hành các chủ trương, chính sách, chế độ, kế hoạch công tác của chính phủ hoặc của ngành, giải quyết các mối quan hệ công tác nhằm bảo đảm thực hiện các quyết định của Nhà nước.

**g. Các văn bản qui phạm pháp luật liên ngành**

(Thông tư liên tịch: Dùng để ban hành hoặc hướng dẫn việc thực hiện một chính sách, chế độ của Nhà nước, do nhiều bộ cùng thống nhất quy định và chỉ đạo thực hiện.

(Nghị quyết liên tịch: Dùng để ban hành các chủ trương, công tác do hội nghị liên tịch giữa một cấp chính quyền Nhà nước với các tổ chức xã hội hoặc các đoàn thể quần chúng ở cấp tương đương.

***h. Các văn bản qui phạm pháp luật của Tòa án nhân dân tối cao. (Theo luật ban hành văn bản qui phạm pháp luật 01.01.1997)***

(Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán. Tòa án nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn các tòa án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử.

***k. Các văn bản qui phạm pháp luật của Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tối Cao***

(Quyết định, chỉ thị, thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao: Qui định các biện pháp để bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân các cấp qui định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

***l. Các văn bản pháp quy của chính quyền các cấp ở địa phương.***

(Nghị quyết của Hội đồng nhân dân: Ban hành các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh hiến pháp và pháp luật ở địa phương; quyết định về kế hoạch quốc phòng và an ninh ở địa phương; về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao, làm tròn nhiệm vụ đối với cả nước.

(Quyết định của Ủy ban nhân dân : Dùng để ban hành các chủ trương, biện pháp, các chế độ, thể hiện thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương nhằm thực hiện các chủ trương chính sách của trung ương và các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; thành lập, chấn chỉnh, giải thể các cơ quan, đơn vị trực thuộc, bổ nhiệm khen thưởng kỷ luật công chức; phê phán các kế hoạch sản xuất kinh doanh, các luận chứng kinh tế - kỹ thuật hoặc các quyết định của cơ quan cấp dưới.

(Chỉ thị của Ủy ban nhân dân : dùng để truyền đạt tới, hướng dẫn, chỉ đạo các chủ trương, chính sách của cấp trên và các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, giao nhiệm vụ, đôn đốc các cơ quan cấp dưới thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ.

**III. HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT.**

Để mỗi văn bản pháp luật được ban hành đi vào cuộc sống có thể phát huy vai trò tác động và điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội theo đúng mục đích đã đặt ra, cần phải xác định rõ giới hạn hiệu lực của nó. Phụ thuộc vào thẩm quyền của các cơ quan ban hành văn bản pháp luật, tính chất và mục đích điều chỉnh của mỗi loại văn bản (hay từng văn bản cụ thể), hiệu lực của nó có những giới hạn mà mức độ khác nhau. Hiệu lực của văn bản pháp luật được thể hiện trên 03 mặt: theo thời gian, theo không gian và thao đối tượng điều chỉnh.

**1. Hiệu lực theo thời gian**

Hiệu lực theo thời gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm phát sinh cho đến khi chấm dứt sự tác động của văn bản đó.

Thời điểm phát sinh hiệu lực của các văn bản pháp luật được xác định rất khác nhau. Thông thường điều đó được thể hiện theo hai cách: Ghi rõ trong văn bản thời điểm phát sinh hiệu lực và không ghi rõ thời điểm đó. Đối với những văn bản, trong đó có điều khoản ghi rõ thời điểm phát sinh hiệu lực thì việc áp dụng vào thực tế có những điều kiện thuận lợi hơn. Tùy thuộc vào hoàn cảnh và điều kiện cụ thể mà trong đó mỗi văn bản pháp luật sẽ phát huy vai trò của mình, người làm luật sẽ dự liệu và ấn định thời điểm phát sinh hiệu lực của nó. Có văn bản thời điểm phát sinh hiệu lực lại được xác định muộn hơn, cá biệt có trường hợp phải sau thời gian dài. Ví dụ: Bộ luật hình sự được Quốc Hội thông qua ngày 21.12.1999 nhưng mãi đến ngày 01.07.2000 mới phát sinh hiệu lực

Những văn bản mà trong đó không ghi rõ thời điểm phát sinh hiệu lực thì cần phải chú ý đến những đặc điểm riêng của từng loại văn bản. Đối với văn bản do Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, thời điểm phát sinh hiệu lực được tính từ lúc chúng được công bố chính thức. Với một số các văn bản dưới luật thì thời điểm phát sinh hiệu lực của chúng phải xem xét cụ thể hơn (vì các văn bản dưới luật không bắt buộc phải có giai đoạn công bố chính thức). Thông thường các văn bản dưới luật có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong các trường hợp khác, thì thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được tính từ ngày chúng được công bố trên công báo. Văn bản quy phạm pháp luật ở địa phương thường có hiệu lực kể từ ngày được ký.

Thời điểm chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật cũng được xác định theo hai cách. Nếu trong văn bản đã ghi rõ thời hạn hiệu lực, thì đến thời điểm xác định đó, văn bản sẽ chấm dứt hiệu lực của mình. Đối với văn bản không có điều khoản xác định rõ điều đó thì nó chấm dứt hiệu lực (hết hiệu lực) toàn bộ hay một phần khi có một văn bản mới thay thế nó, hoặc có một số quy phạm mới được ban hành để thay thế một bộ phận quy phạm của nó.

Theo nguyên tắc chung, văn bản quy phạm pháp luật cần để điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh sau khi văn bản đó đã có hiệu lực, nó không có hiệu lực hồi tố, nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng để củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa, thiết lập một trật tự pháp luật phù hợp với tính chất của và đặc điểm của xã hội chủ nghĩa. Trong những trường hợp cần thiết, người làm luật cần dự liệu chính xác để thể hiện trong một số qui phạm cụ thể, nhưng không đặt thành quy định chung về hiệu lực hồi tố của cả văn bản pháp luật. Đồng thời xem xét hiệu lực hồi tố của văn bản quy phạm pháp luật phải dựa vững chắc trên cơ sở nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa. Ví dụ, trong luật hình sự, hiệu lực hồi tố được quy định trong một số trường hợp mà áp dụng thì mức phạt nhẹ hơn so với mức phạt được quy định trong luật hình sự đã được ban hành trước đó.

Khi nghiên cứu một văn bản pháp luật (hoặc một số qui phạm nào đó) phải chú ý hiệu lực theo thời gian của nó để áp dụng một cách chính xác, không nhầm lẫn.

## **2. Hiệu lực theo không gian**

Hiệu lực theo không gian giới hạn tác động theo không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định theo lãnh thổ quốc gia, một vùng hay một địa phương nhất định. Một văn bản có hiệu lực trên một phạm vi lãnh thổ rộng hay hẹp phụ thuộc nhiều yếu tố như thẩm quyền của cơ quan ban hành ra nó, tính chất, mục đích và nội dung được thể hiện cụ thể trong văn bản đó.

Hiệu lực theo không gian của văn bản pháp luật được xác định theo hai cách cơ bản : Ghi rõ trong văn bản và không ghi rõ trong văn bản. Những văn bản trong đó có điều kiện khoản ghi xác định hiệu lực theo không gian, thì chúng ta sẽ phát huy hiệu lực trong phạm vi đã được xác định đó. Đối với những văn kiện không có điều khoản thì phải dựa vào thẩm quyền và nội dung các quy phạm trong văn bản để xác định hiệu lực. Nhìn chung những văn bản do cơ quan trung ương ban hành, nếu không xác định rõ giới hạn hiệu lực theo không gian, thì mặc nhiên chúng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ quốc gia. Tuy nhiên cần tính đến mặt thứ hai là nội dung cụ thể của văn bản. Ví dụ văn bản do Quốc hội hay Chính phủ ban hành để điều chỉnh một số quan hệ ở miền núi, hải đảo... thì không có điều khoản xác định hiệu lực theo không gian vẫn có thể xác định giới hạn hiệu lực đó.



Nhìn chung phần lớn các văn bản do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ ban hành đều có hiệu lực trên phạm vi toàn quốc, trừ một số văn bản cần xem xét nội dung để xác định hiệu lực của chúng. Các văn bản do Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân các cấp ban hành chỉ có hiệu lực trên phạm vi lãnh thổ thuộc thẩm quyền của các cơ quan đó.

### **3. Hiệu lực theo đối tượng tác động**

Đối tượng tác động của văn bản quy phạm pháp luật bao gồm con người, các tổ chức và những mối quan hệ mà văn bản đó cần phát huy hiệu lực. Thông thường các văn bản pháp luật tác động đến tất cả mọi đối tượng nằm trong phạm vi lãnh thổ mà văn bản đó có hiệu lực về thời gian và không gian. Phù hợp với điều đó, các văn bản pháp luật ở nước ta được ban hành nhằm tác động đến công dân của Việt Nam. Tuy nhiên, trong những trường hợp nhất định pháp luật Việt Nam còn có hiệu lực đối với người nước ngoài và người không có quốc tịch. Ví dụ, người nước ngoài (trừ những nhân viên ngoại giao và một số khác) những người không quốc tịch phải tôn trọng luật hành chính và luật hình sự của Việt Nam, nếu vi phạm họ phải chịu trách nhiệm pháp lý như người Việt Nam.

Các văn bản quy phạm pháp luật thường xác định rõ đối tượng tác động, song trong một số trường hợp nhất định điều đó không được quy định rõ. Cho nên khi xét đến hiệu lực theo đối tượng tác động của văn bản pháp luật cũng phải chú ý đến hai điểm : Đối với những văn bản chung, thì đối tượng tác động là tất cả mọi công dân, mọi tổ chức và cơ quan đang sống và hoạt động trên lãnh thổ thuộc thẩm quyền của cơ quan ban hành ra văn bản đó. Đối với những văn bản quy định về các lãnh vực và ngành nghề khác nhau, thì mỗi văn bản chỉ có hiệu lực đối với những hoạt động trong lãnh vực ngành nghề đó mà thôi.

## **IV. QUI PHẠM PHÁP LUẬT**

### **1. Khái niệm về quy phạm pháp luật**

Để đảm bảo cho ý chí của Nhà nước thể hiện thành pháp luật được rõ ràng, chính xác, đồng thời cũng để mọi người dễ đối chiếu mà xử sự trong mọi hoạt động của đời sống, từ xưa pháp luật đã xây dựng và ban hành dưới hình thức từng điều có đánh số thứ tự gọi là một điều luật. Khi một điều luật nêu lên một quy tắc xử sự (ví dụ một điều bị cấm không được làm) thì người ta nói điều luật ấy chứa đựng một quy phạm pháp luật có nội dung cụ thể.

Quy phạm có nguồn gốc Hán tự (quy là thước đo, phạm là khuôn mẫu) được dùng để chỉ cách xử sự trong một trường hợp nhất định.

Trong cuộc sống trong mọi quan hệ với nhau, để duy trì một trật tự ổn định, người ta phải xử sự theo một nguyên tắc nhất định gọi là những quy phạm xã hội. Cũng như trong đấu tranh với thiên nhiên, người ta phải tuân theo những quy tắc nhất định gọi là quy phạm kỹ thuật.

Quy phạm pháp luật có đặc điểm khác các quy phạm khác là do Nhà nước đặt ra, thể hiện ý chí của Nhà nước và có tính bắt buộc đối với tất cả mọi người.

Mỗi quy phạm pháp luật là một cách xử sự do Nhà nước nêu ra cho mọi người phải theo những hoàn cảnh cụ thể nhất định : Xử sự ấy có thể là một điều được làm, một điều bắt buộc phải làm hoặc một điều cấm kỵ không được làm.

Quy phạm pháp luật cũng nêu cả hậu quả mà người xử sự không đúng phải chịu, tức là biện pháp cưỡng chế mà Nhà nước tác động vào để đảm bảo cho quy phạm pháp luật được tuân theo.

Vì vậy có thể định nghĩa quy phạm pháp luật là hình thức thể hiện của pháp luật thành một quy tắc xử sự nhất định mà chủ thể phải tuân theo trong trường hợp cụ thể do Nhà nước quy định, và được bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước.

Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa là những quy phạm thể hiện ý chí của giai cấp công dân và nhân dân lao động là xóa bỏ mọi áp bức, bóc lột, xây dựng một xã hội thật công bằng, trong đó mọi người dân lao động đều thực sự làm chủ. Tất cả các quy phạm xã hội chủ nghĩa đều nhằm hướng dẫn cho người ta ngày càng nhiều của cải vật chất và tinh thần cho xã hội, hưởng thụ đúng với sự cống hiến cho xã hội, tránh những việc làm trái với lợi ích của tập thể, của xã hội. Vì vậy quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa có nội dung đạo đức xã hội chủ nghĩa và người quy phạm pháp luật cũng tức là quy phạm đạo đức XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.

## **2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật**

Mỗi quy phạm pháp luật được đặt ra nhằm để điều chỉnh một quan hệ xã hội nhất định. Do đó mỗi quy phạm pháp luật đều phải trả lời được ba vấn đề sau:

- Quy phạm pháp luật này nhằm để áp dụng vào trường hợp nào?
- Gặp trường hợp đó, Nhà nước muốn người ta phải xử sự như thế nào?
- Nếu xử sự không đúng với yêu cầu của Nhà nước sẽ tác động như thế nào?

Nội dung giải đáp ba vấn đề trên là ba bộ phận cấu thành của một quy phạm có quan hệ chặt chẽ với nhau là giả định, quy định, chế tài.

### **a. Giả định**

Khi thấy cần thiết phải xác định rõ trường hợp mà quy phạm pháp luật được áp dụng thì trước khi nêu ra cách điều chỉnh của quy phạm; có một phần gọi là giả định. Giả định là một bộ phận nêu ra những tình tiết hay điều kiện được dự kiến nếu xảy ra trong đời sống thì sẽ sử dụng quy phạm. Thí dụ “Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của vợ chồng” Điều 63 Luật hôn nhân gia đình. Trong đó đoạn: “Con... đó” là giả định.

Giả định phải sát với thực tế cuộc sống thì quy phạm mới có thể áp dụng được, mới phát huy tác dụng thiết thực. Vì vậy muốn dự kiến được giả định đúng đắn, khi xây dựng pháp luật một yêu cầu quan trọng là phải quán triệt đường lối chính sách của Đảng, am hiểu thực tế, dự kiến sát với khả năng phát triển của tình hình, cũng như âm mưu thủ đoạn của những phần tử xấu để tránh được những sơ hở, khiếm khuyết của pháp luật.

### **b. Quy định**

Quy định là phần nêu rõ cách xử sự phải gặp trường hợp nói ở phần giả định, nêu rõ quyền và nghĩa vụ của các chủ thể.

Quy định là bộ phận cơ bản của quy phạm pháp luật, không có quy định thì không thành quy phạm pháp luật. Quy định phải thể hiện đúng đắn, chính xác ý chí của Nhà nước, phải được trình bày thế nào để bảo đảm không thể hiểu sai, hiểu theo nhiều cách khác.

Quy định là bộ phận quan trọng nhất của quy phạm nên người ta căn cứ vào tính chất của quy định để gọi tên các quy phạm: Quy phạm cấm đoán, quy phạm bắt buộc, quy phạm tùy nghi, quy phạm giao quyền.

Thí dụ: Theo điều 24 Luật Hôn Nhân Gia Đình “Cấm vợ chồng có hành vi ngược đãi hành hạ xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau” “Cấm” là phần quy định. Đây là quy phạm cấm đoán.

### **c. Chế tài**

Chế tài là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với chủ thể nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước đã nêu ở phần quy định của quy phạm pháp luật.

Ví dụ: Điều 102 Bộ luật hình sự ghi “Người nào thấy người khác ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp, dẫn đến hậu quả người đó chết “thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm là phần chế tài”. Về thực chất chế tài pháp luật chính là những hậu quả bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Nó biểu hiện thái độ của nhà nước đối với họ và là điều kiện đảm bảo cần thiết cho những quy định của nhà nước được thực hiện chính xác, triệt để.

Các biện pháp mà nhà nước tác động tới các chủ thể vi phạm pháp luật rất đa dạng. Căn cứ vào tính chất của những biện pháp đó và cơ quan có thẩm quyền áp dụng chúng có thể chia chế tài quy phạm pháp luật thành các loại sau :

(Chế tài hình sự (hình phạt) theo luật hình sự Việt Nam gồm có: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỹ thuật của quân đội, trục xuất tù có thời hạn, tù chung thân, tù tử hình. Ngoài ra còn có các hình phạt bổ sung như cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề những công việc nhất định. Cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, tước danh hiệu quân nhân, tịch thu tài sản, phạt tiền khi không sử dụng là phạt hành chính.

(Chế tài hành chính gồm các biện pháp: cảnh cáo, phạt tiền. Ngoài ra còn có các biện pháp bổ sung: tước quyền sử dụng giấy phép (tước bằng lái các phương tiện giao thông, phương tiện vận tải, giấy phép kinh doanh hoặc các loại giấy phép khác); tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm.

(Chế tài kỷ luật gồm các biện pháp: khiển trách , cảnh cáo, chuyển đi làm việc khác có bậc lương thấp hơn, buộc thôi việc v.v...

(Chế tài dân sự gồm các biện pháp: Trách nhiệm vật chất bằng bồi thường thiệt hại, phạt bội ước, buộc công khai xin lỗi...

(Chế tài quy phạm pháp luật có thể cố định hoặc không cố định.

(Chế tài cố định là chế tài quy định chính xác, cụ thể biện pháp tác động cần phải áp dụng đối với các chủ thể vi phạm quy phạm pháp luật đó. Chế tài không cố định là chế tài không quy định các biện tác động một cách dứt khoát hoặc chỉ quy định mức thấp nhất và mức cao nhất của biện pháp tác động. Việc áp dụng biện pháp nào? Bao nhiêu? Là do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng lựa chọn cho phù hợp với hoàn cảnh điều kiện hoàn cảnh cần áp dụng.

Chế tài quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa liên quan chặt chẽ với trách nhiệm pháp lý. Những biện pháp tác động mà Nhà nước xã hội chủ nghĩa quy định ở chế tài quy phạm pháp luật luôn thể hiện tính nhân đạo xã hội chủ nghĩa, chúng không chỉ mục đích trừng phạt người vi phạm pháp luật mà còn có mục đích giáo dục họ thành người có ích cho xã hội, có ý thức chấp hành pháp luật và các quy tắc của đời sống cộng đồng xã hội chủ nghĩa, ngăn chặn họ tiếp tục vi phạm pháp luật. Đồng thời nhằm giáo dục mọi người tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật, bảo vệ pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Trong thực tế, các quy phạm pháp luật được thể hiện gồm hai bộ phận: giả định và quy định hoặc giả định và chế tài.

Một quy phạm pháp luật có thể là một điều của văn bản pháp luật. Cũng có thể trình bày nhiều quy phạm pháp luật trong một điều của văn bản pháp luật. Nếu việc trình bày như vậy thuận lợi cho việc so sánh và nhận thức nội dung các quy phạm pháp luật đó. Trật tự giả định, quy định và chế tài có thể đảo lộn chứ không phải nhất thiết trình bày đầu tiên là giả định và sau mới tới quy định và chế tài; có thể trình bày đầy đủ các thành phần của quy phạm pháp luật, nhưng cũng có thể không cần phải diễn đạt đầy đủ.

### **3. Phân loại các quy phạm pháp luật**

Có rất nhiều loại quy phạm pháp luật và cũng có nhiều cách để phân chia chúng.

Quy phạm pháp luật có thể phân chia thành các ngành luật theo đối tượng và phương pháp điều chỉnh pháp luật: Quy phạm pháp luật hình sự, quy phạm pháp luật hành chính ...

Căn cứ vào nội dung của quy phạm pháp luật có thể chia quy phạm pháp luật thành : Quy phạm pháp luật định nghĩa. Quy phạm pháp luật định nghĩa có nội dung giải thích xác định một vấn đề đó hoặc những khái niệm pháp lý.

... Quy phạm pháp luật điều chỉnh có nội dung trực tiếp điều chỉnh hành vi của con người và hoạt động của các tổ chức (quy định thẩm quyền của cơ quan Nhà nước, địa vị pháp lý của các tổ chức xã hội và những quy tắc xử sự của các cá nhân). Phụ thuộc vào hình thức mệnh lệnh nêu trong quy phạm pháp luật có thể chia quy phạm pháp luật thành quy phạm pháp luật dứt khoát (quy định một cách xử sự rõ ràng, chặt chẽ có tính chất bắt buộc), quy phạm pháp luật tùy nghi (nêu ra hai hoặc nhiều cách xử sự và cho phép chủ thể lựa chọn cho mình một cách xử sự từ những cách đã nêu), quy phạm pháp luật hướng dẫn (nội dung của nó thường khuyên nhủ, hướng dẫn các chủ thể tự giải quyết một số công việc nhất định).

Phụ thuộc vào cách trình bày quy phạm pháp luật có thể chia thành quy phạm pháp luật bắt buộc, quy phạm pháp luật cấm đoán và quy phạm pháp luật cho phép. Quy phạm pháp luật quy định cho chủ thể có nghĩa vụ phải thực hiện một số hành vi có lợi nhất. Quy phạm pháp luật cấm đoán quy định những hành vi không cho phép chủ thể thực hiện. Quy phạm pháp luật cho phép quy định cho chủ thể khả năng tự chọn cách cư xử (thường là những quy định về quyền và tự do của công dân)

Ngoài ra, còn có quy phạm pháp luật nguyên tắc. Những quy phạm này không trực tiếp điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nào, không quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể, nhưng chỉ nêu những nguyên tắc cơ bản để xử sự chứ không nêu cách để xử sự cụ thể.

Ví dụ : những quy định về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Xã Hội Chủ Nghĩa. Quy phạm pháp luật khen thưởng nêu những hình thức khen thưởng động viên cho những chủ thể có hành vi đem lại lợi ích cho xã hội, Nhà nước và cá nhân...



## QUAN HỆ PHÁP LUẬT

### I. KHÁI NIỆM QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Trong cuộc sống, giữa người với người có rất nhiều quan hệ với nhau, gọi là quan hệ xã hội, ví dụ quan hệ tình bạn, gia đình, quan hệ buôn bán, đối chác... Mỗi loại quan hệ do một loại quy tắc điều chỉnh; quy tắc chính trị, quy tắc tôn giáo; quy tắc đạo đức ...

Những quan hệ này do quy phạm pháp luật điều chỉnh gọi là quan hệ pháp luật. Khi đã ở vào trong hoàn cảnh đúng như quy phạm pháp luật dự kiến, thì người (hay tổ chức) tự đặt mình hay bị đặt vào quan hệ pháp luật nhất định. Trong quan hệ này những người (hay tổ chức) tham gia phải xử sự đúng với yêu cầu quy phạm pháp luật. Nói cách khác là những người (hay tổ chức) khi đã tham gia vào quan hệ pháp luật cụ thể phải thực hiện đúng quyền và làm đầy đủ nghĩa vụ như quy phạm pháp luật đã nêu. Nếu không xử sự đúng thì bên kia có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền can thiệp hoặc các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải tự mình can thiệp để đảm bảo quan hệ pháp luật ấy. Cho nên cũng có thể nói quan hệ pháp luật là quan hệ giữa những người, những bên có *quyền và nghĩa vụ pháp lý qua lại và được Nhà nước đảm bảo thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước.*

### II. THÀNH PHẦN QUAN HỆ PHÁP LUẬT

*Mỗi quan hệ pháp luật có 3 yếu tố:*

- Chủ thể của quan hệ pháp luật;
- Nội dung của quan hệ pháp luật tức là quyền và nghĩa vụ của các chủ thể;
- Khách thể của quan hệ pháp luật.

#### 1. Chủ thể của quan hệ pháp luật

Chủ thể của quan hệ pháp luật là những cá thể hay tổ chức, dựa trên cơ sở quy phạm pháp luật; có thể trở thành các bên tham gia quan hệ pháp luật.

Mỗi quan hệ pháp luật bao gồm ít nhất là 2 chủ thể (quan hệ pháp luật đơn giản) và có thể bao gồm nhiều chủ thể (quan hệ pháp luật phức tạp).

Căn cứ vào tính chất và đặc điểm của từng nhóm quan hệ pháp luật do những ngành luật khác nhau điều chỉnh nên có những quan hệ pháp luật chỉ có những loại chủ thể nhất định mới được tham gia. Ví dụ: Chỉ có Nhà nước mới tham gia quan hệ pháp luật về công pháp quốc tế, hay chỉ có pháp nhân và cá nhân có đăng ký kinh doanh mới tham gia vào các hợp đồng kinh tế. Ngược lại cũng có những quan hệ pháp luật có thể nhiều loại chủ thể tham gia, ví dụ: Quan hệ mua bán.

Luật pháp phân biệt 4 loại chủ thể.

##### **a. Chủ thể là người**

Người là chủ thể của quan hệ pháp luật phải là người đang sống và có năng lực pháp luật, đôi khi phải có năng lực hành vi.

*Năng lực pháp luật là khả năng của người công dân được hưởng quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định để họ có thể tham gia vào các quan hệ pháp luật cụ thể.*

Không có năng lực pháp luật thì không thể tham gia quan hệ pháp luật với tư cách là chủ thể. Do đó năng lực pháp luật là điều kiện pháp lý chủ yếu quyết định tư cách của chủ thể.

Không phải tất cả mọi người đều có năng lực pháp luật như nhau. Ngoại kiều không có đầy đủ năng lực pháp luật như công dân trong nước. Có những quy định riêng về năng lực pháp luật đối với một số loại người. Ví dụ: Quyền của trẻ em hay người già được chăm sóc, nuôi dưỡng. Có những năng lực pháp luật quy định cho những người đến một tuổi nhất định mới có (quyền bầu cử ứng cử) hay có trình độ nghề nghiệp nhất định (ví dụ : phải có bằng lái xe mới được tham gia quan hệ lái xe) và có nhiều năng lực pháp luật qui định chung cho mọi công dân bất kỳ ở lứa tuổi nào, trình độ nào (ví dụ: quyền sống, học tập, quyền tự do thân thể ...). Như vậy người công dân của nước xã hội chủ nghĩa ta lúc mới sinh ra cho đến lúc chết có nhiều năng lực pháp luật trên nhiều lãnh vực và ngày càng mở rộng.

*Năng lực hành vi là khả năng của một người bằng hành vi của chính bản thân tự tạo ra cho mình và quyền nghĩa vụ hoặc tự mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý.* Năng lực pháp luật của công dân mới chỉ là khả năng được hưởng quyền và làm nghĩa vụ. Nhưng việc thực hiện quyền và làm nghĩa vụ còn phụ thuộc nào khả năng của từng chủ thể là công dân, tức là năng lực của một người tạo cho mình quyền và nghĩa vụ trên cơ sở nội dung của năng lực pháp luật bằng những hành vi của chính bản thân mình.

Người có năng lực hành vi phải là người đến một độ tuổi nhất định và không mắc bệnh gì có thể làm mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi (như bệnh tâm thần...)

Người có năng lực hành vi, tự mình trực tiếp tham gia quan hệ pháp luật, gọi là chủ thể trực tiếp. Nếu không có năng lực hành vi (tức chưa đủ 18 tuổi hoặc bị điên dại mất trí) thì họ phải thông qua người đại diện (bố mẹ) hay người giám hộ (người đang trông nom nuôi dưỡng) có năng lực hành vi để thực hiện quyền và nghĩa vụ thay cho họ (Theo Bộ luật Dân sự 1996). Trong trường hợp này họ là chủ thể gián tiếp.

Như vậy chủ thể của quan hệ pháp luật nhất thiết phải có năng lực pháp luật, nhưng không nhất thiết phải có năng lực hành vi, trừ một số trường hợp pháp luật đòi hỏi họ phải có năng lực hành vi thì mới thành chủ thể (ví dụ: Trong quan hệ pháp luật về lao động)

***b. Chủ thể là cơ quan Nhà nước hay các đoàn thể quần chúng, tổ chức xã hội (công đoàn, đoàn thanh niên...) tham gia quan hệ pháp luật trong hai trường hợp.***

(Để thể hiện quyền và nghĩa vụ thuộc phạm vi quyền hạn nhiệm vụ của mình mà pháp luật đã quy định (ví dụ : Cơ quan A ký hợp đồng mua một ngôi nhà của ông B để làm trụ sở cơ quan)

(Khi bản thân Tổ chức hay cán bộ nhân viên của tổ chức mình có hành vi vi phạm pháp luật khi làm nhiệm vụ (ví dụ: Cơ quan X phải bồi thường thiệt hại khi lái xe của cơ quan gây tai nạn trong khi chở hàng cho cơ quan)

***c. Chủ thể là Nhà nước***

Nhà nước nói chung (không phải từng cơ quan Nhà nước riêng biệt) là chủ thể của các quan hệ pháp luật trong hiến pháp (ví dụ: Tổ chức một cuộc bầu cử), của một số quan hệ pháp luật về ngoại thương, của quan hệ pháp luật thuộc công pháp quốc tế (ví dụ: ký kết các hiệp ước, hiệp định). Trong quan hệ pháp luật hình sự (buộc tội và xử lý người phạm tội) Nhà nước trong bất kỳ quan hệ pháp luật nào cũng là chủ thể có chủ quyền và nghĩa vụ pháp lý cần thiết.

***d. Chủ thể là pháp nhân***

Pháp nhân là một cơ quan Nhà nước hay tổ chức kinh tế được thành lập một cách hợp pháp và có đủ điều kiện kinh tế để tham gia các quan hệ pháp luật về tài sản. Tư cách pháp nhân của một cơ quan Nhà nước hay một tổ chức kinh tế thường được ghi rõ trong văn kiện thành lập cơ quan hay tổ chức ấy.

Một tổ chức muốn trở thành pháp nhân cần phải có 4 điều kiện sau:

\* Phải là một tổ chức có cơ cấu thống nhất và hoàn chỉnh, được Nhà nước thành lập, cho phép hay thừa nhận.

Một tổ chức muốn được công nhận là pháp nhân phải có cơ cấu thống nhất và hoàn chỉnh. Sự thống nhất và hoàn chỉnh thể hiện ở chỗ pháp nhân có nhiều bộ phận khác nhau, mỗi bộ phận có nhiệm vụ riêng của mình nhưng đều cùng thực hiện mục đích chung của pháp nhân và chịu sự lãnh đạo thống nhất của Ban lãnh đạo pháp nhân.

Sự thành lập pháp nhân phải đặt dưới sự kiểm tra của Nhà nước. Nhà nước thành lập, cho phép thành lập hay thừa nhận pháp nhân để phân công cho họ những nhiệm vụ kinh tế hoặc xã hội nhất định.

\* Pháp nhân phải có tài sản riêng.

Tài sản riêng của pháp nhân là cơ sở vật chất cho mọi hoạt động của pháp nhân.

\* Phải chịu trách nhiệm độc lập về tài sản nghĩa là được hưởng quyền và nghĩa vụ về tài sản của tổ chức đó. Ví dụ: Nếu là xí nghiệp hợp tác xã thì lãi được hưởng lỗ phải chịu. Nếu là cơ quan Nhà nước có dự toán kinh phí thì được quyền chủ động, quyết định các công việc chi tiêu của mình trong phạm vi ngân sách được cấp và đúng với chế độ thể lệ.

\* Có quyền nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật. Pháp nhân tham gia các quan hệ pháp luật thông qua người đại diện. Đại diện của pháp nhân được chia làm hai loại: Đại diện đương nhiên và đại diện được ủy nhiệm. Đại diện đương nhiên của pháp nhân là giám đốc xí nghiệp, thủ trưởng cơ quan, chủ nhiệm hay phó chủ nhiệm hợp tác xã. Đại diện được ủy nhiệm là bất cứ một thành viên nào của pháp nhân được pháp nhân ủy nhiệm tham gia vào một số quan hệ pháp luật nhất định.

## **2. Nội dung của quan hệ pháp luật**

Nội dung của quan hệ pháp luật là quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể tương ứng của các chủ thể.

### **a. Quyền**

Quyền là khả năng của chủ thể có thể được hưởng lợi ích nhất định hay được tiến hành những hành vi nhất định hoặc yêu cầu chủ thể khác hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có những xử sự nhất định nhằm đáp ứng lợi ích hợp pháp của mình hay của xã hội.

Quyền chủ thể là một thể thống nhất được cấu thành từ 3 yếu tố:

(Chủ thể quan hệ pháp luật được quyền thực hiện những hành vi mà pháp luật cho phép hoặc được hưởng những lợi ích nhất định do pháp luật quy định và bảo đảm.

(Có quyền yêu cầu chủ thể bên kia có nghĩa vụ pháp lý phải thực hiện một số hành vi nhất định.

(Trong trường hợp cần thiết có thể yêu cầu cơ quan Nhà nước dùng sức cưỡng chế tác động để thực hiện quyền thứ hai nêu trên.

### **b. Nghĩa vụ pháp lý**



Nghĩa vụ pháp ý là yêu cầu đòi hỏi đối với chủ thể phải có hoặc không được có những hành vi nhất định tương ứng với quyền của chủ thể bên kia.

Quyền và nghĩa vụ trong quan hệ pháp luật thường đi đôi với nhau. Chủ thể này có quyền thì đồng thời có nghĩa vụ tương xứng với quyền của chủ thể bên kia và ngược lại (ví dụ: Quan hệ pháp luật về mua bán)

### **3. Khách thể quan hệ pháp luật**

Cá nhân, tổ chức khi tham gia vào một quan hệ pháp luật nào đó đều nhằm thỏa mãn những yêu cầu nhất định về vật chất, chính trị, văn hóa, tinh thần. Có thể đó là những của cải (nhà cửa, phương tiện, giải trí) hoặc các lợi ích phi vật chất (nghề nghiệp, học vị, quyền tác giả, tên gọi v.v...) và cũng có thể là những hoạt động chính trị, xã hội (mít tinh, biểu tình, lập hội, bầu cử v.v...) Các nhu cầu cá nhân, tổ chức muốn đạt tới hết sức đa dạng và phong phú. Các lợi ích, các nhu cầu kể trên là yếu tố cấu thành không thể thiếu của quan hệ pháp luật.

Vậy khách thể của quan hệ pháp luật là những gì mà các bên chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật.

Khách thể của quan hệ pháp luật cần được phân biệt đối tượng điều chỉnh của pháp luật là những quan hệ xã hội mà pháp luật tác động đến. Khách thể quan hệ pháp luật là vấn đề quan trọng đối với việc phân tích sự vận động của quan hệ pháp luật. Khách thể quan hệ pháp luật phản ánh lợi ích của chủ thể. Vì vậy sự quan tâm nhiều hay ít của chủ thể quan hệ pháp luật đối với khách thể là động lực thúc đẩy sự phát sinh, tồn tại hay chấm dứt quan hệ pháp luật.

## **III. CÁC CĂN CỨ LÀM PHÁT SINH, THAY ĐỔI CHẤM DỨT QUAN HỆ PHÁP LUẬT.**

Muốn làm phát sinh, thay đổi hoặc đình chỉ quan hệ pháp luật cần hai điều kiện:

### **1. Phải có quy phạm pháp luật điều chỉnh**

Một quan hệ xã hội chỉ trở thành quan hệ pháp luật nếu có pháp luật qui định. Ví dụ: Trong quan hệ gia đình, nhiều quan hệ không phải là quan hệ pháp luật. Điều kiện trước tiên của một quan hệ pháp luật là phải có pháp luật điều chỉnh.

### **2. Phải có sự kiện pháp lý phát sinh**

Sự kiện pháp lý là sự kiện xảy ra trong đời sống phù hợp với điều kiện đã dự kiến trong pháp luật và do đó làm phát sinh quan hệ giữa những chủ thể nhất định. Ví dụ: Ông X trộm cắp tài sản của Nhà nước, xí nghiệp A và xí nghiệp B ký hợp đồng về cung ứng, vận chuyển vật tư v.v...

Có hai loại sự kiện pháp lý

#### ***a. Sự biến***

Sự biến là sự kiện phát sinh không phụ thuộc vào ý chí của con người nhưng lại phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa những chủ thể nhất định. Ví dụ: chết, sinh đẻ, các hiện tượng tự nhiên khác.

#### ***b. Hành vi (xử sự)***

Xử sự có ý chí: Tùy theo ý chí phát sinh ra sự kiện có phù hợp hay không phù hợp với pháp luật, xử sự có ý chí được phân biệt thành:

(Xử sự hợp pháp tức là xử sự đúng với pháp luật, phù hợp với yêu cầu của pháp luật.

(Xử sự trái với pháp luật là xử sự không đúng với yêu cầu của pháp luật, phạm vào điều mà pháp luật cấm đoán.

(Quan hệ pháp luật là quan hệ cụ thể giữa các chủ thể nhất định cho nên trên cơ sở có pháp luật quy định thì phải có sự kiện pháp lý mới có quan hệ pháp luật. Một sự kiện pháp lý có thể làm phát sinh, thay đổi hoặc đình chỉ nhiều quan hệ pháp luật thuộc nhiều ngành luật khác nhau. Ví dụ một công nhân viên chức chết làm phát sinh, thay đổi hoặc đình chỉ nhiều quan hệ pháp luật về luật hành chính, luật lao động, luật hôn nhân về gia đình.

## THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

### I. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Thực hiện pháp luật tức là đưa pháp luật vào trong cuộc sống, vào trong thực tiễn hoạt động. Pháp luật trở thành chế độ pháp chế, được thể hiện thông qua hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và công dân; trở thành phương thức quản lý xã hội, quản lý nhà nước; cơ sở cho sự tự quản lý xã hội, cho sự tổ chức đời sống xã hội.

Từ trước đến nay Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật trong rất nhiều lĩnh vực quan hệ xã hội khác nhau. Nhưng nhận định chung của Đảng của Nhà nước và trong hiểu biết chung hiện nay điều nhất trí rằng, nhiều văn bản và quy định pháp luật đã không phát huy được hiệu lực thi hành, không mang hiệu quả mong muốn. Ở đây có thể chỉ ra một số nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Khác với quá trình xây dựng pháp luật, chủ yếu do cơ quan tập trung cao trí tuệ và khả năng của xã hội, quá trình thực hiện pháp luật do sự đa dạng của chủ thể thực hiện và đối tượng tác động của pháp luật mà tác động của các yếu tố chủ quan là rất lớn và rất phức tạp. Trước hết là ý thức pháp luật và văn hóa pháp luật, hiểu biết về pháp luật và những giá trị của nó. Nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật ở nước ta trong những giai đoạn khác nhau cho thấy rõ một điều là, những yếu tố xấu tác động đến quá trình “pháp luật đi vào cuộc sống” thường là những yếu tố đó, cộng thêm những biểu hiện mà lâu nay chúng ta đã nêu lên và phê phán trong đời sống xã hội hiện nay như chủ quan duy ý chí, tập trung quan liêu, cá nhân, lộng quyền, bao biện, tham nhũng, thói tự đặt mình lên trên pháp luật của những người có chức có quyền, tùy tiện thay đổi chế độ, chính sách theo kiểu “luật bỏ túi” v.v..

Khi giữa hoạt động xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật có một khoảng cách lớn, tức là khi pháp luật được ban hành với khối lượng lớn mà ít đi vào cuộc sống, thì sẽ có tình trạng pháp luật bị coi thường, khinh nhờn. Do đó hoàn thiện pháp luật và hoàn thiện thực tiễn thực hiện pháp luật là hai mặt liên quan khăng khít với nhau.

Pháp luật có thể được xem là mô hình có tính logic, trừu tượng, còn thực hiện pháp luật là mô hình năng động, hoạt động. Hai mô hình đó bổ sung cho nhau. Pháp luật được coi là phương tiện, công cụ cần thiết cho việc thực hiện những nhiệm vụ của các cơ quan Nhà nước cho hoạt động thực tiễn; nó là khuôn mẫu cho hoạt động của các cơ quan hành chính, các cơ quan tư pháp v.v... trong hoạt động. Nhưng ngược lại, các cơ quan thuộc bộ máy Nhà nước, kể cả hệ thống tư pháp; cũng có thể được coi là phương tiện để đạt những mục đích do pháp luật đặt ra.

Có thể nói rằng, khi có quan hệ pháp luật thì khả năng pháp luật được thực hiện chủ yếu vẫn là khả năng, rất ít khi pháp luật có tác động trực tiếp đến những quan hệ cụ thể; vả lại nhiều trường hợp, các quy phạm cùng lắm chỉ tác động vào ý thức của người dân mà không được thực thi trên thực tế vì những lý do khác nhau.

Đối với hành vi phạm pháp luật, mà cụ thể là hành vi hợp pháp thì phải nói rằng, hành vi hợp pháp là biểu hiện cơ bản của việc thực hiện pháp luật vì đó chính là mục tiêu điều chỉnh pháp luật mà Nhà nước mong muốn. Nhưng hành vi phạm pháp luật

cũng mới chỉ là một trong những hình thức thực hiện pháp luật. Do đó nếu quan niệm hành vi vi phạm pháp luật là biểu hiện duy nhất của việc thực hiện pháp luật sẽ là đơn giản hóa không có căn cứ, làm nghèo đi nội dung của hoạt động thực hiện pháp luật.

Một điều hiển nhiên là, trong việc thực hiện pháp luật thì nội dung cơ bản là thực hiện các quyền chủ thể, các nghĩa vụ pháp lý hoặc các quyền năng khác nhau của chủ thể. Và để thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó, các chủ thể cần có những điều kiện, cần thể hiện ý chí chủ quan mong muốn hay không mong muốn thực hiện hành vi nhằm thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó. Do đó hành vi hợp luật pháp phải có sau khi có những điều kiện khác để thực hiện pháp luật. Như vậy thực hiện pháp luật có nội dung phong phú hơn, có hành vi rộng hơn hành vi hợp pháp luật. Có thể xác định thực hiện pháp luật là toàn bộ những *việc làm, những hoạt động, những phương thức nhằm thực hiện những yêu cầu đặt ra trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.*

Thực hiện pháp luật phải là một quá trình thống nhất bao gồm các hình thức pháp lý hình thành tiền đề, tạo ra điều kiện cho việc áp dụng pháp luật và những hình thức có tính chất là những hành vi áp dụng cụ thể, mang lại kết quả thực hiện cụ thể.

Ở trên đã nói đến tác động trực tiếp đến ý thức con người của các vi phạm pháp luật. Trong những trường hợp đó kết quả cụ thể là quy định của pháp luật được chấp hành thông qua hành vi, hoặc bất hành vi (Không làm một việc pháp luật cấm). Nhưng đó là sự tác động về phương diện tư tưởng; nó hoàn toàn có thể nằm trong phạm vi của các quan hệ pháp luật đang cần được điều chỉnh, bởi vì sự tác động về mặt tư tưởng là đặc trưng của mọi phương thức tác động, kể cả sự tác động của pháp luật. Những sự tác động của pháp luật đến ý thức của con người, nếu sự tác động đó nằm ngoài phạm vi sự điều chỉnh pháp luật, tức là không làm phát sinh các quyền chủ thể, các nghĩa vụ pháp lý và không thông qua các hành vi hợp pháp luật, thì không thể được coi là thực hiện pháp luật.

Như vậy, quan hệ pháp luật phải được coi là “kênh” cơ bản nhất của việc thực hiện pháp luật.

Thực hiện pháp luật được thể hiện thông qua những hình thức (phương thức) như sau:

- Tuân thủ pháp luật, trong đó có việc không làm những gì pháp luật không cho phép hoặc ngăn cấm.
- Thi hành pháp luật (hoặc chấp hành pháp luật) trong đó việc thực hiện các nghĩa vụ chủ thể;
- Vận dụng (sử dụng) pháp luật là sử dụng những nội dung mà pháp đã cho phép chủ thể được thực thi, được hưởng ứng.
- Áp dụng pháp luật (thực hiện pháp luật có sự tham gia của Nhà nước)

Những hình thức đưa pháp luật vào thực tiễn này, tuy điều là những phương pháp thực hiện pháp luật, nhưng khác nhau về cách thức thể hiện, cụ thể như sau:

(Tuân thủ pháp luật có nghĩa là làm theo yêu cầu, những gì nói trong phần quy định và phần chế tài của điều luật. Như vậy khái niệm “tuân thủ” có ý nghĩa chung nhất, đó là việc làm của tất cả mọi công dân, mọi cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng. Đó cũng là nguyên tắc Hiến pháp quy định mọi người dân, mọi cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội phải tuân theo pháp luật (điều 12 Hiến pháp). Nhưng đã là “tuân thủ”, có nghĩa là hình thức này đòi hỏi đối với các quy phạm quy định bắt buộc, ngăn cấm: quy định được làm như thế nào, với phạm vi, mức độ nào; bắt buộc phải làm

như thế nào, với điều kiện này, chứ không phải là như thế khác; ngăn cấm không làm những việc đó. Như vậy hình thức tuân thủ vẫn là hình thức bị động, không liên quan nhiều đến các quy định chủ động được làm những gì ngoài quy định của pháp luật. Điều kiện tối thiểu và quan trọng nhất để đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa là việc tuân thủ (tuân theo) pháp luật. Do đó, như ta đã biết, không phải ngẫu nhiên Hiến pháp đã quy định chức năng nhiệm vụ đầu tiên của Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao là chức năng nhiệm vụ giám sát việc tuân theo pháp luật của các bộ... các cơ quan khác thuộc chính phủ, các cơ quan, chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và đơn vị vũ trang nhân dân, các nhân viên Nhà nước và công dân ... Điều 137.

(Thi hành pháp luật, hoặc còn gọi là chấp hành pháp luật tức là thực hiện những nghĩa vụ chủ thể, tức là nghĩa vụ của một bên trong quan hệ pháp luật với bên khác có quyền chủ thể tương ứng hoặc chấp hành trách nhiệm pháp lý. Như vậy thi hành pháp luật gắn với việc thực hiện những điều quy định bắt buộc cho những chủ thể cụ thể. Đó là việc thực hiện đòi hỏi những quy phạm cụ thể chứ không còn là nghĩa vụ tuân thủ chung như trường hợp kể trên. Chẳng hạn, Hiến pháp quy định: Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số Điều 131. Trong trường hợp này, hoạt động xét xử cụ thể của các tòa án phải được tổ chức theo đúng quy định này của Hiến pháp, làm như vậy là chấp hành pháp luật. Chủ thể thi hành, chấp hành pháp luật có thể là cơ quan Nhà nước và tập thể hoặc công dân. Ở nước ta, các cơ quan quản lý được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc về sự chấp hành pháp luật, làm đúng như pháp luật đòi hỏi để cho pháp luật được thực hiện. Do đó các cơ quan quản lý còn được gọi là các cơ quan chấp hành.

(Vận dụng và sử dụng pháp luật - Đó là hình thức áp dụng nội dung của quy phạm pháp luật để giải quyết những vấn đề cụ thể. Sử dụng tức là dùng quyền chủ thể, chứ không ai nói sử dụng nghĩa vụ, do đó sử dụng pháp luật liên quan đến các quy phạm cho phép. Người công dân, khi luật pháp cho phép có quyền làm điều gì đó và thực hiện hành vi nào đó, họ có quyền sử dụng hay không sử dụng quyền đó, có quyền lựa chọn phương thức thực hiện quyền đó v.v...

(Vận dụng pháp luật có thể có nhiều mục đích hơn. Vận dụng là tìm trong quy định của pháp luật những nội dung cần thiết để đối chiếu với hành vi của người khác (do tòa án vận dụng chẳng hạn), hoặc để thực hiện việc quản lý, chấp hành quy định của điều luật khác.

(Vận dụng và sử dụng pháp luật, như vậy có phạm vi tương đối rộng về hành vi và về chủ thể. Thậm chí nó còn rộng hơn cả việc tuân thủ pháp luật. Đặc biệt khi so sánh việc thực hiện quyền chủ thể với việc áp dụng quy phạm pháp luật, cần phải thấy có nhiều trường hợp để thực hiện các quyền chủ thể, cần áp dụng được nhiều quy phạm cùng một lúc. Chẳng hạn, Hiến pháp 1992 quy định về quyền xây dựng nhà của công dân. Để thực hiện được quyền này, cùng một lúc phải áp dụng các quy phạm về hộ khẩu, về xin cấp quyền sử dụng đất, về thủ tục xây lắp theo quy hoạch, về thủ tục nộp lệ phí trước bạ, thủ tục đăng bộ nhà v.v...

(Sử dụng quyền chủ thể cũng khác với việc áp dụng pháp luật về nhiều điều kiện và bảo đảm cụ thể và về hình thức xử lý cuối cùng. Đối với việc áp dụng pháp luật thì mục đích của nó, chẳng hạn trong trường hợp quy phạm bị vi phạm, sẽ yêu cầu hủy bỏ quy phạm; đối với việc bảo vệ quyền chủ thể, đó là những việc làm cụ thể hơn như bồi thường thiệt hại, biện pháp ngăn chặn hoặc ngăn cấm v.v..

(Áp dụng luật pháp là hình thức Nhà nước tổ chức cho các tổ chức và các cá nhân thực hiện những quy định của pháp luật. Nếu ba hình thức trên được tiến hành với bất

kỳ một cá nhân hay tổ chức nào thì trong hình thức áp dụng pháp luật phải được tiến hành với sự tham gia của cơ quan Nhà nước. Áp dụng pháp luật là hoạt động thực hiện pháp luật của cơ quan Nhà nước. Nó vừa là hình thức thực hiện luật vừa là cách thức tổ chức để thực hiện pháp luật. Chính vì thế ngay trong hình thức áp dụng pháp luật đã bao gồm cả các biện pháp tuân thủ, thi hành, vận dụng và sử dụng pháp luật. Áp dụng pháp luật là hình thức quan trọng nhất của quá trình thực hiện pháp luật.

Các hình thức thực hiện pháp luật tuân thủ, thi hành, sử dụng và áp dụng pháp luật không chỉ khác nhau về các mặt nội dung, mục đích, chủ thể, mà còn khác nhau ở cả phương diện thủ tục. Chẳng hạn với việc chấp hành pháp luật thì thủ tục của nó đòi hỏi cũng phải được tuân thủ như quy định của phạm vi nói về thủ tục, cơ quan thi hành pháp luật, nói chung không được làm khác. Trong đa số các trường hợp nếu làm khác, thì bản thân sự vi phạm đó sẽ mất hiệu lực của việc thi hành pháp luật. Đặc trưng nhất cho trường hợp này là hoạt động của các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử hoặc của các cơ quan trọng tài quản lý. Trong khi đó, đòi hỏi về mặt thủ tục đối với việc thực hiện các quyền chủ thể, tức là thực hiện pháp luật là:

(Phải đơn giản tới mức tối đa, phải rất tiện lợi cho việc thực hiện các quyền chủ thể và thực hiện các nghĩa vụ pháp lý;

(Tiết kiệm thời gian và phương tiện. Tất nhiên giữa việc thi hành và việc thực hiện pháp luật đều phải có yêu cầu chung là dân chủ và công khai, được đảm bảo về các mặt tinh thần, mặt kinh tế v.v...)

## **II. VI PHẠM PHÁP LUẬT**

### **1. Khái niệm về hành vi pháp luật**

Hành vi pháp luật có vị trí quan trọng, ý nghĩa to lớn trong việc nghiên cứu khoa học pháp lý. Nhà nước sử dụng công cụ pháp luật để xác lập và củng cố các quan hệ xã hội nhất định phù hợp với lợi ích và ý chí của giai cấp thống trị hoặc loại bỏ những quan hệ xã hội không phù hợp, lỗi thời. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật thường được hiểu là các quan hệ xã hội. Tuy vậy, xét cho cùng, pháp luật có tác dụng điều chỉnh các hành vi xử sự của các chủ thể thông qua sự tác động đến các chủ thể pháp luật. Theo Mác “Ngoài hành vi của mình ra, tôi hoàn toàn không tồn tại đối với pháp luật, hoàn toàn không phải là đối tượng đối của nó”. Hành vi của con người cũng là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội: Triết học, Tâm lý học, Xã hội học, Luật học... Điểm chung nhất về khái niệm hành vi dưới góc độ của những ngành khoa học này đều coi hành vi của con người là những hoạt động có ý thức, có định hướng mục đích, mục tiêu của con người nhằm tác động lên các quá trình tự nhiên và xã hội. Trong khoa học pháp lý không xem xét, nghiên cứu tất cả các loại hành vi của con người mà chỉ xem xét những hành vi có ý nghĩa đối với việc xác lập, làm thay đổi hay chấm dứt những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh (quan hệ pháp luật) và những hành vi này là một bộ phận quan trọng của sự kiện pháp lý (hành vi pháp luật).

Hành vi là những phương thức xử sự có ý nghĩa của con người dưới những hình thức nhất định, mà thông qua đó con người mong muốn đạt đến được những kết quả nhất định. Hành vi pháp luật được hiểu là sự thể hiện ý chí ra bên ngoài một cách có ý thức, có định hướng mục tiêu của các chủ thể pháp luật dưới những hình thức nhất định, vì vậy những vận động nội tại của quá trình tư duy, nhận thức tạo lập hành vi hay những đặc tính cá nhân khác của con người (suy nghĩ, sở thích...) đều không thể coi là hành vi của con người. Khi xem xét về hành vi pháp luật, cần chú ý đến các phương diện sau đây :

a/ Đối với hành vi pháp luật nói chung, đòi hỏi chủ thể phải có năng lực hành vi theo quy định của pháp luật. Đối với cá nhân, điều đó có nghĩa là có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình. Căn cứ vào tiêu chí này pháp luật quy định những điều kiện cần và đủ để cá nhân là một chủ thể có năng lực hành vi. Trong một số trường hợp ngoại lệ, pháp luật vẫn thừa nhận hành vi của những người không có năng lực hành vi, có giá trị như một hành vi pháp luật (hợp đồng dân sự có giá trị nhỏ phục vụ nhu cầu thiết yếu hằng ngày của vị thành niên được quy định tại điều 3 điểm 2 của pháp lệnh hợp đồng dân sự, hay trường hợp nhất được của ròi).

Đối với pháp nhân, thông thường cùng với việc thừa nhận năng lực pháp lý của pháp nhân. Tuy nhiên pháp nhân không tham gia tất cả các loại quan hệ pháp luật (Ví dụ: quan hệ pháp luật hình sự, hôn nhân gia đình). Khái niệm pháp nhân có nguồn gốc từ chế độ pháp luật tài sản trong luật dân sự. Chính vì lẽ đó, không tồn tại năng lực hành vi của pháp nhân ở tất cả các ngành luật.

b/ Việc thể hiện ý chí ra bên ngoài của chủ thể pháp luật phải trong trạng thái hoàn toàn có ý thức và tự do định đoạt, điều khiển hành vi của chủ thể (cần phân biệt những hành vi trong trường hợp bị tác động ngoại lực như: bất ngờ bị đẩy ngã v.v... các trường hợp như bất tỉnh nhân sự, động kinh hay trường hợp lập di chúc trong trạng thái bị ép buộc che dấu tội phạm, tham gia tội phạm...) và dưới những hình thức nhất định theo quy định của luật pháp (ví dụ: điều 11 điểm 2 pháp lệnh hợp đồng dân sự, quy định “sự im lặng không được coi là giao kết hợp đồng, nếu các bên không có thỏa thuận khác”)

c/ Hành vi của pháp nhân được tạo lập và thể hiện thông qua những người có thẩm quyền theo quy chế pháp lý của pháp nhân (Tùy theo nguyên tắc tổ chức và hoạt động của pháp nhân).

Về phân loại hành vi pháp luật, có thể dựa vào các tiêu chí như trạng thái xử sự của chủ thể, tính chất pháp lý của hành vi. Dựa vào tiêu chí trạng thái của chủ thể hành vi bao gồm hành động và không hành động, hành động là cách xử sự chủ động của chủ thể, còn không hành động là cách xử sự thụ động. Tùy theo mục đích, yêu cầu của sự điều chỉnh pháp luật, nội dung khách thể của các quan hệ pháp luật, để quy định hành vi dưới dạng chủ động (hành động) hay thụ động (không hành động) là hành vi pháp luật.

## **2. Hành vi hợp pháp và hành vi không hợp pháp**

Dựa theo tính chất của hành vi, chúng ta có thể chia hành vi pháp luật ra thành hành vi không hợp pháp. Hành vi hợp pháp là những hành vi phù hợp với những yêu cầu đòi hỏi của pháp luật. Hành vi hợp pháp cũng chia các dạng khác nhau căn cứ vào thái độ, mong muốn của chủ thể hành vi đối với hậu quả pháp lý của hành vi. Theo đó chúng ta có thể thấy có những hành vi được chủ thể hành vi tiến hành với những mong muốn và nhằm mục đích đạt được những kết quả pháp lý nhất định (ký kết hợp đồng, lập di chúc, khước từ thừa kế ủy quyền ...) những hành vi pháp luật này (trong dân sự còn gọi là hành vi pháp lý) thể hiện cách xử sự chủ động, sáng tạo của con người trong việc kiến tạo các quan hệ xã hội phù hợp với những yêu cầu đòi hỏi khách quan của sự phát triển xã hội. Chủ thể của dạng hành vi pháp luật này phải có năng lực hành vi pháp luật. Một dạng khác của hành vi hợp pháp là dạng hành vi có mong muốn hậu quả pháp lý đó hay không (Ví dụ: nhất được của ròi, tìm thấy cổ vật, kho báu v.v..). Trong các trường hợp này không nhất thiết đòi hỏi chủ thể hành vi phải có năng lực hành vi pháp luật.

*Hành vi không hợp pháp hay gọi là hành vi trái pháp luật là những hành vi xử sự đi ngược lại những yêu cầu đòi hỏi của các qui phạm pháp luật. Xét dưới góc độ xâm hại trật tự pháp luật của hành vi thì những hành vi của công chức hoặc người có chức vụ*

trong trường hợp không sử dụng hoặc sử dụng không đầy đủ các quyền hạn được giao phó để thực thi bổn phận công vụ của mình thì trong chừng mực nhất định cũng cần coi đó là hành vi trái pháp luật vì rằng qua đó những khách thể và trật tự pháp luật bị xâm hại cần được bảo vệ và khôi phục lại đã không được bảo vệ.

Những hành vi trái pháp luật thường thể hiện sự mâu thuẫn giữa lợi ích cá nhân của chủ thể hành vi với lợi ích chung của xã hội, của giai cấp thống trị được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Một số trường hợp hành vi trái pháp luật nghiêm trọng lại xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị đã lậy đổ hoặc của kẻ thù bên ngoài chống phá Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trong những trường hợp này, nhà nước xác lập và gắn liền những hậu quả pháp lý nghiêm khắc với những hành vi trái pháp luật.

### **3. Vi phạm pháp luật**

Vi phạm pháp luật có những đặc trưng sau đây:

#### ***a. Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật của các chủ thể nhất định***

Tính chất trái pháp luật của hành vi thể hiện nó được thực hiện ngược lại với quy định pháp luật, xét về mặt hình thức, nó thể hiện ở các dạng sau đây:

(Làm một việc (hành động) mà pháp luật cấm không được làm,

(Không làm một việc (không hành động) mà pháp luật đòi hỏi phải làm (nghĩa vụ pháp lý)

(Sử dụng quyền hạn vượt quá giới hạn pháp luật cho phép

Đây chính là đặc điểm về hình thức pháp lý của vi phạm pháp luật. Khái niệm hành vi trái pháp luật không đồng nhất với vi phạm pháp luật. Khi nói rằng vi phạm pháp luật là hành vi nhất định của chủ thể trái với các quy định của pháp luật nhưng ngược lại, không phải các hành vi trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật, chừng nào nó không có đủ các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

***b. Xét dưới góc độ nội dung chính trị - xã hội thì vi phạm pháp luật là hành vi gây tổn hại*** cho xã hội, đi ngược lại với những giá trị và chuẩn mực xã hội được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Qua đó pháp luật quy định chủ thể hành vi vi phạm pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý cho hành vi vi phạm của mình. Nguyên tắc “không có luật thì không có tội phạm” đã được hình thành trong quá trình phát triển của luật pháp. Pháp luật xã hội chủ nghĩa không truy nã tư tưởng. Nguyên tắc suy đoán vô tội được thực hiện trong luật hình sự.

### **4. Cấu trúc của vi phạm pháp luật**

Về mặt cấu trúc của vi phạm pháp luật, trong khoa học pháp lý thường xem xét bốn yếu tố : Chủ thể, khách thể, mặt chủ quan, khách quan của vi phạm pháp luật.

**a. Chủ thể của vi phạm pháp luật phải có năng lực chịu trách nhiệm pháp lý do hành vi vi phạm pháp luật phải chịu vi phạm pháp lý căn cứ vào độ chín mùi về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi và tùy thuộc vào khách thể được pháp luật bảo vệ quy định năng lực chịu trách nhiệm pháp lý trong các ngành.**

**b. Khách thể của các vi phạm pháp luật là các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh và bảo vệ và bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại.**

Đối tượng tác động của vi phạm pháp luật có thể là con người, hoạt động của con người hay vật thể

**c. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật bao gồm những mặt, những yếu tố cấu thành được quy định cụ thể trong các quy phạm pháp luật như: Hành vi trái pháp**



luật, hậu quả, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, công cụ, phương tiện, phương thức thực hiện hành vi v.v.. Về hành vi trái pháp luật đã được trình bày ở các phần trên, về hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật cần được hiểu là những thiệt hại xảy ra. Khi nói đến thiệt hại người ta thường đồng nhất với thiệt hại vật chất. Điều đó không hoàn toàn đúng vì rằng thiệt hại với tính chất là hậu quả của hành vi vi phạm pháp có thể thiệt hại về thể chất (con người), có thể là thiệt hại về tinh thần. Giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả phải tồn tại mối quan hệ nội tại và tất nhiên có nghĩa là tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả.

#### **d. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật.**

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là thái độ tâm lý của chủ thể, là diễn biến bên trong của con người mà giác quan người khác không thể cảm giác chính xác được.

Các dấu hiệu của mặt chủ quan bao gồm lỗi, động cơ, mục đích của chủ thể đối với hành vi và hậu quả của sự vi phạm pháp luật.

(Lỗi: Là thái độ cố ý hoặc vô ý của chủ thể khi có hành vi vi phạm pháp luật gồm bốn loại sau:

(Cố ý trực tiếp: trường hợp người vi phạm nhận thức trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm pháp luật và mong muốn điều đó xảy ra.

(Cố ý gián tiếp: là trường hợp người vi phạm nhận thức được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật nhưng để mặc cho nó xảy ra.

(Vô ý vì quá tự tin: là người vi phạm thấy trước được hành vi của mình có thể gây hậu quả nguy hiểm nhưng tin rằng không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

(Vô ý cầu thả: người vi phạm không nhận thức được hậu quả nguy hiểm do hành vi của mình mặc dù trách nhiệm phải biết và có thể biết.

Động cơ vi phạm pháp luật: Động cơ là những nguyên nhân bên trong (các nhu cầu cần thỏa mãn) thúc đẩy chủ thể vi phạm pháp luật.

Mục đích vi phạm pháp luật: Mục đích vi phạm pháp luật, là những mục tiêu mà chủ thể cần đạt tới khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

### **III. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ**

#### **1. Bản chất và chức năng của trách nhiệm pháp lý**

Thuật ngữ trách nhiệm được sử dụng với nhiều ý nghĩa khác nhau trên nhiều lĩnh vực. Ngay trong lĩnh vực pháp lý, khái niệm trách nhiệm được sử dụng để chỉ bốn phạm, nhiệm vụ của chủ thể pháp luật. Theo đó chủ thể pháp luật với thái độ tích cực cần phải thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ được giao phó, sử dụng mọi khả năng và quyền hạn để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao - có ý nghĩa là hành động với "ý thức trách nhiệm" nhằm đạt kết quả tốt nhất. Trong chừng mực nhất định, trách nhiệm còn được hiểu là nghĩa vụ của chủ thể pháp luật, tức là những điều pháp luật yêu cầu phải làm.

Trách nhiệm pháp lý còn được hiểu theo nghĩa là phải gánh chịu những hậu quả bất lợi cho hành vi vi phạm pháp luật. Trách nhiệm pháp lý còn là sự phản ứng của Nhà nước đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật, vì thế nó gắn liền với cưỡng chế của Nhà nước trong những trường hợp cần thiết, cho dù chủ thể vi phạm pháp luật có chấp nhận hay không chấp nhận.

Pháp luật quy định những yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật, mục đích, mức độ phạm vi chịu trách nhiệm của chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật. Cũng như các phạm trù pháp lý khác, trách nhiệm pháp lý đều mang tính giai cấp và là sản phẩm của tiến trình phát triển của lịch sử. Vì vậy nó cũng bị chi phối bởi những điều kiện lịch sử cụ thể, khách quan và chủ quan. Trách nhiệm pháp lý được Nhà nước qui định trong pháp

luật và là công cụ trong cuộc đấu tranh và phòng chống vi phạm pháp luật; hướng các chủ thể có những hành vi xử sự đúng theo những yêu cầu đòi hỏi khách quan của sự phát triển xã hội thể hiện trong các qui định của pháp luật. Xét cho cùng trách nhiệm pháp lý nhằm bảo vệ và củng cố trật tự pháp luật Xã hội Chủ nghĩa. Tóm lại trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ pháp lý đặc biệt giữa nhà nước và chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó chủ thể vi phạm phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp cưỡng chế Nhà nước được quy định ở các chế tài pháp luật.

Chức năng đầu tiên của trách nhiệm pháp lý không phải ở chỗ trừng phạt thật nặng đối với những chủ thể vi phạm pháp luật, mà là ở chỗ ngăn chặn, phòng ngừa các vi phạm. Sự điều chỉnh pháp luật bằng các qui định và trách nhiệm pháp lý phải có tác động đến các chủ thể sao cho các chủ thể thấy rõ quyền và nghĩa vụ của mình, tự giác tuân thủ, chấp hành và thực hiện pháp luật.

Xảy ra vi phạm pháp luật thì trách nhiệm pháp lý còn có chức năng khôi phục trật tự pháp luật đã bị xâm hại trở lại tình trạng ban đầu trước khi hành vi vi phạm pháp luật xâm hại. Trong một số loại trách nhiệm pháp lý còn gọi là chức năng bù đắp thiệt hại. Tuy vậy đối với một số vi phạm pháp luật mà trong đó không thể khôi phục lại tình trạng ban đầu trước khi có sự vi phạm pháp luật (trong hình sự như tội giết người) thì trách nhiệm pháp lý chỉ có thể tác động để đưa lại tình trạng gần giống như ban đầu trước khi bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại. Trong một số loại trách nhiệm pháp lý còn được gọi là chức năng bù đắp thiệt hại. Tuy vậy đối với một số vi phạm pháp luật mà trong đó không thể khôi phục lại tình trạng ban đầu trước khi có sự vi phạm pháp luật (trong hình sự như tội giết người) thì trách nhiệm pháp lý chỉ có thể tác động để đưa lại được tình trạng gần giống như ban đầu và trong những trường hợp này thì pháp luật thường quy định các chế tài mang tính chất trừng phạt. Quy định những chế tài này trong trách nhiệm pháp lý thật ra không có tác dụng khôi phục lại tình trạng hợp pháp ban đầu. Song, nó có tác dụng răn đe, ngăn ngừa những vi phạm pháp luật mới tiếp theo đó. Như vậy ở đây, trách nhiệm pháp lý còn có chức năng giáo dục, cải tạo người vi phạm pháp luật. Trong việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm pháp luật, vấn đề không chỉ ở chỗ trừng phạt họ mà còn cần tìm ra những nguyên nhân, điều kiện cụ thể dẫn đến hành vi vi phạm pháp luật, nhân cách, trình độ nhận thức của người vi phạm hay những thiếu sót, khuyết điểm trong quản lý điều hành của bộ máy Nhà nước. Tác dụng giáo dục trong việc áp dụng trách nhiệm pháp lý chỉ được pháp huy tốt khi không có một vi phạm pháp luật nào không bị phát hiện, xử lý đúng mức, thích đáng và thi hành triệt để.

Những chức năng nêu trên của trách nhiệm pháp lý gắn bó hữu cơ với nhau, không thể tách rời nhau và nhằm góp phần vào việc thúc đẩy mọi chủ thể tuân thủ và thực hiện pháp lý trên thực tế.

## **2. Cơ sở truy cứu trách nhiệm pháp lý**

Vấn đề này được xem xét trên hai căn cứ sau: Cơ sở triết học tức là xác định nguyên lý về trách nhiệm hành vi và cơ sở pháp lý của chủ thể có vi phạm pháp luật.

### **a. Cơ sở triết học**

Xác định tính tất yếu và tính tự do trong hành vi xử sự của con người.

Mọi hành vi của con người đều được hình thành một cách một cách có quy luật, nó là kết quả của sự tác động giữa các điều kiện hoàn cảnh khác nhau của xã hội đến con người chứ nó không xuất hiện một cách ngẫu nhiên, tính tất yếu đó thể hiện rõ ở những nhu cầu khách quan của con người sinh ra những khác vọng hành động để thỏa mãn nó. Chẳng hạn: Mất mùa, đói kém nảy sinh lưu manh, trộm cắp nhiều.

Trước những nhu cầu khách quan xuất hiện con người có nhiều biện pháp giải quyết. Người ta chọn biện pháp nào là kết quả của hoạt động suy xét (lý trí) một cách tự do. Chẳng hạn trước nạn đói con người có thể chọn biện pháp đi ăn xin, đi làm thuê, đi hái lượm rau quả, đi trộm cướp ...

Tự do ý chí là cơ sở để lên án một con người khi người ấy có hành vi vi phạm pháp luật:

Tự do ý chí là khả năng tâm lý của con người có thể tự mình lựa chọn và thực hiện một biện pháp xử sự trong những điều kiện xã hội nhất định.

Khi lựa chọn biện pháp xử sự trái pháp luật mà có lẽ có thể hành động một cách khác, là người ấy đã tỏ thái độ rõ rệt đi ngược lại lợi ích của xã hội, họ phải chịu trách nhiệm về sự lựa chọn của mình. Chẳng hạn để thỏa mãn nhu cầu trong nạn đói, một cách chọn biện pháp đi cướp của mà lẽ ra họ có thể đi làm thuê, hái lượm hay ăn xin ... để sống.

Mức độ trách nhiệm pháp lý tùy thuộc vào mức độ tự do ý chí trong xử sự của người vi phạm pháp luật :

Nếu một người có hành vi trái pháp luật đã hoàn toàn chủ động trong xử sự của mình (hoàn toàn tự do ý chí) thì người đó phải chịu trách nhiệm pháp lý hoàn toàn.

Nếu người ấy bị cưỡng bức một phần thì tự do ý chí cũng bị hạn chế, mức độ trách nhiệm giảm đi.

Nếu người đó hoàn toàn mất tự do ý chí khi hành động phạm pháp thì họ không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

### ***b. Cơ sở pháp lý***

Cơ sở pháp lý để xác định trách nhiệm pháp lý là những yếu tố cấu thành được pháp luật quy định cho từng loại trách nhiệm pháp lý. Ở đây chỉ đề cập đến những điểm chung nhất về cơ sở pháp lý để xác định trách nhiệm của hành vi vi phạm pháp luật.

Trước hết để xác định trách nhiệm pháp lý phải căn cứ vào các quy định pháp luật xác định xem có vi phạm pháp luật cụ thể nào không? (xem phần vi phạm pháp luật) mức độ, hậu quả do vi phạm pháp luật gây ra, mối quan hệ giữa hành vi và hậu quả. Có nghĩa là xem xét các mặt khách quan của các yếu tố cấu thành được pháp luật quy định.

Sau đó xem xét các yếu tố chủ quan để xác định trách nhiệm pháp lý. Thông thường các yếu tố này đồng nhất với các yếu tố của vi phạm pháp luật. Lỗi thường được coi là yếu tố cấu thành bắt buộc của nhiều loại trách nhiệm pháp lý. Ngoài nguyên tắc truy cứu trách nhiệm pháp lý căn cứ vào lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật còn có nguyên tắc truy cứu khách quan theo nguyên nhân, có nghĩa là trong việc xác định vi phạm pháp luật không xem xét lỗi của chủ thể (ví dụ: trường hợp thực hiện bảo hành, từ chối tiếp nhận hàng trong quan hệ hợp đồng).

Tuy nhiên điều cần xem xét về mặt chủ quan là chủ thể của hành vi đã tận dụng tất cả những khả năng, điều kiện cho phép để thực hiện nghĩa vụ pháp lý không? Đây chính là xuất phát điểm để xem xét lý giải cho việc xác định trong từng loại trách nhiệm pháp lý cụ thể trong các trường hợp vi phạm pháp luật do: Bị cưỡng ép, thi hành mệnh lệnh của cấp trên; xung đột nghĩa vụ pháp luật.

### **3. Nguyên tắc áp dụng trách nhiệm pháp lý**

Về những nguyên tắc áp dụng trách nhiệm pháp lý liên quan đến trình tự truy cứu trách nhiệm pháp lý, chúng ta có thể xem xét những nguyên tắc sau đây:

**a. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong truy cứu trách nhiệm pháp lý, có nghĩa là chỉ** truy cứu trách nhiệm đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật quy định và chỉ trong phạm vi giới hạn mà pháp luật quy định.

**b. Nguyên tắc công bằng, hợp lý trong truy cứu trách nhiệm pháp lý;**

**c. Nguyên tắc truy cứu kịp thời trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm pháp luật, không** bỏ sót hành vi vi phạm pháp luật, không để cho bất kỳ ai vi phạm pháp luật mà không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Ngoài ra, việc truy cứu trách nhiệm pháp lý được tiến hành trên cơ sở có đơn của đương sự từ phía các cơ quan Nhà nước theo quy định của pháp luật.

#### **4. Phân loại trách nhiệm pháp lý**

Căn cứ vào những chỉ tiêu khác nhau, chúng ta có việc phân loại trách nhiệm khác nhau trách nhiệm pháp lý. Căn cứ vào tiêu chí của các ngành luật: Dân sự, hành chính, hình sự, lao động ... Trong đó mỗi loại trách nhiệm pháp lý này có những đặc điểm và nội dung riêng biệt được các bộ khoa học pháp lý nghiên cứu giải và được quy định trong các vi phạm pháp luật từng ngành luật đó.

Theo tiêu chí về nội dung và hình thức của những hậu quả bất lợi mà chủ thể vi phạm pháp luật, phải gánh chịu, chúng ta có thể phân loại pháp lý ra thành: trách nhiệm vật chất, trách nhiệm kỷ luật và loại trách nhiệm mang tính chất trừng phạt.

Đặc trưng của trách nhiệm vật chất là chủ thể vi phạm pháp luật bằng tài sản mà mình phải bù đắp, bồi thường những thiệt hại do họ gây ra, khôi phục lại tình trạng hợp pháp ban đầu.

Trách nhiệm kỷ luật được quy định trong luật lao động và có cả trong luật hành chính (trong mối quan hệ giữa công chức và Nhà nước) mà đặc trưng của nó là người vi phạm có mối quan hệ tòng thuộc với người hoặc cơ quan có thẩm quyền dụng sử lý kỷ luật. Trách nhiệm kỷ luật được áp dụng nhằm đấu tranh chống các vi phạm pháp luật trong quá trình thực hành nghề nghiệp thi hành công cụ và có thể đưa đến sự hạn chế tạm thời hay vĩnh viễn một số quyền của người vi phạm.

Loại trách nhiệm mang tính chất trừng phạt được áp dụng trong luật hình sự và luật hành chính mà đặc trưng của nó là việc cưỡng chế áp dụng chế tài, hình phạt từ phía Nhà nước đối với người vi phạm pháp luật. Tùy theo lỗi mức độ nặng nhẹ mà người vi phạm pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý bằng tài sản, danh dự và kể cả tử hình cho hành vi vi phạm pháp luật.

Hậu quả pháp lý của các loại trách nhiệm pháp lý nói chung bao gồm :

**1. Buộc chủ thể vi phạm pháp luật phải thực hiện nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước, xã hội và con người bị hại.**

**2. Gánh chịu những hậu quả bất lợi (được gọi là chế tài) được quy định trong các quy phạm pháp luật.** Nó có thể bao gồm cả những quyền của người bị vi phạm theo quy định của pháp luật xuất hiện sau khi có hành vi vi phạm.

Vấn đề cuối cùng là cần phân biệt trách nhiệm của một số chủ thể trong một số trường hợp nhất định không có sự vi phạm pháp luật với trách nhiệm pháp lý. Chẳng hạn người chủ sở hữu vận hành, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ, trong những chừng mực nào đó là hành vi hợp pháp, nằm trong lợi ích của xã hội. Nhưng một khi từ nguồn nguy hiểm cao độ đó mà gây ra thiệt hại cho người khác thì người chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ có trách nhiệm đền bù thiệt hại.



## HỆ THỐNG PHÁP LUẬT - CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT NƯỚC TA HIỆN NAY

### I. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Hệ thống là khái niệm được sử dụng để chỉ những sự vật và hiện tượng có cấu trúc thống nhất, hoàn chỉnh được sắp xếp theo những nguyên tắc, những mối quan hệ nhất định đồng thời cùng chịu chi phối của một số quy luật chung. Hệ thống là khái niệm được sử dụng rộng rãi trong nhiều lãnh vực khoa học khác nhau và là cơ sở cho hoạt động hệ thống hóa các hiện tượng, sự vật của thiên nhiên và xã hội.

Trong khoa học pháp lý khái niệm hệ thống pháp luật được dùng để chỉ cấu trúc hình thức của các quy phạm pháp luật. Như bất cứ hình thức ý thức xã hội nào, pháp luật đòi hỏi tính chính xác, tính khái quát cao đồng thời phải đảm bảo tính cụ thể, tính phù hợp của nó khi chiếu vào các trường hợp cụ thể có thể gây ra trong từng lãnh vực của đời sống xã hội. Chính vì vậy pháp luật đòi hỏi phải có tính hệ thống cao. Các quy phạm pháp luật tồn tại trong những mối liên hệ nhất định, được sắp xếp theo những trình tự hình thức, nội dung nhất định và cùng chịu sự chi phối của các điều kiện vật chất tinh thần của đời sống xã hội. Chúng tạo nên hệ thống rất hoàn chỉnh - hệ thống pháp luật.

Vậy hệ thống pháp luật là cấu trúc của toàn bộ các quy phạm pháp luật mà trong đó chúng được phân chia thành các hệ thống nhỏ hơn là chế định luật, ngành luật căn cứ vào tính chất quan hệ xã hội mà chúng điều chỉnh cũng như phương pháp mà chúng sử dụng để tác động vào các quan hệ đó và được thể hiện trong các văn bản qui phạm pháp luật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành theo một thủ tục và trình tự nhất định.

Khi phân tích khái niệm hệ thống pháp luật cần phải lưu ý khía cạnh nội dung và khía cạnh cấu trúc bên trong và hình thức thể hiện bên ngoài. (Hình thức thể hiện bên ngoài: xem lại hệ thống các văn bản pháp luật)

Xét về khía cạnh cấu trúc bên trong thì hệ thống pháp luật là hệ thống thống nhất các ngành luật, trong đó mỗi ngành luật được coi là hệ thống nhỏ hơn bao gồm các chế định luật và mỗi chế định luật bao gồm các quy phạm pháp luật.

*Ngành luật là tổng hợp các qui phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội giống nhau về tính chất với những phương pháp điều chỉnh đặc trưng.*

*Chế định luật là tổng thể các qui phạm pháp luật điều chỉnh những mối quan hệ xã hội hẹp hơn về phạm vi, song có mối liên kết bền vững hơn, có nội dung và tính chất đồng nhất hơn.*

Như vậy xét từ khía cạnh cấu trúc bên trong thì ngành luật và chế định luật cũng là hệ thống nhỏ cấu thành nên hệ thống pháp luật theo trình tự nhất định. Bản thân của ba khái niệm hệ thống pháp luật, ngành luật, chế định luật đều được hợp thành bởi các quy phạm pháp luật tùy theo mức độ liên kết và phạm vi liên kết. Giữa khái niệm ngành luật và chế định luật có những đặc điểm khác nhau như sau:

(Ngành luật có phạm vi lớn hơn vì nó bao gồm các chế định luật.

(Mức độ liên kết giữa các chế định trong ngành luật không chặt chẽ lắm so với sự liên kết của các quy phạm hay các nhóm quy phạm trong một nhóm chế định luật. Thí

dụ: Bỏ đi một vài chế định trong một ngành luật thì nó vẫn tồn tại, song nếu bỏ đi một vài quy phạm hay nhóm quy phạm trong chế định luật thì bản thân chế định đó bị thay đổi hoặc chấm dứt tồn tại. Chẳng hạn bỏ đi chế định phòng vệ chính đáng thì luật hình sự vẫn tồn tại dù không hoàn thiện lắm, ngược lại nếu bỏ đi các quy định về quyền định đoạt thì chế định quyền sở hữu sẽ không tồn tại.

(Việc phân định ngành luật và chế định luật còn khác nhau về ý nghĩa thực tiễn. Việc phân định ngành luật là nhằm điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội theo từng lĩnh vực thông qua việc áp dụng các quy phạm và phương pháp thích hợp. Việc chia nhỏ ngành luật thành các chế định luật ngoài mục đích nói trên còn nhằm tạo ra những khái niệm pháp lý hoàn chỉnh, có tính ổn định để thúc đẩy công tác pháp điển hóa. Nói cách khác muốn pháp điển hóa một ngành luật thì phải tạo được các chế định pháp luật hoàn chỉnh mà điều này không phải luật nào cũng có thể dễ dàng có ngay được, nhất là những ngành luật có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ xã hội năng động như quan hệ kinh tế.

Mặt khác, khái niệm hệ thống pháp luật xét dưới góc độ nội dung là sự phản ánh điều kiện, trình độ phát triển của xã hội, truyền thống lịch sử và tâm lý dân tộc thông qua hệ thống quy tắc xử sự bắt buộc. Chính vì sự phát triển của hệ thống pháp luật luôn gắn chặt với sự phát triển xã hội nhất là lĩnh vực kinh tế. Chẳng hạn hệ thống pháp luật nước ta trước đây chưa có sự phân ngành rõ ràng, chưa có những chế định hoàn chỉnh như hiện nay bởi các quan hệ kinh tế, xã hội lúc đó phát triển trong sự “Thuần nhất”, trong quỹ đạo các quan hệ kinh tế dựa trên kế hoạch tập trung. Chính khía cạnh nội dung này là nhân tố quyết định sự tồn tại các hệ thống pháp luật khác nhau ở các nước khác nhau. Có những chế định luật, những ngành luật tồn tại ở trong hệ thống pháp luật của nước này song lại không tồn tại trong hệ thống pháp luật của nước khác. Chẳng hạn chế định quyền sử dụng đất hiện nay tồn tại trong hệ thống pháp luật Việt Nam song trong hệ thống pháp luật nước Pháp hoàn toàn không có. Điều này được lý giải bởi chế độ sở hữu nhà nước về đất đai ở nước ta, bởi việc không thừa nhận sở hữu về tư nhân đất đai. Các quan hệ xã hội càng phức tạp, càng đa dạng thì hệ thống pháp luật càng phức tạp.

Xét về mặt nội dung cũng như cấu trúc bên trong và hình thức thể hiện bên ngoài, hệ thống pháp luật của bất cứ của nước nào cũng có đặc trưng riêng. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là chúng ta hoàn toàn không thể tìm thấy những quan hệ pháp luật của các nước khác nhau những điểm chung để có thể phân loại chúng. Thực tế là do nhiều điều kiện lịch sử, kinh tế giống nhau, một số nước có hệ thống pháp luật với những nét tương đối lớn. Thí dụ đa số các nước tư bản Châu Âu lục địa đều thuộc hệ thống pháp luật được biết đến tên gọi là hệ thống Continental (hay hệ thống Roman), còn một số nước khác như Anh, Mỹ, lại theo hệ thống Anglo-Saxon mặc dù các nước này đều có những hệ thống pháp luật với những đặc thù riêng.

## **II. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH NGÀNH LUẬT, CHẾ ĐỊNH LUẬT**

Các hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa tác động vào các quan hệ xã hội trong một thể thống nhất như đã trình bày ở trên. Trong hệ thống đó các quy phạm được phân thành chế định luật và ngành luật. Vậy căn cứ phân chia ngành luật và chế định luật là gì?

Trong khoa học pháp lý tồn tại 3 tiêu chuẩn mà người ta dùng để phân chia các qui phạm pháp luật thành ngành luật và chế định luật:

- Tính chất của quan hệ xã hội mà quy phạm pháp luật điều chỉnh.
- Phương pháp mà các quy phạm pháp luật dùng để điều chỉnh quan hệ đó;

- Chủ thể tham gia.

**Tính chất nội dung của quan hệ xã hội mà các quy phạm pháp luật điều chỉnh (hay còn gọi là đối tượng điều chỉnh)** là tiêu chuẩn có ý nghĩa quan trọng nhất trong việc phân chia chúng thành hệ thống nhỏ hơn dưới tên gọi là ngành luật, chế định luật. Đối tượng điều chỉnh là tiêu chuẩn nội dung nên nó có ý nghĩa quyết định nhất đối với việc phân chia ngành luật, chế định luật. Như chúng ta biết một mỗi quan hệ cụ thể bao giờ cũng bộc lộ tính chất, nội dung của chúng qua các quyền và nghĩa vụ mà các chủ thể tham gia muốn đạt tới lĩnh vực và cơ sở phát sinh của chúng. Thí dụ quan hệ hôn nhân gia đình phát sinh từ sự kết hôn, sinh con. Các bên tham gia quan hệ nhằm đạt tới những nghĩa vụ tình cảm, nghĩa vụ chung sống. Xuất phát những đặc trưng đó của quan hệ hôn nhân chúng ta xếp những quy phạm điều chỉnh chúng thành một nhóm tạo thành luật hôn nhân gia đình. Một ví dụ khác là quan hệ sở hữu. Đặc trưng của quan hệ sở hữu thể hiện ở nhu cầu được chiếm hữu sử dụng và định đoạt một tài sản nhất định, nhu cầu cần bảo vệ tài sản đó khỏi xâm hại, cản trở từ các phía chủ thể khác. Tất cả các quy phạm pháp luật điều chỉnh những nhu cầu như vậy tạo thành chế định quyền sở hữu. Tính chất đặc trưng của quan hệ sở hữu là xác định sự lệ thuộc của tài sản đối với các chủ thể.

**Phương pháp mà quy phạm pháp luật sử dụng khi tác động vào quan hệ xã hội (hay còn gọi là phương pháp điều chỉnh)** là tiêu chuẩn quan trọng khác được dùng để xác định một số ngành luật nhất định. Tuy nhiên khác với một số đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, nó đúng là độc lập không thể thành tiêu chuẩn xác định ngành luật bởi vì ngành luật đều sử dụng một số phương pháp chung nhất định. Chẳng hạn luật hành chính, dân sự, kinh tế đều có sử dụng, tuy ở chừng mực khác nhau, phương pháp mệnh lệnh, bình đẳng thể hiện ý chí. Nói như thế không có nghĩa là phương pháp điều chỉnh không có vị trí độc lập của nó. Trong việc xác định một số chế định luật, phương pháp điều chỉnh không có vị trí độc lập của nó. Trong việc chế định một số chế định, phương pháp điều chỉnh có thể trở thành phương pháp chủ yếu. Thí dụ trong chế định xử phạt hành chính tiêu chuẩn cơ bản được sử dụng để xác định nó là yếu tố mệnh lệnh mang quyền uy nhà nước. Phương pháp điều chỉnh tuy không có ý nghĩa quyết định với việc phân định ngành luật song đối với hiệu quả của các quy phạm thì nó lại có ý nghĩa rất lớn. Sử dụng đúng phương pháp điều chỉnh (tức là cách thức tác động lên các quan hệ xã hội) được coi là nhân tố quan trọng cho việc đảm bảo hiệu lực của quy phạm.

**Chủ thể cũng là cơ sở quan trọng của việc phân chia các ngành luật các chế định luật.** Chủ thể của pháp luật là tổ chức cá nhân có đủ điều kiện để tham gia một nhóm quan hệ xã hội cụ thể được pháp luật điều chỉnh. Tuy nhiên do các quan hệ xã hội nay có sự phát triển của xu hướng đan xen nên ít khi có ngành luật nào có thể có được đặc trưng về cơ cấu chủ thể. Ví dụ, trước đây cá nhân không được coi là chủ thể của luật kinh tế. Ngành luật kinh tế trước đây được đặc trưng bởi cơ cấu chủ thể thuần nhất gồm các tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa. Hiện nay đặc trưng đó bị phá vỡ vì cá nhân với tư cách là doanh nghiệp tư nhân điều có thể trở thành chủ thể của luật kinh tế. Với chế định luật thì điều này hoàn toàn ngược lại. Chế định luật có cơ cấu chủ thể thuần nhất. Ví dụ, chế định kết hôn có cơ cấu chủ thể chỉ gồm các cá nhân đạt tuổi 18 (đối với nữ) và 20 (đối với nam) có đủ các điều kiện kết hôn theo luật định. Một ví dụ khác là chế định xử phạt hành chính. Chế định này có cơ cấu chủ thể chỉ gồm cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cá nhân.

### **III. CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT NƯỚC TA**



Hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện hành phát triển gắn bó với lịch sử đấu tranh và xây dựng của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Điểm mốc trong lịch sử phát triển của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam là bản Tuyên ngôn độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc ngày 02.09.1945. Trong bản Tuyên ngôn chứa đựng nhiều tư tưởng, nhiều định hướng quan trọng cho việc xây dựng hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hệ thống pháp luật Việt Nam có những điểm chung vốn có của pháp luật xã hội chủ nghĩa như tính chất chống áp bức bóc lột, triệt để thực hiện nguyên tắc bình đẳng, thể chế hóa nguyện vọng, ý chí nhân dân lao động do Đảng Cộng Sản lãnh đạo.

Ngoài những nét chung này hệ thống pháp luật Việt Nam còn có những đặc trưng riêng do hoàn cảnh lịch sử điều kiện kinh tế cụ thể do đất nước quyết định. Các đặc trưng đó bao gồm:

(Thiếu sự phát triển đồng bộ, nhất là đối với dân luật;

(Các quy phạm pháp luật được ban hành trong các văn bản dưới luật chiếm tỷ lệ lớn hơn so với văn bản luật.

(Mức độ hệ thống hóa và pháp điển hóa thấp, mãi đến năm 1985 mới xuất hiện bộ luật đầu tiên;

(Các văn bản pháp luật về kinh tế thường xuyên thay đổi do ảnh hưởng các cuộc cải cách kinh tế, đặc biệt trong lãnh vực điều tiết các xí nghiệp quốc doanh.

Hệ thống pháp luật hoàn thiện là nhân tố quan trọng của việc ổn định và phát triển xã hội. Đối với nước ta trong giai đoạn hiện nay thì yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật trở nên cấp bách. Điều này được giải thích bằng một loạt các nguyên nhân song trước hết cần nhắc đến việc chuyển từ cơ chế quản lý hành chính bao cấp sang cơ chế thị trường, việc dân chủ hóa mọi mặt đời sống xã hội. Trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước đều nhấn mạnh sự cần thiết phải hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Hệ thống pháp luật là cấu trúc hoàn chỉnh của toàn bộ các quy phạm. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật phải mang tính đồng bộ, toàn diện. Mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật biểu hiện ở các tiêu chuẩn sau :

(Sự trùng hợp của pháp luật với thực tế cuộc sống. Chỉ khi nào pháp luật phản ánh được những nhu cầu của đời sống xã hội thì chúng mới có thể phát huy được hiệu lực.

Muốn đạt tiêu chuẩn này thì công tác xây dựng pháp luật phải thoát ra khỏi ý chí chủ quan của các nhà lập pháp. Các dự án luật phải được xây dựng bởi sự tham gia rộng rãi của quần chúng lao động dưới nhiều hình thức khác nhau.

(Kỹ thuật lập pháp cao là biểu hiện quan trọng khác của một hệ thống pháp luật hoàn thiện. Vì pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự bắt buộc nên cách thể hiện chúng trong văn bản đòi hỏi phải chính xác, phải được hiểu đúng theo một nghĩa nhất định, theo tinh thần của cơ quan ban hành chúng. Khả năng tác động của các quy phạm pháp luật vào các cơ quan xã hội phụ thuộc một phần không nhỏ và tính chính xác của chúng.

(Mức độ hệ thống hóa cao và sự tồn tại của nhiều bộ luật cũng được coi là biểu hiện của một hệ thống pháp luật hoàn thiện. Tính hệ thống hóa độ cao là đảm bảo rất quan trọng cho việc thực hiện pháp luật dễ dàng, thuận lợi và chính xác.

(Hiệu quả cao của pháp luật là biểu hiện tập trung nhất của một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh. Hiệu quả của pháp luật biểu hiện khả năng của nó trong việc giữ vững trật tự kỷ cương của xã hội, ổn định các quan hệ xã hội.

Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành là kết quả phát triển lâu dài của hoạt động lập pháp kể từ 1945. Tuy chưa phải ở mức độ hoàn thiện cao song so với trước đây nó đã có những bước tiến dài. Với sự phân ngành tương đối chuẩn xác, hệ thống pháp luật hiện hành đang ngày càng được hoàn thiện theo những tiêu chuẩn nêu trên.

Hệ thống pháp luật hiện hành của nước ta hiện nay bao gồm các ngành luật như sau:

### **1. Luật Nhà nước**

Luật nhà nước là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ phát sinh trong lãnh vực tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, trong việc xác định những nguyên tắc cơ bản của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Quan hệ xã hội do Luật Nhà nước điều chỉnh đặc trưng bởi vị trí quan trọng của chúng trong toàn bộ quan hệ xã hội.

### **2. Luật hành chính**

Luật hành chính có mối quan hệ mật thiết, trực tiếp với luật Nhà nước. Luật hành chính điều chỉnh quan hệ phát sinh trong quá trình các cơ quan hành chính thực hiện việc quản lý hành chính đối với toàn bộ các lãnh vực đời sống, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội. Đặc điểm cơ bản nhất của quan hệ xã hội do luật hành chính điều chỉnh là tính chất hành chính của chúng. Nói cách khác, quan hệ này là quan hệ hành chính. Chúng nảy sinh giữa một bên bao giờ cũng là cơ quan quản lý hành chính về bên kia là công dân, các tổ chức xã hội và các chủ thể.

### **3. Luật hình sự**

Luật hình sự là ngành luật phát triển và hoàn thiện nhất trong hệ thống pháp luật hiện hành ở nước ta. Luật hình sự được pháp điển hóa năm 1985. Luật hình sự điều chỉnh quan hệ nảy sinh giữa nhà nước và cá nhân khi người đó thực hiện một hành vi mà luật hình sự coi là tội phạm và bị Nhà nước áp dụng một hình phạt tương ứng do luật hình sự quy định.

### **4. Luật tố tụng hình sự**

Luật tố tụng hình sự được coi là ngành luật hình thức của luật hình sự. Việc coi một cá nhân là tội phạm dẫn đến việc tước bỏ hoặc hạn chế các quyền tự do cũng như các lợi ích thiết thân của người đó. Vì vậy việc điều tra xét xử, thi hành án phải được tiến hành theo những thủ tục quy định. Quan hệ giữa bị can, bị cáo với nhau và với cơ quan điều tra, xét xử được điều chỉnh bởi các quy phạm luật tố tụng hình sự.

### **5. Luật dân sự**

Luật dân sự Việt Nam điều chỉnh các quan hệ tài sản hoặc nhân thân phi tài sản nảy sinh giữa các cá nhân hoặc các tổ chức khi họ tham gia những giao dịch để đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng, luật dân sự Việt Nam khác với luật dân sự một số nước khác là nó không điều chỉnh các quan hệ thương mại.

### **6. Luật tố tụng dân sự**

Là ngành luật hình thức của luật dân sự. Luật tố tụng dân sự điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong lãnh vực tố tụng dân sự thông qua việc xác định quyền, nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng dân sự.

### **7. Luật kinh tế**

Luật kinh tế điều chỉnh quan hệ kinh tế phát sinh giữa các tổ chức kinh tế, các tổ chức, cơ quan nhà nước khi họ tham gia những giao dịch với mục đích kinh doanh cũng

như các quan hệ phát sinh trong quá trình các cơ quan có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế.

### **8. Luật lao động**

Các quan hệ lao động gắn liền với một đối tượng đặc biệt, đó là sức lao động. Vì vậy sự phát triển của luật lao động rất phức tạp về mặt lý luận. Tuy nhiên theo quan điểm phổ biến trong khoa học pháp lý thì luật lao động điều chỉnh quan hệ lao động (tức là quan hệ giữa lao động và người sử dụng lao động) cũng như quan hệ liên quan tới việc lao động.

### **9. Luật tài chính**

Luật tài chính điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình nhà nước thực hiện hoạt động tài chính, tức hoạt động nhằm thành lập quản lý, phân phối sử dụng, các quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước.

### **10. Luật đất đai**

Luật đất đai điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong việc quản lý và sử dụng đất đai, khách thể đặc biệt thuộc quyền sở hữu tuyệt đối của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

### **11. Luật bảo vệ tài nguyên và môi trường**

Là tổng thể các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ trong việc gìn giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường đảm bảo cân bằng sinh thái, ngăn chặn các hậu quả xấu cho môi trường; điều chỉnh các quan hệ trong việc khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

### **12. Luật hôn nhân gia đình**

Luật hôn nhân gia đình điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh giữa các cá nhân từ hôn nhân. Quan hệ luật hôn nhân gia đình đặc trưng bởi sự gắn bó tình cảm đặc biệt giữa các chủ thể, tính chất phi hàng hóa - tiền tệ của chúng.

### **13. Luật quốc tế**

Luật quốc tế là hệ thống các qui phạm pháp luật do các quốc gia và các chủ thể khác tham gia quan hệ pháp luật quốc tế về hợp tác trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục.

### **14. Tư pháp quốc tế**

Là hệ thống các qui phạm pháp luật và các nguyên tắc điều chỉnh các quan hệ về kinh tế, dân sự, lao động, hôn nhân gia đình giữa các công dân và các tổ chức Việt Nam với các công dân và tổ chức các nước trên thế giới.

## *Chương VII*

# **PHÁP CHẾ**

## **I. KHÁI NIỆM PHÁP CHẾ**

Nhà nước nào cũng có pháp luật, nhưng không phải Nhà nước nào pháp luật cũng được thực hiện triệt để, điều đó phụ thuộc phần lớn vào bản chất Nhà nước.

Nghiên cứu các vấn đề Nhà nước pháp luật không thể tách rời vấn đề pháp chế. Bởi vì bản chất của Nhà nước được củng cố và tăng cường đến mức độ nào, hiệu lực của Nhà nước, hiệu lực của pháp luật được phát huy ra sao còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó việc các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội, nhân viên Nhà nước và mọi công dân sẽ tôn trọng và tự giác thực hiện pháp luật như thế nào là yếu tố cơ bản. Vì vậy việc nghiên cứu vấn đề pháp chế là vấn đề rất có ý nghĩa về lý luận và thực hiện quan trọng.

Pháp chế là một khái niệm rộng bao gồm nhiều mặt, vì vậy để làm sáng tỏ khái niệm này cần xem xét đánh giá đúng vai trò vị trí của chế định này.

(Pháp chế cần phải được đề cao thành nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước. Nó đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước (và của bộ máy Nhà nước nói chung) phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật, mọi hình thức nhà nước đều phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; mọi vi phạm pháp luật đều phải xử lý nghiêm minh. Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế là cơ sở bảo đảm cho hoạt động của bộ máy nhà nước được nhịp nhàng, đồng bộ, phát huy hiệu lực của nhà nước và bảo đảm công bằng xã hội. Điều 12 Hiến pháp 1992 quy định “Nhà nước quản lý xã hội theo pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa”

(Pháp chế cần được xác lập thành nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng. Bởi vì mỗi đoàn viên của tổ chức hay đoàn thể đó trước hết là một công dân, cho nên họ luôn chịu sự tác động của Nhà nước, phải tôn trọng pháp chế xã hội chủ nghĩa, mặt khác các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng đều được hình thành và hoạt động trên phạm vi lãnh thổ của Nhà nước, tham gia vào các quan hệ xã hội, trong đó các mối quan hệ cơ bản do Nhà nước xác lập và bảo vệ, vì vậy các tổ chức và đoàn thể đó cũng không thể thoát ly nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa được. Các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng có trách nhiệm động viên giáo dục các hội viên và những người thuộc giới mình tôn trọng và triệt để thực hiện pháp luật của Nhà nước. Đồng thời khi đề ra phương hướng tổ chức và hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng phải dựa trên cơ sở các quy định của pháp luật, phải đảm bảo cho các hoạt động của tổ chức mình nằm trong phạm vi mà pháp luật cho phép.

Ngay trong điều 4 Hiến pháp 1992 đã xác lập nguyên tắc hoạt động cho Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội trong phạm vi pháp luật: “Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”

(Pháp chế nguyên tắc xử sự của công dân, là nguyên tắc xử sự của công dân, pháp chế đòi hỏi trước hết mọi công dân phải tôn trọng pháp luật một cách triệt để, phải xử sự theo đúng yêu cầu của pháp luật. Mọi công dân tôn trọng và tự giác thực hiện nghiêm chỉnh và triệt để pháp luật và tạo điều kiện cơ bản để bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, là điều kiện để mỗi người được tự do phát triển. Mặt khác trong chủ nghĩa xã hội nhân dân lao động và người chủ đất nước, cho nên nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa còn đòi hỏi mọi người công dân có trách nhiệm tham gia vào quản lý các công việc Nhà nước, bảo đảm thực hiện nguyên tắc pháp chế bằng các hình thức kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước và các tổ chức xã hội, đấu tranh chống vi phạm pháp luật, pháp chế...

(Pháp chế có quan hệ mật thiết với chế độ dân chủ, trong mối quan hệ này dân chủ là cơ sở để củng cố nền pháp chế đồng thời pháp chế là yếu tố cần thiết không thể thiếu được để củng cố và mở rộng nền dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Có thể khẳng định rằng một nền dân chủ thật sự không thể thiếu pháp chế, bởi vì chính pháp chế là nền tảng vững chắc nhất để duy trì và thực hiện những nguyên tắc của chế độ dân chủ, tạo ra chính tổ chức kỷ luật, thiết lập những kỷ cương của xã hội, bảo đảm công bằng xã hội. Mối quan hệ trực tiếp giữa pháp chế và chế độ dân chủ được thể hiện ở sự tham gia của đông đảo quần chúng vào quản lý các công việc nhà nước và xã hội, vào việc kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước.

*Từ đó có thể khẳng định: Pháp chế là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị xã hội, trong đó các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh triệt để và chính xác.*

Pháp chế và pháp luật có quan hệ mật thiết với nhau. Pháp luật và pháp chế là hai khái niệm rất gần nhau, nhưng không đồng nhất với nhau. Pháp chế đó không phải là pháp luật mà là một phạm trù thể hiện những yêu cầu và sự đòi hỏi đối với các chủ thể pháp luật, phải tôn trọng và thực hiện triệt để pháp luật trong đời sống xã hội. Pháp luật chỉ có thể phát huy được hiệu lực của mình, điều chỉnh một cách có hiệu quả các quan hệ xã hội khi dựa trên cơ sở vững chắc của nền pháp chế; và ngược lại, pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường khi có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp và kịp thời.

## **II. CÁC YÊU CẦU CỦA PHÁP CHẾ**

### **1. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật**

Đây là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện đó cho hệ thống đó phát triển ngày càng hoàn thiện, làm cơ sở để thiết lập trật tự pháp luật, củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp và luật (đạo luật) là những văn bản pháp lý do cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành, thể hiện một cách tập trung ý chí và những lợi ích cơ bản của nhân dân lao động trên các lĩnh vực, trong các vấn đề quan trọng của đời sống nhà nước và đời sống xã hội. Đó là những văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất. Vì vậy, khi xây dựng pháp luật phải dựa vững chắc trên cơ sở những quy định của hiến pháp và luật; mọi quy định của các văn bản dưới luật điều phải phù hợp với Hiến pháp và luật. Tuy nhiên, Hiến pháp và luật với đặc điểm riêng của mình, trong nhiều trường hợp, không thể quy định một cách chi tiết và cụ thể để áp dụng một trong mọi tình huống. Vì vậy chúng luôn đòi hỏi phải có sự cụ thể hóa của các văn bản dưới luật. Không có quá trình tiếp theo đó những quy định của Hiến pháp và luật khi đi vào cuộc sống sẽ vấp phải những khó khăn không thể giải quyết được. Thực tế, những văn bản dưới luật hết sức phong phú, chiếm một số lượng rất lớn trong hệ thống pháp luật. Nếu không thực hiện tốt yêu cầu về tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật thì tình trạng tản mạn, trùng lặp, chông chéo hoặc mâu thuẫn trong các quy phạm pháp luật là không thể tránh khỏi.

Để thực hiện tốt yêu cầu này cần chú ý cả hai mặt; thứ nhất phải chú trọng đến việc hoàn thiện hiến pháp và xây dựng các văn bản luật để làm cơ sở cho sự phát triển và hoàn thiện của hệ thống pháp luật; thứ hai, phải nhanh chóng cụ thể hóa những quy định của Hiến pháp và luật, triệt để tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật.

### **2. Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên qui mô toàn quốc**

Xuất phát từ bản chất và những đặc điểm đặc thù của Nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa, và nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, pháp chế xã hội

chủ nghĩa đòi hỏi phải có tính thống nhất về nhận thức và tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn quốc, không chấp nhận những đặc quyền và biệt lệ vô nguyên tắc. Thực hiện tốt yêu cầu này là điều quan trọng để thiết lập trật tự kỷ cương, trong đó cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên, lợi ích của địa phương phải phù hợp với lợi ích quốc gia cá nhân có quyền tự do dân chủ nhưng phải tôn trọng quyền của những chủ thể khác. Bảo đảm nguyên tắc pháp chế thống nhất là điều kiện để xóa bỏ tư tưởng cục bộ, bản vị, địa phương chủ nghĩa, tự do vô chính phủ, bảo đảm công bằng xã hội. Tuy nhiên cũng không nên hiểu rằng tính thống nhất của pháp chế xã hội chủ nghĩa loại bỏ hoàn toàn sự cần thiết phải tính đến những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng nơi, từng vùng. Trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật, củng cố pháp chế cũng cần phải xem xét những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, tìm ra những hình thức và phương pháp phù hợp để đưa pháp luật vào đời sống với hiệu quả cao nhất của pháp chế.

### **3. Các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả**

Pháp luật là cơ sở để củng cố và tăng cường pháp chế, vì vậy đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và đồng bộ. Pháp luật được hình thành và phát triển theo nhu cầu khách quan cần thiết phải điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhưng pháp luật được xây dựng như thế nào là kết quả của quá trình hoạt động chủ quan của con người. Không thể có cơ sở vững chắc để củng cố nền pháp chế nếu không chú ý đến những biện pháp để đảm bảo cho các cơ quan có trách nhiệm xây dựng pháp luật có đủ khả năng và điều kiện để hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Tổ chức và thực hiện pháp luật là một mặt quan trọng của nền pháp chế. Kết quả của việc tổ chức và thực hiện pháp luật là một trong những tiêu chuẩn để xác định tính chất của nền pháp chế xã hội chủ nghĩa. Vì vậy một trong những yêu cầu đặt ra là muốn củng cố và tăng cường pháp chế thì phải bảo đảm cho các cơ quan tổ chức và thực hiện pháp luật có hiệu quả.

Một trong những yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa là phải có những biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để xử lý nghiêm minh và kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, nhất là tội phạm. Nhiệm vụ của các cơ quan bảo vệ pháp luật như Tòa án, Viện kiểm sát, Thanh tra... hết sức phức tạp. Kết quả hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật sẽ có tác động trực tiếp tới việc củng cố và tăng cường pháp chế. Vì vậy, cần thiết phải chú trọng các biện pháp để đảm bảo cho các cơ quan bảo vệ pháp luật có thể hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả.

Đồng thời nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, pháp chế còn là nhiệm vụ của các tổ chức xã hội của toàn dân, vì vậy yêu cầu này cũng đòi hỏi các tổ chức và mọi công dân phải có trách nhiệm tham gia đấu tranh chống vi phạm pháp luật, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

### **4. Không tách rời công tác pháp chế với văn hóa**

Trình độ văn hóa nói chung và trình độ văn hóa pháp lý nói riêng của các nhân viên Nhà nước, thành viên các tổ chức xã hội và công dân có ảnh hưởng rất lớn tới quá trình củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa. Trình độ văn hóa của công chúng càng cao thì pháp chế càng được củng cố vững mạnh. Có thể nói, văn hóa là cơ sở quan trọng để củng cố nền pháp chế; đồng thời nền pháp chế vững mạnh sẽ thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, nâng cao trình độ văn hóa của đông đảo nhân dân. Vì vậy một yêu cầu đặt ra là phải chú trọng gắn công tác pháp chế với việc nâng cao trình độ văn hóa nói chung

và văn hóa pháp lý nói riêng của các nhân viên Nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và công dân.

### **III. CÁC BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ**

Chủ nghĩa xã hội - đó là một chế độ xã hội có tổ chức cao, được xây dựng bằng hành động tự giác của nhân dân lao động và các mục tiêu cần đạt tới là xây dựng một chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Để đạt được các mục tiêu đó phải không ngừng đề cao vai trò và phát huy hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, trong đó việc củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa là một quá trình phát triển từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, phù hợp với tình hình và đặc điểm của mỗi giai đoạn cách mạng cụ thể. Vì vậy có thể nói tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa luôn luôn là vấn đề có tính thời sự và cần thiết.

Để củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa phải áp dụng nhiều biện pháp đồng bộ trong đó có các biện pháp cơ bản như: Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế; đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa; tăng cường công tác tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.

#### **1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế**

Đây là biện pháp cơ bản, bao trùm, xuyên suốt trong quá trình củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Sự lãnh đạo của Đảng đề ra chiến lược phát triển kinh tế xã hội đồng thời đề ra chiến lược toàn diện về công tác pháp chế. Trong từng thời kỳ Đảng đề ra những phương hướng về xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân, đào tạo bồi dưỡng cán bộ pháp lý để tăng cường cho các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế; tổ chức lãnh đạo phong trào quần chúng tham gia tích cực chống vi phạm pháp luật... Đó là sự lãnh đạo toàn diện, có ý nghĩa quyết định đối với kết quả của công tác pháp chế.

Tuy nhiên công tác pháp chế là vấn đề mang tính chất Nhà nước, củng cố và tăng cường pháp chế là sự nghiệp toàn dân. Vì vậy Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với công tác này không có nghĩa là Đảng làm thay cho Nhà nước, mà Đảng chỉ vạch ra những phương hướng chỉ đạo, kiểm tra giám sát hoạt động của Nhà nước trong công tác pháp chế. Để công tác pháp chế đạt hiệu quả thiết thực Nhà nước phải dựa trên cơ sở những phương hướng đường lối của Đảng đề ra các biện pháp cụ thể, phù hợp với những điều kiện hoàn cảnh trong mỗi giai đoạn cụ thể.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế còn được thực hiện thông qua sự gương mẫu của các Đảng viên và các tổ Đảng ở cơ sở trong việc tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước.

#### **2. Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.**

Pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường trên cơ sở của một hệ thống pháp luật ngày càng phát triển và hoàn thiện, kịp thời thể chế hóa các chủ trương, chính sách đường lối của Đảng, phản ánh đúng những đặc điểm của kinh tế xã hội trong mỗi giai đoạn cụ thể. Để có một hệ thống pháp luật như vậy phải thực hiện nhiều biện pháp như : phải thường xuyên tiến hành hệ thống hóa pháp luật để phát hiện và loại bỏ những quy định pháp luật trùng lặp, mâu thuẫn lạc hậu, bổ sung những thiếu sót trong hệ

thống pháp luật; kịp thời để chế hóa đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật; có kế hoạch xây dựng pháp luật phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, kỹ thuật xây dựng pháp luật để bảo đảm cho hệ thống các văn bản pháp luật được mang tính khoa học và đạt được kỹ thuật cao, mở rộng các hình thức nhân dân lao động tham gia vào việc xây dựng pháp luật.

Xây dựng hệ thống pháp luật ngày càng hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp với tình hình của mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể là vấn đề khó khăn phức tạp. Đặc biệt đối với nước ta hiện nay với những điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều biến động chưa thuần nhất thì việc xây dựng pháp luật của nước ta hiện nay cần tránh hai khuynh hướng; chủ quan nóng vội muốn có ngay hệ thống pháp luật hoàn chỉnh để dẫn đến tình trạng pháp luật không phù hợp với tình hình kinh tế xã hội, mặt khác cũng cần tránh khuynh hướng, không nhận thức đúng vai trò tích cực của pháp luật dẫn đến tình trạng chờ đợi, chậm chạp hoặc muốn dùng những biện pháp khác để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Đối với công tác xây dựng pháp luật ở nước ta một mặt cần có chiến lược xây dựng pháp luật lâu dài toàn diện, mặt khác trong mỗi giai đoạn cần có trọng tâm, trọng điểm để ban hành các văn bản quan trọng, cấp bách kịp thời điều chỉnh đối với sự phát triển của hệ thống các quan hệ xã hội.

### **3. Tăng cường tổ chức thực hiện pháp luật**

Đây là biện pháp lớn bao gồm nhiều mặt hoạt động, nhằm bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh cụ thể là :

(Cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, tăng cường công tác giải thích pháp luật để làm sáng tỏ nội dung và các ý nghĩa của quy định pháp luật làm cơ sở cho việc tuyên truyền và pháp luật đạt kết quả.

(Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và giáo dục pháp luật nhằm làm cho nhân dân hiểu biết pháp luật, nâng cao kiến thức pháp lý tạo điều kiện để xây dựng và nêu cao ý thức pháp luật của nhân dân.

(Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ trình độ, phẩm chất chính trị và khả năng công tác để sắp xếp vào cơ quan làm công tác pháp luật pháp chế.

(Phải chú trọng công tác tổ chức, kiện toàn các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế xác định rõ chức năng quyền hạn, nhiệm vụ nguyên tắc hoạt động, cải tiến các phương pháp chỉ đạo và thực hiện, đồng thời tạo điều kiện vật chất cần thiết bảo đảm cho hoạt động cho các cơ quan đó đạt kết quả cao;

(Trong từng thời kỳ cần có sự tổng kết rút kinh nghiệm kịp thời để thấy rõ những thiếu sót, nhược điểm trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật, đề ra những phương hướng và biện pháp tăng cường hiệu lực công tác đó.

Các mặt hoạt động nói trên phải được tiến hành đồng bộ và phải kết hợp biện pháp kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh các vi phạm pháp luật.

### **4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.**

Đây là biện pháp nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Biện pháp này đòi hỏi trước hết phải thường xuyên tổ chức việc kiểm tra hoạt động của bộ máy nhà nước và đặc biệt là hệ thống các cơ quan làm công tác bảo vệ pháp chế để phát hiện những sai sót, lệch lạc, kịp thời uốn nắn, rút kinh nghiệm bảo đảm cho bộ máy nhà nước hoạt động nhịp nhàng theo đúng nguyên tắc và yêu cầu của pháp luật. Những vi phạm pháp luật của các cán bộ trong bộ máy nhà nước (và đặc biệt trong quan hệ cơ quan làm công tác bảo vệ pháp chế) phải



được xử lý nghiêm minh theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, bất cứ ai dù ở cương vị nào cũng phải sống và làm việc theo pháp luật, không cho phép bất cứ ai dựa vào quyền thế để làm trái pháp luật.

Đối với các cơ quan bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có phương pháp hoạt động thích hợp, có hiệu quả để nhanh chóng phát hiện, làm sáng tỏ các vụ việc tiêu cực, vi phạm pháp luật và áp dụng các biện pháp xử lý nghiêm minh, chính xác đúng quy định của pháp luật.

Công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật chỉ có thể thực hiện tốt khi có sự chỉ đạo của Đảng, sự chủ động sáng tạo của các cơ quan có thẩm quyền và sự tham gia đồng đảo của quần chúng nhân dân. Vì vậy phải có quan niệm đúng đắn về mối quan hệ trên, bảo đảm cho công tác đấu tranh phòng ngừa và chóng tội phạm và vi phạm pháp luật mang tính chất mạnh mẽ, cương quyết của quyền lực nhà nước vừa mang tính chất xã hội, đó là hệ thống kiểm tra toàn diện từ trên xuống, từ dưới lên, từ bên ngoài vào các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức xã hội bao gồm :

1. Sự giám sát từ trên xuống của các cơ quan có quyền lực như: Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan thanh tra từ trung ương đến địa phương, kiểm tra, xử lý, ngăn chặn ngay bên trong các cơ quan tổ chức;

3. Sự kiểm tra trực tiếp của lãnh đạo các cơ quan, tổ chức.

4. Chức năng kiểm sát từ bên ngoài

5. Sự kiểm tra của các cơ quan xét xử, thông qua quá trình xử lý các vụ án, các tranh chấp kinh tế, dân sự, lao động v.v... để phát hiện những khiếm khuyết của pháp luật, tình hình vi phạm pháp luật để có kiến nghị hợp pháp cho các cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu có biện pháp khắc phục. Đây cũng thuộc loại hình kiểm tra từ bên ngoài của hệ thống kiểm tra tổng thể trong xã hội

6. Sự kiểm tra xã hội của các tổ chức quần chúng (ban thanh tra nhân dân) và quyền khiếu nại, tố cáo của công dân khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp hoặc sự việc trái với lợi ích chung của xã hội.

Đây là loại hình kiểm tra từ dưới lên trong chiến lược kiểm tra và giám sát việc thực thi pháp luật trong xã hội.

